

**Chủ biên: TS. PHAN HIỂN MINH
TRẦN KHÁNH DŨNG - PHAN TRẦN HUY QUANG**

SỔ TAY THUẾ THU NHẬP

Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập đến 31/01/2005

TẬP 1

TP. HỒ CHÍ MINH 03/2005

LỜI MỞ ĐẦU

Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế (được thí điểm từ 01/2004 và sẽ áp dụng thống nhất từ tháng 01/2007) đòi hỏi tổ chức, cá nhân nộp thuế phải nâng cao trách nhiệm. Tổ chức, cá nhân tự kê khai trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh hoặc thu nhập của mình căn cứ vào chính sách, chế độ về thuế. Tổ chức, cá nhân nộp thuế chịu trách nhiệm về kết quả của việc tính thuế, kê khai thuế trước pháp luật, do đó tổ chức, cá nhân phải hiểu rõ chính sách thuế để thực hiện đúng nghĩa vụ thuế.

Tuy nhiên, do các qui định về thuế nằm rải rác trong nhiều văn bản khác nhau - không những chỉ trong lĩnh vực thuế - nên người nộp thuế gặp nhiều khó khăn trong việc thực thi các qui định này. Chính vì vậy, việc tập hợp và giải thích các qui định này một cách có hệ thống là một nhu cầu cấp thiết.

Một trong những hạn chế cần nhắc đến đó là việc nhiều người dân kể cả các Doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa được tiếp cận đến các thông tin về các chính sách liên quan đến thuế, hoặc đã được phổ biến nhưng mức độ nhận thức về các thông tin này còn hạn chế.

Xuất phát từ tình hình trên, tập thể tác giả gồm:

- **PHAN HIỂN MINH** - Trưởng Phòng Thuế Doanh nghiệp có vốn Đầu tư nước ngoài - Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh - 140 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- **TRẦN KHÁNH DŨNG** – Nhà xuất bản Tài chính, Bộ Tài chính – Giám đốc chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh – 138 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- **PHAN TRẦN HUY QUANG** - Công ty kiểm toán Ernst & Young Việt Nam - Lầu 8, Số 2A-4A Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

đã cùng phối hợp sưu tập và biên soạn quyển “Sổ tay Thuế thu nhập”.

Trong tập 1 của bộ sách, chúng tôi đề cập đến những qui định về thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN). Trong tập 2 của bộ sách (sẽ xuất bản vào giữa năm 2005) chúng tôi tiếp tục giới thiệu về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (TNCN), thuế nhà thầu nước ngoài, thủ tục áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước. Tập 3 của bộ sách sẽ giới thiệu các loại thuế khác trong Hệ thống Thuế Việt Nam.

Các tác giả của cuốn sách rất mong muốn và cố gắng để giới thiệu với bạn đọc nhiều vấn đề thiết thực và bổ ích nhưng do khả năng có hạn nên không thể tránh khỏi nhiều sai sót mong được bạn đọc lượng thứ và góp ý. Mọi ý kiến của bạn đọc về cuốn sách này đều được chúng tôi hoan nghênh và sẽ bổ sung vào kỳ tái bản tiếp theo.

Xin chân thành cảm ơn.

Xuân Ất Dậu, 2005

MỤC LỤC

Hướng dẫn sử dụng	ii
Mục lục chi tiết	iii
Chương 1: Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế (TKTN).	1
Chương 2: Thuế suất – Thuế biểu.	4
Chương 3: Thu nhập chịu thuế – Thu nhập không chịu thuế.	11
Chương 4: Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN.	15
Chương 5: Các khoản chi phí không được tính trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN.	20
Chương 6: Chi phí hợp lý	24
Chương 7: Tài sản cố định và nguyên giá TSCĐ.	29
Chương 8: Khấu hao TSCĐ và chi phí khấu hao TSCĐ.	34
Chương 9: Chi phí vật tư nguyên liệu.	45
Chương 10: Tiền lương.	47
Chương 11: Dự phòng.	49
Chương 12: Chênh lệch tỷ giá.	55
Chương 13: Chuyển lỗ.	57
Chương 14: Ưu đãi miễn giảm thuế TNDN	60
Chương 15: Tự kê khai thuế TNDN (Mẫu 02A/TNDN)	63
Chương 16: Tự quyết toán thuế TNDN (Mẫu 04/TNDN)	65
Chương 17: Xử lý vi phạm – Khiếu nại – Khởi kiện	70
Tài liệu tham khảo	72
Bản dịch tiếng Anh	73
Thuật ngữ tiếng Anh	113
Phụ lục: Thông tư 128/2004/TT-BTC ngày 27/12/2004 (Tiếng Việt và tiếng Anh)	117

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Nội dung tài liệu sưu tập được ghi nguyên văn và có chú thích nguồn gốc văn bản quy phạm pháp luật theo thứ tự sau đây:

[Khoản mục/Loại văn bản/Số thứ tự văn bản/Năm phát hành văn bản]

Ví dụ:

- + (Đ7.L9/2003): Luật số 9 năm 2003, điều 7
 - + (Đ8. NB 164/2003): Nghị định số 164 năm 2003, điều 8
 - + (B.II.TT/BTC 128/2003): Thông tư Bộ Tài chính số 128 năm 2003, Phần B mục II
 - + (CV/TCT 25/2004): Công văn Tổng Cục thuế số 25 năm 2004.
- Bài đọc thêm là tài liệu để giải thích rõ hơn những quy định đã sưu tập trong từng chương.
 - Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, khi tra cứu cần chú ý các nguyên tắc sau đây:
 1. Áp dụng từ thời điểm văn bản có hiệu lực, trong trường hợp nếu văn bản có quy định hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó;
 2. Văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn;
 3. Cùng một vấn đề do cùng một cơ quan ban hành văn bản mà có quy định khác nhau thì áp dụng văn bản ban hành sau;
 4. Văn bản mới không có quy định trách nhiệm pháp lý, nghĩa vụ thuế ... hoặc quy định nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.
 - Các tài liệu sưu tập có thể tìm ở các địa chỉ sau đây:
 1. Bộ Tài chính: www.mof.gov.vn;
 2. Tổng cục thuế: www.gdt.gov.vn;
 3. Cục thuế TP. Hồ Chí Minh: www.hcmtax.gov.vn;
 4. Cục thuế các tỉnh thành phố khác;
 - Bản dịch tiếng Anh quyển sách này được lấy từ: www.mof.gov.vn/English;

MỤC LỤC CHI TIẾT

Chương 1: Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế (TKTN)

1.1. Thời gian thực hiện cơ chế TKTN (đ1. Q Đ197/2003)

- 1.1.1. Khi nào thí điểm TKTN:
- 1.1.2. Mở rộng thí điểm TKTN:
- 1.1.3. Thời điểm thực hiện chính thức:

1.2. Tự khai, tự nộp thuế TNDN (đ2. Q Đ197/2003)

- 1.2.1. Thời hạn tạm nộp thuế TNDN:
- 1.2.2. Thời hạn tự quyết toán thuế TNDN:

1.3 Bài đọc thêm: Tự khai - Tự nộp thuế - Kinh nghiệm một số quốc gia (TLTK 4)

- 1.3.1 Thế nào là cơ chế TKTN: (www.gdt.gov.vn)
- 1.3.2 Các điều kiện thực hiện cơ chế TKTN (www.gdt.gov.vn)
- 1.3.3 Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh khi áp dụng TKTN (www.hcmtax.gov.vn)
- 1.3.4 Tự kê khai, tự nộp thuế thu nhập cá nhân ở Mỹ (htqt_tct@hn.vnn.vn)
- 1.3.5 Tính điểm đối tượng nộp thuế theo mức độ tín nhiệm ở Trung Quốc (Price Water House Coper Hồng Kông – Tax Notes International 18/07/2003, 29/09/2003)

Chương 2: Thuế suất - Thuế biểu

2.1. Thuế suất thuế TNDN:

- 2.1.1. Thuế suất TNDN đối với cơ sở kinh doanh (đ10. L9/2003)
- 2.1.2. Thuế suất đối với tìm kiếm, thăm dò:
- 2.1.3. Thuế suất TNDN đối với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất: (đ14. NĐ164/2003)
- 2.1.4. Thuế suất TNDN đối với xổ số kiến thiết (BVL TT/BTC128/2003)
- 2.1.5. Thuế suất TNDN đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới (đ17. L9/2003)

2.2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế TNDN

2.3. Khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ (Q Đ/BTC.206/2003)

2.4. Biểu tỷ lệ TNDN trên doanh thu

- 2.4.1. Tỷ lệ GTGT (%) và tỷ lệ TNDN (%) tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế GTGT và TNDN phải nộp:
- 2.4.2. Biểu tỷ lệ GTGT và tỷ lệ TNDN trên doanh thu

2.5. Bài đọc thêm - Giới thiệu khái quát về thuế TNDN (TLTK 1)

- 2.5.1. Khái niệm về thuế TNDN:
- 2.5.2. Nguyên tắc
 - 2.5.2.1. Thu nhập chịu thuế TNDN:
 - 2.5.2.2. Đường cong Laffer:
 - 2.5.2.3. Cơ sở thường trú:

Chương 3: Thu nhập chịu thuế - Thu nhập không chịu thuế

3.1. Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế (BI. TT/BTC128/2003)

- 3.1.1. Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế:
- 3.1.2. Số lỗ được trừ:

3.2. Thu nhập không chịu thuế TNDN

- 3.2.1. Thu nhập từ hoạt động góp cổ phần, góp vốn liên doanh liên kết (đ8.NĐ164/2003)
- 3.2.2. Lãi phải thu sau 90 ngày khách hàng chưa trả (BII. TT/BTC 128/2003)

3.3. Các khoản thu nhập chịu thuế khác (đ8. NĐ164/2003)

3.4. Thuế TNDN đối với thu nhập nhận được từ hoạt động SXKD hàng hóa dịch vụ ở nước ngoài (B.V. TT/BTC 128/2003)

3.5. Thuế TNDN các nước trong khu vực ASEAN

3.6. Bài đọc thêm (TLTK 8):

- 3.6.1. Chuyển lỗ đối với hoạt động kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:
- 3.6.2. Không được quyết toán chung kết quả kinh doanh chính và kết quả kinh doanh từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:
- 3.6.3. Tiền thu về hoạt động kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất nộp 100% vào NSNN:
- 3.6.4. Ưu đãi đầu tư đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất.

Chương 4: Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN

4.1. Doanh thu tính thuế TNDN (B II. TT/BTC 128/2003)

- 4.1.1. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế:
- 4.1.2. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng:
- 4.1.3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:
 - 4.1.3.1. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp:
 - 4.1.3.2. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra dùng để trao đổi, biếu, tặng, trang bị, thưởng cho người lao động:
 - 4.1.3.3. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh:
 - 4.1.3.4. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động gia công hàng hoá:
 - 4.1.3.5. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của cơ sở kinh doanh giao đại lý, ký gửi:
 - 4.1.3.6. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động cho thuê tài sản:
 - 4.1.3.7. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động cho vay, thu lãi tiền gửi, thu nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - 4.1.3.8. Doanh thu tính thuế TNDN đối với vận tải hàng không:
 - 4.1.3.9. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động bán điện:
 - 4.1.3.10. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động thu cước điện thoại, kinh doanh nước sạch:
 - 4.1.3.11. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm:
 - 4.1.3.12. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức chia sản phẩm, doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

4.2. Thời điểm xác định doanh thu tính thu nhập chịu thuế TNDN (B II. TT/BTC 128/2003)

- 4.2.1. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hoá:
- 4.2.2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ:

4.3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất và chuyển quyền thuê đất. (C IV. TT/BTC 128/2003)

- 4.3.1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:
- 4.3.2. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất:
- 4.3.3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất:

4.4. Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu theo luật thuế TNDN (TT/BTC 128/2004)

- 4.4.1. Điều chỉnh tăng doanh thu theo luật thuế TNDN các trường hợp được xác định:
- 4.4.2. Điều chỉnh tăng doanh thu theo luật thuế TNDN trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm:
- 4.4.3. Điều chỉnh tăng doanh thu theo luật thuế TNDN các khoản hàng hoá dịch vụ

được trao đổi không được xác định:

- 4.4.4. Điều chỉnh tăng doanh thu theo luật thuế TNDN các khoản được giảm trừ doanh thu:

4.5. Bài đọc thêm - Doanh thu tính thu nhập chịu thuế TNDN (TLTK 7)

Chương 5: Các khoản chi phí không được tính trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN

5.1. Chi phí không được tính trừ (B IV. TT/BTC 128/2003)

5.2. Các khoản điều chỉnh giảm chi phí (làm tăng thu nhập chịu thuế)

- 5.2.1. Chi phí khấu hao tài sản không đúng qui định (TT/BTC 128/2004)
- 5.2.2. Chi phí lãi vay vượt mức khống chế (TT/BTC 128/2004)
- 5.2.3. Tiền ăn giữa ca vượt mức qui định (TT/BTC 128/2004)
- 5.2.4. Chi trang phục vượt mức qui định (TT/BTC 128/2004)
- 5.2.5. Chi lao động nữ vượt mức qui định (B III. TT/BTC 128/2003)
- 5.2.6. Chi quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ vượt mức qui định (B III. TT/BTC 128/2003)
- 5.2.7. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức qui định (TT/BTC/128/2004).

5.3. Bài đọc thêm (TLTK 1):

Chương 6: Chi phí hợp lý

6.1. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế TNDN (đ 9. L9/2003)

- 6.1.1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định:
- 6.1.2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa:
- 6.1.3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp:
- 6.1.4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến, y tế, đào tạo lao động:
- 6.1.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- 6.1.6. Các khoản chi cho lao động nữ:
- 6.1.7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh:
- 6.1.8. Trích các khoản dự phòng:
- 6.1.9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động:
- 6.1.10. Chi phí về tiêu thu hàng hóa, dịch vụ:
- 6.1.11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại:
- 6.1.12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất:
- 6.1.13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam.
- 6.1.14. Chi phí mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn chứng từ có lập bảng kê 04/GTGT.

6.2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (đ13. NĐ164/2003)

- 6.2.1. Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất:
- 6.2.2. Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng:
- 6.2.3. Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất:
- 6.2.4. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau:
- 6.2.5. Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất:

6.3. Các khoản thuế - lệ phí được tính trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN (B II. TT/BTC 128/2003)

- 6.3.1. Thuế xuất khẩu:
- 6.3.2. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không đủ điều kiện được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định, thuế GTGT đầu vào quá thời hạn được kê khai, khấu trừ thuế theo quy định:
- 6.3.3. Thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ trong nước thuộc diện chịu thuế TTĐB:
- 6.3.4. Thuế môn bài:
- 6.3.5. Thuế tài nguyên:

- 6.3.6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế nhà, đất;
- 6.3.7. Tiền thuê đất;
- 6.3.8. Các khoản phí, lệ phí mà cơ sở kinh doanh thực nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

6.4. Bài đọc thêm (TLTK 8):

- 6.4.1. Tiền hoa hồng khấu trừ của cá nhân làm nhà phân phối sản phẩm, hàng hóa cho công ty có được xác định là chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN?
- 6.4.2. Chứng từ đối với khoản chi đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng.
- 6.4.3. Hạch toán các khoản đóng góp cho các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội
- 6.4.4. Hàng hóa bị tổn thất có được tính vào chi phí kinh doanh không?
- 6.4.5. Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa sẽ được tính các khoản chi phí hợp lý nào khi xác định doanh thu bán hàng?
- 6.4.6. Trường hợp CSKD mua sản phẩm mỹ nghệ, đất, đá, cát sỏi của người không kinh doanh thì phải lập chứng từ gì để được hạch toán vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế?

Chương 7: Tài sản cố định và nguyên giá TSCĐ

7.1. Tài sản cố định hữu hình và vô hình

- 7.1.1. TSCĐ hữu hình (đ2. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.1.2. Tiêu chuẩn TSCĐ hữu hình (đ3 QĐ/BTC 206/2003)
- 7.1.3. TSCĐ vô hình (đ2. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.1.4. Tiêu chuẩn TSCĐ vô hình (đ3 QĐ/BTC 206/2003)

7.2. Chi phí thành lập doanh nghiệp (đ3 QĐ/BTC 206/2003)

7.3. TSCĐ thuê tài chính (đ2 QĐ/BTC 206/2003)

7.4. Nguyên giá TSCĐ hữu hình

- 7.4.1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (đ4. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.4.2. Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua trả chậm (đ4. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.4.3. Nguyên giá TSCĐ hữu hình trao đổi (đ4. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.4.4. Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng (đ4. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.4.5. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư theo phương thức giao thầu (đ4. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.4.6. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do điều chuyển, được cấp (đ4. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.4.7. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do biếu tặng, nhận góp vốn, phát hiện thừa (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

7.5. Nguyên giá TSCĐ vô hình

- 7.5.1. Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm (đ4. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.5.2. Nguyên giá TSCĐ vô hình trao đổi (đ4. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.5.3. Quyền sử dụng đất (đ4. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.5.4. Quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế (đ4. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.5.5. Nhãn hiệu hàng hoá (đ4. QĐ/BTC 206/2003)
- 7.5.6. Phần mềm vi tính (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

7.6. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

7.7. Nguyên giá TSCĐ không còn hóa đơn (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

7.8. Thay đổi nguyên giá TSCĐ (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

7.9. Bài đọc thêm (TLTK 8):

- 7.9.1. Sửa chữa;
- 7.9.2. Nâng cấp TSCĐ;

Chương 8: Khấu hao TSCĐ và chi phí khấu hao TSCĐ

8.1. Trích khấu hao TSCĐ (đ 9. TT/BTC 206/2003)

- 8.1.1. Trích khấu hao TSCĐ đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hỏng;
- 8.1.2. Trích khấu hao TSCĐ đối với doanh nghiệp cho thuê tài sản cố định hoạt động;
- 8.1.3. Trích khấu hao TSCĐ đối với doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính;
- 8.1.4. Thời điểm trích khấu hao TSCĐ;

8.2. Không phải trích khấu hao TSCĐ (đ9. TT/BTC 206/2003)

- 8.2.1. Tài sản cố định thuộc dự trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.
- 8.2.2. Tài sản cố định phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn,... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.
- 8.2.3. Những tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường xá,... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.
- 8.2.4. Tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.
- 8.2.5. Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.
- 8.3. Nâng cấp, sửa chữa TSCĐ**
 - 8.3.1. Chi phí nâng cấp TSCĐ (đ7. TT/BTC 206/2003)
 - 8.3.2. Chi phí sửa chữa TSCĐ (đ7. TT/BTC 206/2003)
- 8.4. Thời gian sử dụng TSCĐ**
 - 8.4.1. Thời gian sử dụng TSCĐ vô hình (đ11. TT/BTC 206/2003)
 - 8.4.2. Thời gian sử dụng TSCĐ đầu tư B.O.T (đ12. TT/BTC 206/2003)
 - 8.4.3. Thời gian sử dụng TSCĐ đầu tư Hợp đồng hợp tác kinh doanh (đ12. TT/BTC 206/2003)
- 8.5. Phương pháp trích khấu hao TSCĐ**
 - 8.5.1. Phương pháp trích khấu hao đường thẳng
 - 8.5.1.1. Mức trích (QĐ/BTC 206/2003)
 - 8.5.1.2. Thay đổi nguyên giá TSCĐ (QĐ/BTC 206/2003)
 - 8.5.2. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh (QĐ/BTC 206/2003)
 - 8.5.3. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm (QĐ/BTC 206/2003)
- 8.6. Bài đọc thêm (TLTK 8):**
 - 8.6.1. Cách xác định mức trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp tư nhân
 - 8.6.2. Giá trị của QSDĐ có được xác định như thế nào và có thể đưa vào tài sản vô hình được không?
 - 8.6.3. Những khoản chi phí lớn, không định kỳ, thường xuyên để nâng cấp tài sản cố định thì hạch toán như thế nào?
 - 8.6.4. Việc khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp có được tự lựa chọn phương pháp khấu hao không?
 - 8.6.5. Thủ tục để được trính khấu hao tài sản cố định đối với những tài sản không có hóa đơn chứng từ
 - 8.6.6. Trích khấu hao đối với TSCĐ mới và TSCĐ đã qua sử dụng hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh như thế nào?
 - 8.6.7. Tài sản cố định tạo ra thu nhập chịu thuế nhưng tài sản cố định đó không có hóa đơn chứng từ đầu vào thì có được trích khấu hao không?
 - 8.6.8. Hạch toán và trích khấu hao tài sản cố định thuê trong KCN? Khoản tiền đóng suất đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật của doanh nghiệp trong Khu Công nghiệp (KCN) có phiếu thu của Ban quản lý KCN có được hạch toán và trích khấu hao TSCĐ hay không?
 - 8.6.9. Các khoản chi phí phát sinh trước khi doanh nghiệp hoạt động được phân bổ như thế nào? Tỷ lệ cụ thể là bao nhiêu?
 - 8.6.10. Quy định về trích khấu hao tài sản cố định góp vốn
 - 8.6.11. Năm 1998, sau khi xây dựng xong tầng 1 công trình nhà văn phòng, Công ty đã đưa vào sử dụng và trích khấu hao từ năm đó. Đến năm 2002, Công ty tiếp tục nâng cấp nhà văn phòng của mình lên 3 tầng và từ năm 2002 trở đi, Công ty xác định khung thời gian sau nâng cấp là 20 năm. Vậy việc khấu hao được tính như thế nào?
 - 8.6.12. Xác định giá trị tài sản cố định và trích khấu hao tài sản cố định trong từng giai đoạn

8.6.13. TSCĐ được đầu tư trên miếng đất mà quyền sử dụng mảnh đất đó của một thành viên công ty được trích khấu hao

8.6.14. Trong thời gian xây dựng cơ bản, chi phí quản lý doanh nghiệp có được đưa vào chi phí không?

Chương 9: Chi phí vật tư nguyên liệu

9.1. Mức tiêu hao vật tư hợp lý (B III. TT/BTC 128/2003)

9.2. Giá vật tư hàng hóa xuất kho

9.2.1. Vật tư hàng hóa mua ngoài (B III. TT/BTC 128/2003)

9.2.2. Vật tư tự chế (B III. TT/BTC 128/2003)

9.2.3. Vật tư thuê ngoài gia công (B III. TT/BTC 128/2003)

9.3. Ghi chú (B III. TT/BTC 128/2003)

9.4. Bài đọc thêm (TLTK 8):

9.4.1. Trường hợp CSKD mua sản phẩm mỹ nghệ, đất, đá, cát sỏi của người không kinh doanh thì phải lập chứng từ gì để được hạch toán vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế?

9.4.2. Mua dịch vụ cá nhân không kinh doanh, có chứng từ là giấy biên nhận thì doanh nghiệp có được tính vào chi phí không?

Chương 10: Tiền lương

10.1. Chi phí tiền lương (B.III. TT/BTC 128/2003)

10.2. Chi phí tiền lương đối với doanh nghiệp Nhà nước (B.III. TT/BTC 128/2003)

10.3. Chi phí tiền lương đối với cơ sở kinh doanh khác (B.III. TT/BTC 128/2003)

10.4. Đăng ký tiền lương (B.III. TT/BTC 128/2003)

10.5. Bài đọc thêm (TLTK 8)

10.5.1. Chứng từ thanh toán tiền hoa hồng cho công tác viên bán hàng:

10.5.2. Việc trích nộp tiền vào Quỹ Hưu trí không được đưa vào chi phí để tính thuế TNDN:

10.5.3. Hợp đồng tư vấn với giảng viên theo từng vụ việc thì chứng từ hợp pháp để xác định chi phí hợp lý khi tính thu nhập chịu thuế như thế nào?

10.5.4. Doanh nghiệp có hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể (nhưng không tham gia đầy đủ BHXH) thì có được tính vào chi phí hợp lý không?

10.5.5. Chứng từ thanh toán các khoản khoán gọn trong xây dựng cơ bản như tư vấn, thiết kế ... được quy định cụ thể như thế nào để tính vào chi phí hợp lý?

10.5.6. Khoản tiền lương chỉ có hợp đồng giữa doanh nghiệp với người lao động, chưa có cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có được tính vào chi phí khi tính thuế TNDN không?

Chương 11: Dự phòng (TT/BTC 107/2001)

11.1. Các khoản dự phòng

11.1.1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

11.1.2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong hoạt động tài chính:

11.1.3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

11.2. Nguyên tắc dự phòng:

11.3. Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng:

11.4. Điều kiện lập dự phòng:

11.4.1. Đối với vật tư hàng hóa tồn kho:

11.4.2. Đối với các loại chứng khoán giảm giá:

11.4.3. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi

11.5. Phương pháp lập dự phòng:

11.5.1. Lập dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho

11.5.2. Lập dự phòng giảm giá cả loại chứng khoán đầu tư:

11.5.3. Lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi:

11.6. Xử lý hoàn nhập dự phòng:

11.6.1. Khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho:

11.6.2. Khoản dự phòng giảm giá các loại chứng khoán đầu tư:

11.6.3. Khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi:

11.7. Dự phòng về trợ cấp mất việc làm(TT/BTC 82/2003)

11.7.1. Mức trích lập quỹ:

11.7.2. Thời điểm trích lập quỹ:

11.7.3. Sử dụng Quỹ dự phòng:

11.8. Dự phòng rủi ro nghề nghiệp đối với doanh nghiệp kiểm toán (TT/BTC 64/2004)

11.9. Bài đọc thêm (TLTK 9):

11.9.1. Ghi nhận khoản dự phòng:

11.9.2. Xác định khoản dự phòng:

Chương 12: Chênh lệch tỷ giá.

12.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (I. TT/BTC 44/1997)

12.2. Xử lý chênh lệch tỷ giá của nghiệp vụ ngoại tệ trong kỳ (II. TT/BTC 44/1997)

12.2.1. Thời kì chuẩn bị đầu tư, xây dựng, doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động hoặc công trình chưa hoàn thành bàn giao:

12.2.2. Thời kì doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh:

12.2.3. Thời kì giải thể, thanh lý doanh nghiệp:

12.2.4. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì do việc mua, bán ngoại tệ:

12.3. Xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (II. TT/BTC 44/1997)

12.3.1. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm:

12.3.2. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ:

12.3.2.1. Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn:

12.3.2.2. Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn:

12.4. Bài đọc thêm (III. TT/BTC 38/2001)

Chương 13: Chuyển lỗ.

13.1. Đăng ký chuyển lỗ (I. TT/BTC 13/2001)

13.2. Thời gian chuyển lỗ (Đ46. NĐ 164/2003)

13.3. Mẫu (TT/BTC 128/2004)

13.4. Bài đọc thêm (TLTK 1)

Chương 14: Ưu đãi miễn giảm thuế TNDN

14.1. Miễn thuế TNDN:

14.2. Giảm thuế TNDN:

14.3. Thời điểm tính thời gian miễn, giảm thuế TNDN:

14.4. Tự xác định điều kiện hưởng ưu đãi miễn giảm thuế:

Chương 15: Tự kê khai thuế TNDN (Mẫu 02A/TNDN)

15.1. Kê khai thuế TNDN (D.II. TT/BTC 128/2003):

15.2. Kê khai điều chỉnh thuế TNDN (D.II. TT/BTC 128/2003)

15.3. Kê khai thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

15.4. Ấn định thuế TNDN tạm nộp (D.II. TT/BTC 128/2003)

15.5. Khấu trừ thuế TNDN (D.III. TT/BTC 128/2003)

Chương 16: Tự quyết toán thuế TNDN (Mẫu 04/TNDN)

16.1. Tự quyết toán thuế TNDN (D.IV. TT/BTC 128/2003)

16.2. Tự quyết toán thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản.

16.3. Thời hạn nộp tờ khai tự quyết toán thuế TNDN

16.4. Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN điều chỉnh

16.5. Mẫu 04/TNDN (TT/BTC 128/2004) – Hướng dẫn chi tiết lập tờ khai

Chương 17: Xử lý vi phạm – Khiếu nại – Khởi kiện

17.1. Những vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế (A.I. TT/41/2004):

17.1.1. Vi phạm quy định về đăng ký thuế, kê khai thuế, lập, nộp quyết toán thuế;

17.1.2. Vi phạm quy định về thu, nộp tiền thuế, tiền phạt;

17.1.3. Vi phạm quy định về kiểm tra; thanh tra về thuế;

17.1.4. Các hành vi trốn thuế.

17.2. Hành vi trốn thuế (A.VI. TT/BTC 41/2004)

17.3. Thời điểm xác định hành vi trốn thuế (A.VI. TT/BTC 41/2004)

17.3.1. Đối với các trường hợp pháp luật quy định chế độ kê khai, tạm nộp hàng tháng, quyết toán theo năm:

17.3.2. Đối với các trường hợp pháp luật quy định kê khai, nộp thuế 1 lần:

17.3.3. Đối với các trường hợp hoàn thuế, miễn, giảm thuế:

17.3.4. Trường hợp pháp luật về thuế quy định cho phép đối tượng nộp thuế điều chỉnh, bổ sung tờ khai thuế, quyết toán thuế kê khai miễn thuế, giảm thuế TNDN:

17.4. Không đăng ký thuế (A.VI. TT/BTC 41/2004)

17.5. Không nộp tờ khai thuế (A.VI. TT/BTC 41/2004)

17.6. Không nộp quyết toán thuế (A.VI. TT/BTC 41/2004)

17.7. Vi phạm kê khai trong thời hạn hưởng ưu đãi thuế TNDN (B.IV. TT/BTC 41/2004)

17.8. Ngày nộp thuế TNDN (D.III TT/BTC 128/2003)

17.9. Nộp thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình, chuyển đổi hình thức sở hữu (D.III TT/BTC 128/2003)

17.10. Khiếu nại, tố cáo (D.I. TT/BTC 41/2003)

17.11. Khởi kiện hành chính (D.II. TT/BTC 41/2003)

Chương 1: Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế (TKTN)

1.1. Thời gian thực hiện cơ chế TKTN (đ1. Q Đ197/2003)

- 1.1.1. Khi nào thí điểm TKTN: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, thí điểm áp dụng đối với một số cơ sở sản xuất, kinh doanh được lựa chọn đóng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Quảng Ninh.
- 1.1.2. Mở rộng thí điểm TKTN: Từ năm 2005, sơ kết và mở rộng thí điểm áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh; đồng thời, mở rộng thí điểm áp dụng tại một số địa phương khác.
- 1.1.3. Thời điểm thực hiện chính thức: Năm 2007, tổng kết, đánh giá việc thí điểm thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế; hoàn thiện các cơ chế, chính sách để chuẩn bị cho việc thực hiện chính thức.

1.2. Tự kê khai, tự nộp thuế TNDN (đ2. Q Đ197/2003)

- 1.2.1. Thời hạn tạm nộp thuế TNDN: Cơ sở sản xuất, kinh doanh tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và tự nộp thuế vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý được xác định trên cơ sở doanh thu của quý kê khai, tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp trong năm có sự thay đổi lớn về sản xuất, kinh doanh làm tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu thay đổi so với năm trước, cơ sở sản xuất, kinh doanh được điều chỉnh tỷ lệ thu nhập chịu thuế tạm nộp và nộp thuế theo tỷ lệ đã điều chỉnh, nhưng phải có văn bản giải trình nêu rõ nguyên nhân, lý do gửi cơ quan Thuế. Khi cơ quan Thuế kiểm tra phát hiện việc điều chỉnh tỷ lệ thu nhập chịu thuế tạm nộp không có căn cứ thì có quyền ấn định số thuế tạm nộp từng quý.

- 1.2.2. Thời hạn tự quyết toán thuế TNDN: Kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính, cơ sở sản xuất, kinh doanh tự kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu tờ khai do Bộ Tài chính ban hành chậm nhất không quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính; đồng thời, tự nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ nộp thuế tiếp theo.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, tính chính xác của việc kê khai, tính thuế.

Trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan Thuế theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

1.3 Bài đọc thêm: Tự kê khai - Tự nộp thuế - Kinh nghiệm một số quốc gia (TLTK 4)

- 1.3.1 Thế nào là cơ chế TKTN: (www.gdt.gov.vn)

1. Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đòi hỏi tổ chức, cá nhân nộp thuế phải nâng cao trách nhiệm vì tờ khai là do tổ chức, cá nhân nộp thuế tự lập trên cơ sở kết quả SXKD của mình và chính sách chế độ về thuế mà không cần có sự xác nhận của cơ quan thuế. Tổ chức, cá nhân nộp thuế chịu trách nhiệm về kết quả của việc tính thuế, kê khai thuế của mình trước pháp luật.

2. Cơ quan thuế không can thiệp vào quá trình kê khai, nộp thuế của tổ chức, cá nhân kinh doanh, nhưng cơ quan thuế sẽ tiến hành thanh tra, kiểm tra và áp dụng các biện pháp xử phạt, cưỡng chế theo luật định đối với những trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật về thuế như không kê khai, không nộp thuế, trốn thuế, gian lận về thuế...

1.3.2 Các điều kiện thực hiện cơ chế TKTN (www.gdt.gov.vn)

1. Người dân phải có hiểu biết cơ bản về thuế, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải hiểu rõ chính sách thuế để thực hiện đúng nghĩa vụ thuế.
2. Các thủ tục (đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế...) phải đơn giản.
3. Hệ thống xử phạt phải nghiêm minh nhưng công bằng
4. Các chương trình thanh tra thuế và cưỡng chế thuế có hiệu quả và có hiệu lực.

1.3.3 Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh khi áp dụng TKTN (www.hcmtax.gov.vn)

1. CSKD chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc kê khai, nộp thuế.
2. CSKD phải nộp tiền thuế đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của luật thuế.
3. Phải thực hiện đúng chế độ kế toán, thống kê, lưu giữ sổ sách, kế toán, hoá đơn chứng từ theo quy định của pháp luật.
4. Phải thực hiện đúng nguyên tắc thủ tục miễn giảm thuế.
5. Lập hồ sơ hoàn thuế theo đúng quy định. Hồ sơ hoàn thuế phải kê khai đúng, trung thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai.
6. Phải cung cấp đầy đủ sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ và các hồ sơ có liên quan khi cơ quan thuế yêu cầu thanh tra, kiểm tra.

1.3.4 Tự kê khai, tự nộp thuế thu nhập cá nhân ở Mỹ (htqt_tct@hn.vnn.vn)

1. Phạt chậm kê khai : Mức phạt tối đa là 25% số thuế kê khai chậm. Nếu kê khai chậm hơn 60 ngày, khoản phạt tối thiểu là 100 đôla hoặc số thuế còn phải nộp theo kê khai.
2. Phạt về sự thiếu chính xác : Một khoản phạt bằng 20% đối với số thuế đã được xác định là đã kê khai và thanh toán dưới mức luật định do thiếu ý thức (kể cả không cẩn thận hoặc có dụng ý không chấp hành các nguyên tắc và quy định – gọi chung là thiếu ý thức)
3. Phạt do kê khai không nghiêm túc :Toà án thuế có quyền phạt người nộp thuế đến 5.000 đôla nếu đã kê khai một bản kê khai thuế được kết luận là “ hời hợt”.
4. Phạt tù: Những người nộp thuế bị coi là là liên can đến việc trốn thuế sẽ bị phạt tới 100.000 đôla và hoặc bị phạt tù đến 5 năm. Chỉ riêng năm 1996, Vụ điều tra tội phạm thuộc Cục thu nội địa Mỹ đã khởi tố hơn 2.500 trường hợp cá nhân trốn lậu thuế (0,02 phần nghìn số người nộp thuế) và kết quả là 2.028 trường hợp (hơn 80%) đã bị tuyên án, trong đó, 1.041 (41%) trường hợp đã bị phạt tù.

Cục thu nội địa Mỹ cũng nhận thức được rằng thanh tra, phạt và điều tra tội phạm là các yếu tố cần thiết của hệ thống, nhưng họ cũng tin tưởng rằng phải chuyển mạnh sang việc giáo dục, trợ giúp người nộp thuế; và đơn giản hoá trong cả chính sách thuế và thủ tục chấp hành luật là các biện pháp tập trung để khắc phục tình trạng không tuân thủ.

1.3.5 Tính điểm đối tượng nộp thuế theo mức độ tín nhiệm ở Trung Quốc (Price Water House Coper Hồng Kông – Tax Notes International 18/07/2003, 29/09/2003)

1. Hệ thống tính điểm được xây dựng trên 5 tiêu thức với các mức điểm như sau :

	<u>Điểm</u>
➤ Tuân thủ về thủ tục đăng ký thuế (bao gồm cả đăng ký ban đầu và cập nhật, bổ sung thông tin)	15
➤ Tuân thủ về nộp tờ khai thuế	25
➤ Tuân thủ về sổ sách kế toán	15
➤ Tuân thủ về thời hạn nộp thuế	25
➤ Mức độ vi phạm pháp luật thuế đã có kết luận	20

2. Dựa trên các tiêu thức tính điểm như trên, ĐTNT sẽ được xếp vào 4 nhóm mức độ tín nhiệm là A, B, C, D.

Nhóm A : khi đạt 95 điểm trở lên.

Nhóm B : khi đạt trên 60 điểm đến dưới 95 điểm và không nợ thuế quá 50.000 nhân dân tệ (khoảng 6.000 USD) trong vòng 2 năm kể từ ngày được tính điểm. Các ĐTNT mới đăng ký thuế trong vòng 2 năm kể từ ngày tính điểm sẽ được tạm xếp vào nhóm tín nhiệm mức B.

Nhóm C nếu đạt trên 20 điểm đến dưới 60 điểm. Tuy nhiên, ĐTNT đạt trên 60 điểm cũng có thể bị xếp vào nhóm C nếu:

- Không thực hiện thủ tục đăng ký thuế (kể cả kê khai bổ sung) theo yêu cầu;
- Kê khai doanh thu tính thuế đạt dưới 90% doanh thu đúng (tức là ẩn lậu 10% doanh số); mức độ tính thuế đúng đạt dưới 70% và mức độ nộp thuế đúng hạn đạt dưới 80%; thực hiện khấu trừ thuế tại nguồn đạt chính xác dưới 80%.

Nhóm D là các ĐTNT đạt dưới 20 điểm và các đối tượng khác (dù có đạt điểm trên 20) có vi phạm dưới các dạng :

- Đang bị điều tra và chưa có kết luận chính thức;
- Đã bị kết luận là vi phạm hình sự về thuế trong vòng 2 năm trước ngày tính điểm;
- Kê khai xin hoàn thuế hoặc hưởng ưu đãi thuế sai.

Chương 2:Thuế suất - Thuế biểu

2.1. Thuế suất thuế TNDN:

2.1.1. Thuế suất TNDN đối với cơ sở kinh doanh (đ10. L9/2003)

Thuế suất đối với cơ sở kinh doanh: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2.1.2. Thuế suất đối với tìm kiếm, thăm dò:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

2.1.3. Thuế suất TNDN đối với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất: (đ14. ND164/2003)

Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế lũy tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LŨY TIẾN TỪNG PHẦN

<i>Bậc</i>	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

2.1.4. Thuế suất TNDN đối với xổ số kiến thiết (BVL TT/BTC128/2003)

Hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 28%, phần thu nhập còn lại phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ đi số tiền được trích, lập vào các quỹ theo quy định của Bộ Tài chính.

2.1.5. Thuế suất TNDN đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới(đ17. L9/2003)

Dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư, hợp tác xã được áp dụng thuế suất 20%, 15%, 10%.

Dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư được miễn thuế tối đa là bốn năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa là chín năm tiếp theo.

2.2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế TNDN

Hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Tạm thời chưa thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho đến khi có quy định của Chính phủ.

2.3. Khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ (Q Đ/BTC.206/2003)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
<i>A- Máy móc, thiết bị động lực</i>		
1. Máy phát động lực	8	10
2. Máy phát điện	7	10
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	10
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	10
<i>B. Máy móc, thiết bị công tác</i>		
1. Máy công cụ	7	10
2. Máy khai khoáng xây dựng	5	8
3. Máy kéo	6	8
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	8
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	8
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	10
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	10
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	6	8
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	12
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	10
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	7
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	12
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	12
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10

18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
C- Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	8
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	8
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D- Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E- Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
F- Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố (1)	25	50
2. Nhà cửa khác (1)	6	25
3. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
4. Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu...	6	30
5. Các vật kiến trúc khác	5	10
G- Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15

2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
H- Các loại tài sản cố định khác chưa quy định trong các nhóm trên	4	25

Ghi chú:

- (1) Nhà cửa loại kiên cố là loại nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng, khách sạn... được xác định là có độ bền vững Bậc I, Bậc II. Nhà cửa khác là nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng... được xác định là có độ bền vững Bậc III, Bậc IV theo quy định của Bộ Xây dựng.

2.4. Biểu tỷ lệ TNDN trên doanh thu

2.4.1. Tỷ lệ GTGT (%) và tỷ lệ TNDN (%) tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế GTGT và TNDN phải nộp:

Thực hiện Luật thuế GTGT và luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng cục thuế xây dựng tỷ lệ GTGT và tỷ lệ thu nhập doanh nghiệp. Căn cứ vào hướng dẫn của Tổng cục thuế, Cục thuế các tỉnh tiến hành điều tra, xây dựng cụ thể tỷ lệ GTGT và TNDN cho từng ngành nghề, mặt hàng sản xuất kinh doanh phù hợp với từng địa bàn, đảm bảo giữa các vùng trong tỉnh, giữa các vùng giáp ranh với tỉnh bạn hoặc giữa các mặt hàng trong cùng nhóm ngành nghề, không để có khoảng cách chênh lệch lớn, gây thắc mắc trong các hộ kinh doanh.

2.4.2. Biểu tỷ lệ GTGT và tỷ lệ TNDN trên doanh thu

Biểu tỷ lệ GTGT và tỷ lệ TNDN trên doanh thu

(theo công văn số 2423 TCT/NV6 ngày 29/6/2001 và công văn số 4589TCT/NV6 ngày 25/12/2003 của Tổng cục thuế)

Khu vực I: Gồm các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Khu vực II: Gồm các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Tây, Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định, Đồng Nai, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bình Dương, Tây Ninh, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận, Ninh Thuận.

Khu vực III: Gồm các tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Bình Phước, Yên Bái.

STT	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ GTGT/doanh thu			Tỷ lệ TNDN/doanh thu		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
I	Ngành sản xuất						
1	Khai thác tài nguyên, khoáng sản	40 - 50	35 - 45	30 - 40	8 - 13	7 - 12	5 - 10
	Riêng: Đánh bắt hải sản	30 - 40	25 - 35	20 - 30	6 - 11	5 - 11	4 - 9
2	Sản phẩm cơ khí	20 - 30	15 - 25	12 - 22	7 - 12	6 - 11	4 - 9

3	Sản phẩm sản xuất, chế biến khác	25 - 35	20 - 30	16 - 26	9 - 14	8 - 13	6 - 11
4	Gia công các loại	60 -70	55-65	50-60	20-25	19-24	17-22
II	Ngành xây dựng						
1	Cố bao thầu nguyên vật liệu	25 - 35	20 - 30	15 - 25	7 - 12	6 - 11	5 - 10
2	Không bao thầu nguyên vật liệu	40 - 50	35 - 45	30 - 40	15 - 20	13 - 18	10 - 15
III	Ngành vận tải	30 -40	28 -38	25 -35	10 -15	8 -13	5 -10
IV	Kinh doanh ăn uống						
1	Ăn uống cao cấp	50 -60	45 - 55	40 -50	25 -30	22 -27	20 -25
2	Ăn uống bình dân	25 -35	22 -32	20 -30	15 -20	12 -17	10 - 15
V	Kinh doanh thương nghiệp						
1	Bán các mặt hàng	5-15	4-14	3-13	3-8	2-7	1-6
2	Bán xe máy, vàng, bạc, đá quý	1-6	1-5	1-4	0,5-2,5	0,5-2,5	0,5-2
3	Đại lý hưởng hoa hồng				38-43	35-40	32-37
IV	Kinh doanh dịch vụ						
1	Dịch vụ sửa chữa cơ khí	40-50	35-45	32-42	25-30	21-26	19-24
2	Dịch vụ khác Riêng: cho thuê nhà, cửa hàng, tài sản	50-60 70-80	40-50 65-75	35-45 62-72	25-30 40-45	22-27 35-40	20-25 33-38
3	Môi giới	80-90	75-85	73-83	40-45	35-40	33-38

2.5. Bài đọc thêm - Giới thiệu khái quát về thuế TNDN (TLTK 1)

2.5.1. Khái niệm về thuế TNDN:

2.5.1.1. Thuế thu nhập được sử dụng như là một công cụ phân phối lại thu nhập giữa các cá nhân và các tổ chức kinh tế trong xã hội. Điều này đặc biệt cần thiết trong điều kiện kinh tế thị trường cạnh tranh vì thu nhập của một cá nhân hay tổ chức phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các yếu tố sản xuất (vốn, lao động, công nghệ ...). Sự phân hóa giàu nghèo là điều không thể tránh khỏi. Trong hoàn cảnh đó, thuế thu nhập sẽ là một biện pháp tốt để rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các thành viên trong xã hội.

2.5.1.2. Thuế thu nhập được sử dụng như một công cụ điều tiết, kích thích tiết kiệm và đầu tư theo hướng nâng cao năng lực hiệu quả xã hội. Một trong những lý thuyết căn bản của Kenyes là lý thuyết về tính hữu dụng giảm dần của thu nhập - mức thu nhập càng cao thì tính hữu dụng của nó càng thấp. Do vậy, để tăng phúc lợi xã hội, cần thiết phải điều tiết bớt thu nhập của những đối tượng có thu nhập cao và phân phối lại cho những đối tượng có thu nhập thấp hơn.

2.5.1.3. Thuế thu nhập còn được coi là nhân tố trung hoà tính lũy thối của các loại thuế tiêu dùng. Đây cũng chính là một trong những lý do giải thích tại sao thuế thu nhập thường được thiết kế theo cách lũy tiến nhằm đảm bảo sự công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của công dân.

2.5.2. Nguyên tắc

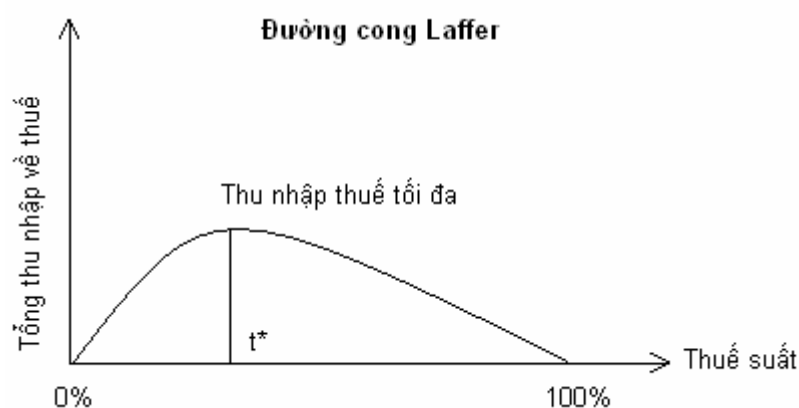
2.5.2.1. Thu nhập chịu thuế TNDN: Về nguyên tắc, thu nhập chịu thuế (TNCT) là bất cứ khoản thu nhập phát sinh nào dù bằng tiền hay hiện vật, không phân biệt từ

nguồn sản xuất kinh doanh hay lao động, đầu tư sau khi loại bỏ những khoản được pháp luật quy định không phải chịu thuế thu nhập. Những khoản thu nhập được quy định không phải chịu thuế thu nhập thông thường là những khoản thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập hoặc một loại thuế tương đương ở một khâu nào đó. Những khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập cũng có thể là những khoản thu nhập nhỏ, lặt vặt nhưng lại không thuận tiện cho công tác quản lý. Nói cách khác, TNCT phải gồm hầu hết các khoản thu nhập chủ yếu phát sinh, không phân biệt hình thái và nguồn gốc của chúng.

TNCT phải là thu nhập ròng nghĩa là thu nhập sau khi đã trừ các chi phí đã tạo ra nó và các khoản được phép giảm trừ. Đối với thuế TNDN thì TNCT là doanh thu đã trừ chi phí kinh doanh hợp lý. Trên thực tế việc trừ các chi phí cần thiết thường được thực hiện thông qua việc định ra mức khởi điểm chịu thuế hoặc suất miễn thu.

Việc xác định TNCT phải đảm bảo tính khả thi cho công tác quản lý. Một số nhà kinh tế đưa ra quan điểm cho rằng nên đánh thuế trên cơ sở thu nhập hoàn chỉnh: tức là thu nhập hiện hữu cộng lãi vốn dù là lãi có thực hay mới chỉ là hứa hẹn. Tuy nhiên, ý tưởng đánh thuế vào thu nhập hoàn chỉnh có tính khả thi kém do sự phức tạp và không chắc chắn của việc xác định TNCT. Vì vậy, đa số các nhà hoạch định chính sách thuế đều nhất trí cho rằng TNCT thu nhập chỉ nên giới hạn trong phạm vi thu nhập hiện hữu mà thôi.

- 2.5.2.2. Đường cong Laffer: Khi nghiên cứu về thuế thu nhập và tác động của nó đối với tăng trưởng kinh tế nói chung, và đối với nguồn thu ngân sách nói riêng, người ta đã đưa ra lý thuyết về đường cong Laffer. Đường cong Laffer được mô tả như sau:



Mô hình đường cong Laffer cho thấy quan hệ giữa thuế suất và tổng thu nhập từ thuế. Mức thuế suất bằng không thì thu ngân sách từ thuế cũng bằng không. Ở thái cực đối lập, nếu thuế suất bằng 100% thì thu nhập từ thuế cũng bằng không vì lúc này người ta sẽ không làm việc nữa. Bắt đầu từ mức thuế suất 0%, việc nâng dần mức thuế suất lên dưới mức thuế suất t^* thì thu nhập về thuế tăng theo hướng tỷ lệ thuận với mức thuế suất. Nhưng nếu mức thuế suất được xác định cao hơn mức t^* thì nó sẽ làm cản trở đến cố gắng tăng thu nhập của đối tượng nộp thuế và thu nhập về thuế của nhà nước cũng sẽ giảm dần xuống. Điều này cho thấy, thuế suất của thuế thu nhập không nên được thiết kế quá cao. Thuế thu ở mức hợp lý sẽ có tác động kích thích tăng trưởng kinh tế đồng thời tăng thu cho ngân sách. Việc giảm các mức thuế thu nhập quá cao ở các nước phương Tây trong một vài thập kỷ gần đây thực chất đã không gây ra sự suy giảm

tổng số thu từ thuế của nhà nước bởi vì cùng với việc khuyến khích tăng trưởng kinh tế và sự nhiệt tình lao động do gánh nặng thuế được giảm bớt thì thu nhập từ thuế của nhà nước cũng được giải quyết theo hướng tích cực.

- 2.5.2.3. Cơ sở thường trú: Đa số các nước trên thế giới áp dụng hình thức đánh thuế dựa trên cơ sở thường trú. Đặc trưng của hình thức này là: đối tượng thường trú bị đánh thuế trên thu nhập của họ từ mọi nơi trên thế giới, đối tượng không thường trú thì chỉ bị đánh thuế trên thu nhập phát sinh tại nước đó mà thôi.

Vì đối tượng thường trú bị đánh thuế khác với đối tượng không thường trú nên việc xác định một doanh nghiệp, một công ty có phải là đối tượng thường trú hay không là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định nghĩa vụ thuế phải nộp. Trên thế giới chưa có sự nhất quán về các tiêu chuẩn xác định thường trú. Chẳng hạn, Mỹ, Nhật, Thái Lan cho rằng công ty thường trú là công ty được hợp nhất ở nước của họ. Malaysia lại định nghĩa công ty thường trú là công ty mà cơ quan quản lý và điều hành đầu não được đặt ở Malaysia...

Việc xác định công ty hợp nhất ở đâu không khó khăn lắm song việc nhận biết nơi trung tâm của sự quản lý và điều hành thì không hoàn toàn đơn giản, nhất là đối với các công ty đa quốc gia. Vấn đề này càng trở nên khó khăn hơn trong điều kiện có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, liên lạc hiện đại như hiện nay. Do vậy, trên thực tế, nhiều nước đã sử dụng cả hai tiêu chuẩn hợp nhất và sự quản lý điều hành của công ty để xác định tình trạng cư trú của nó.

Hình thức đánh thuế dựa trên cơ sở nguồn thu nhập phát sinh sẽ có cơ sở tính thuế eo hẹp hơn cách đánh thuế dựa trên cơ sở thường trú khi trên lãnh thổ của một quốc gia nào đó có nhiều công ty hoạt động kinh doanh của nước ngoài.

Chương 3: Thu nhập chịu thuế - Thu nhập không chịu thuế

3.1. Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế (BI. TT/BTC128/2003)

- 3.1.1. Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế: bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế được xác định theo công thức sau:

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	=	Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	-	Chi phí hợp lý trong kỳ tính thuế	+	Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế
---------------------------------------	---	---	---	-----------------------------------	---	--

- 3.1.2. Số lỗ được trừ: Sau khi xác định thu nhập chịu thuế theo công thức trên, cơ sở kinh doanh được trừ số lỗ của các kỳ tính thuế trước chuyển sang trước khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định.

3.2. Thu nhập không chịu thuế TNDN

- 3.2.1. Thu nhập từ hoạt động góp cổ phần, góp vốn liên doanh liên kết (đ8. ND164/2003)

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- 3.2.2. Lãi phải thu sau 90 ngày khách hàng chưa trả (BII. TT/BTC 128/2003)

Số lãi phải thu của các khoản cho vay trong hạn đã đưa vào doanh thu nhưng sau 90 ngày mà khách hàng chưa trả hoặc chưa đến 90 ngày nhưng đã xác định là không thu được số lãi thì được loại trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.

3.3. Các khoản thu nhập chịu thuế khác (đ8. ND164/2003)

1. Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;
2. Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;
3. Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;
4. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;
5. Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;
6. Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;
7. Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;
8. Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;
9. Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;
10. Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

11. Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

3.4. Thuế TNDN đối với thu nhập nhận được từ hoạt động SXKD hàng hóa dịch vụ ở nước ngoài (B.V. TT/BTC 128/2003)

Ví dụ 1: Cơ sở kinh doanh A nhận được khoản thu nhập 800 triệu đồng từ nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập theo luật nước ngoài: 200 triệu đồng.

Phần thu nhập cơ sở kinh doanh A nhận được từ nước ngoài được tính thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

$$[(800 \text{ triệu đồng} + 200 \text{ triệu đồng}) \times 28\%] = 280 \text{ triệu đồng.}$$

Vì cơ sở kinh doanh A đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài 200 triệu đồng nên chỉ phải nộp:

$$280 \text{ triệu đồng} - 200 \text{ triệu đồng} = 80 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ 2: Cơ sở kinh doanh B nhận được khoản thu nhập 798 triệu đồng từ nước ngoài. Nhưng khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập theo luật nước ngoài là 342 triệu đồng.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập ở nước ngoài được tính thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

$$(798 \text{ triệu đồng} + 342 \text{ triệu đồng}) \times 28\% = 319,2 \text{ triệu đồng.}$$

Khi xác định số thuế phải nộp cho khoản thu nhập ở nước ngoài, cơ sở kinh doanh B chỉ được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài tương đương với số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là 319,2 triệu đồng. Nói một cách khác là cơ sở kinh doanh B không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được ở nước ngoài nêu trên.

3.5. Thuế TNDN các nước trong khu vực ASEAN

Nước	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất phổ thông	Thuế suất ưu đãi	Miễn giảm thuế	Chuyển lỗ	Khấu hao
Việt Nam	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	28% (dầu mỏ: 50%)	20%, 15%, 10%	Miễn 4 năm, giảm 50% 4 năm tiếp theo	5 năm	Đường thẳng, không vượt quá tỉ lệ qui định
Brunei	Thu nhập phát sinh tại Brunei	30%			6 năm	Đường thẳng theo tỉ lệ qui định
Cambodia	Thu nhập toàn cầu	20% (khai thác dầu mỏ: 30%)	9%	Miễn 3 – 6 năm	5 năm	Đường thẳng KH giảm dần theo tỉ lệ qui định
Indonesia	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	Thuế suất lũy tiến: 10%, 20%, 30%, Dầu khí: 35 – 45%, Khai thác mỏ: 30 – 45%			5 – 10 năm	

Malaysia	Thu nhập phát sinh tại Malaysia: Ngân hàng Bảo hiểm, Vận tải biển và hàng không tính thuế trên thu nhập toàn cầu và được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	28%, Dầu khí: 38%		Một số sản phẩm, ngành cần khuyến khích, lĩnh vực nghiên cứu phát triển được xét miễn giảm thuế	Không giới hạn	
Myanmar	Thu nhập toàn cầu, không được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài (trừ những nước kí hiệp định như: Malaysia, Singapore, Anh) công ty ĐTNN tính trên thu nhập phát sinh tại Myanmar	30%		3 năm	3 năm	
Philippine	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài, công ty ĐTNN tính trên thu nhập phát sinh tại Philippine	32%	10%, 20% Áp dụng đối với một số loại thu nhập nhất định của các doanh nghiệp ĐTNN		3 năm	Đường thẳng giảm dần
Singapore	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	22% (75% của S\$ 10.000 đầu tiên và 50% của \$ 90.000 kế tiếp được miễn thuế)	10%	5 – 20 năm	Không giới hạn	Đường thẳng, thiết bị kỹ thuật cao hoặc thiết bị kiểm soát ô nhiễm được tính hết vào chi phí trong năm phát sinh
Thailand	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	30%	20%, 25%		5 năm	Bất kì phương pháp khấu hao nào nhưng không vượt quá tỉ lệ khấu hao qui định và không thay đổi trừ khi có chấp thuận của cơ quan thuế

Nguồn: Công ty kiểm toán Earnst Young (2001)

3.6. Bài đọc thêm (TLTK 8):

- 3.6.1. Chuyển lỗ đối với hoạt động kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất: Số thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất tạm nộp không phù hợp với Báo cáo quyết toán thuế thì giải quyết ra sao? Giả thiết hoạt động kinh doanh bị lỗ thì có được phép chuyển lỗ không? (240)

Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ được trừ số thuế nộp thuế vào số thuế TNDN còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo.

Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo quy định.

- 3.6.2. Không được quyết toán chung kết quả kinh doanh chính và kết quả kinh doanh từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất: Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất có được quyết toán chung vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không? (251)

Xuất phát từ nội dung kinh tế phát sinh có tính đặc thù không thường xuyên của thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất và không phải là hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp nên việc thực hiện quyết toán riêng là phù hợp do cách xác định thu nhập doanh nghiệp chịu thuế và mức thuế suất đã được quy định.

- 3.6.3. Tiền thu về hoạt động kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất nộp 100% vào NSNN: Toàn bộ tiền thu về hoạt động chuyển quyền sử dụng đất được nộp 100% vào NSNN. Như vậy, tổ chức kinh doanh này có thuộc đối tượng nộp thuế TNDN? (252)

Tổ chức kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thuộc đối tượng nộp thuế, trường hợp không phát sinh thu nhập không phải nộp thuế TNDN.

- 3.6.4. Ưu đãi đầu tư đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất. (253)

Cơ sở kinh doanh trong nước được Nhà nước giao đất xây dựng cơ sở hạ tầng để bán gắn với chuyển quyền sử dụng đất. Khi bán đất và cơ sở hạ tầng kèm theo, đơn vị tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất được quy định như sau:

Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là khoản thu mới phát sinh từ ngày 01/01/2004. Nên đối với các cơ sở kinh doanh đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư nếu có khoản thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải nộp thuế TNDN đối với hoạt động này.

Chương 4: Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN

4.1. Doanh thu tính thuế TNDN (B II. TT/BTC 128/2003)

- 4.1.1. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế: là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hoá đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau:

Giá bán: 100.000 đồng.

Thuế GTGT (10%): 10.000 đồng.

Giá thanh toán : 110.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

- 4.1.2. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng: là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh B là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hoá đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

- 4.1.3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

- 4.1.3.1. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp: được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm.

Trường hợp việc thanh toán theo hợp đồng mua bán trả góp kéo dài nhiều kỳ tính thuế thì doanh thu là số tiền phải thu của người mua trong kỳ tính thuế không bao gồm lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Việc xác định chi phí đối với hàng hoá mua bán trả góp thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

- 4.1.3.2. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động: được xác định theo giá bán của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động.

- 4.1.3.3. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh: như: điện tự dùng, sản phẩm sản xuất ra dùng làm tài sản cố định, sản phẩm xây dựng cơ bản tự làm là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó.

- 4.1.3.4. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động gia công hàng hoá: là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

- 4.1.3.5. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của cơ sở kinh doanh giao đại lý, ký gửi: là tiền hoa hồng được hưởng.

4.1.3.6. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động cho thuê tài sản: là số tiền thu từng kỳ theo hợp đồng.

Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định phù hợp với việc xác định chi phí của cơ sở kinh doanh.

Tuỳ theo điều kiện về việc xác định chi phí hợp lý, cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn một trong hai phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

- Số tiền thuê xác định theo từng năm bằng (=) doanh thu trả tiền trước chia (:) cho số năm trả tiền trước.
- Số tiền thuê trả trước cho nhiều năm.

Trường hợp cơ sở kinh doanh trong thời gian ưu đãi thuế lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

4.1.3.7. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động cho vay, thu lãi tiền gửi, thu nghiệp vụ cho thuê tài chính: là số lãi phải thu trong kỳ được xác định như sau:

- Số lãi phải thu của các khoản nợ quá hạn không đưa vào doanh thu. Tổ chức tín dụng phải theo dõi số lãi này ngoài bảng cân đối kế toán, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.
- Số lãi phải thu của các khoản cho vay trong hạn đã đưa vào doanh thu nhưng sau 90 ngày mà khách hàng chưa trả hoặc chưa đến 90 ngày nhưng đã xác định là không thu được số lãi thì được loại trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế. Khoản doanh thu được giảm này tổ chức tín dụng theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.

4.1.3.8. Doanh thu tính thuế TNDN đối với vận tải hàng không: là toàn bộ số tiền được hưởng từ việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hoá, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

4.1.3.9. Đối với hoạt động bán điện: là số tiền ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày cuối cùng ghi chỉ số công tơ điện thể hiện trên hoá đơn tính tiền điện.

Ví dụ: Hoá đơn tiền điện ghi chỉ số công tơ từ ngày 5/12 đến ngày 5/1. Doanh thu của hoá đơn này được tính vào tháng 1.

4.1.3.10. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động thu cước điện thoại, kinh doanh nước sạch: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định tương tự như hoạt động bán điện.

4.1.3.11. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm: là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc, phí đại lý giám định, phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác.

4.1.3.12. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức chia sản phẩm, doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

- Giá bán hàng hoá ghi trong hoá đơn bán hàng đối với hàng hoá bán tại thị trường Việt Nam.
- Giá FOB tại các cửa khẩu xuất khẩu hàng hoá đối với hàng hoá xuất khẩu.

4.2. Thời điểm xác định doanh thu tính thu nhập chịu thuế TNDN (B II. TT/BTC 128/2003)

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

- 4.2.1. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá hoặc xuất hoá đơn bán hàng.
- 4.2.2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm dịch vụ hoàn thành hoặc xuất hoá đơn bán hàng.

4.3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất và chuyển quyền thuê đất. (C IV. TT/BTC 128/2003)

- 4.3.1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất: được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất. Giá thực tế để chuyển nhượng là giá ghi trên hóa đơn hay theo giá trúng đấu giá.
- 4.3.2. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất: là toàn bộ số tiền thu được, kể cả số tiền chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất.
- 4.3.3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất: là số tiền thu được không bao gồm số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu tổ chức kinh doanh không tách riêng được số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

4.4. Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu theo luật thuế TNDN (TT/BTC 128/2004)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các khoản doanh thu được xác định là doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa được xác định là doanh thu theo quy định của chuẩn mực kế toán về doanh thu.

Tăng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong các trường hợp:

- 4.4.1. Điều chỉnh tăng doanh thu theo luật thuế TNDN các trường hợp được xác định là doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo chế độ kế toán. Ví dụ, các trường hợp đã viết hoá đơn bán hàng nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng được xác định là doanh thu tính thuế theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp
- 4.4.2. Điều chỉnh tăng doanh thu theo luật thuế TNDN trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm: Doanh thu trong năm ghi nhận theo kế toán là tổng số tiền cho thuê chia cho số năm trả tiền trước. Còn doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn một trong hai cách tính: doanh thu phân bổ cho số năm trả tiền trước, hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh xác định theo doanh thu trả tiền một lần thì số chênh lệch về doanh thu cơ sở kinh doanh phải ghi vào chỉ tiêu này.

- 4.4.3. Điều chỉnh tăng doanh thu theo luật thuế TNDN các khoản hàng hoá dịch vụ được trao đổi không được xác định là doanh thu nhưng là doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- 4.4.4. Điều chỉnh tăng doanh thu theo luật thuế TNDN các khoản được giảm trừ doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được loại trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế (ví dụ: các khoản chiết khấu thương mại được giảm trừ doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng không đủ chứng từ hợp pháp để giảm trừ doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập).

4.5. Bài đọc thêm - Doanh thu tính thu nhập chịu thuế TNDN (TLTK 7)

1. Do đặc điểm của thu nhập chịu thuế là thu nhập thực tế nên chỉ có những khoản thu phản ánh toàn bộ giá trị của hàng hóa và dịch vụ bán ra mà doanh nghiệp thực tế được thanh toán hoặc sẽ được thanh toán trong kỳ tính thuế thì mới được tính vào doanh thu tính thu nhập chịu thuế. Theo đó thì những khoản mà ban đầu nằm trong doanh số bán hàng của doanh nghiệp nhưng không được thanh toán (như chiết khấu giảm giá hàng bán) hoặc phải thanh toán lại cho khách hàng (như trị giá hàng bị trả lại) thì không được tính vào doanh thu tính thu nhập chịu thuế. Khoản lãi trả chậm tuy là một khoản thu doanh nghiệp được thanh toán nhưng đó không phải là một khoản thu nằm trong giá bán hàng của doanh nghiệp nên phải được khấu trừ ra khỏi doanh thu tính thuế (khoản lãi trả chậm này sẽ được hạch toán vào thu nhập từ hoạt động tài chính);
2. Do thuế GTGT là một loại thuế gián thu đánh vào người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ, doanh nghiệp chỉ là người thu hộ Nhà nước số thuế GTGT từ người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ. Số thuế GTGT mà doanh nghiệp phải nộp theo phương pháp khấu trừ, không chịu ảnh hưởng bởi kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên không được tính vào doanh thu tính thuế TNDN.
3. Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, do cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ nên theo quy định của Luật thuế GTGT, trên hóa đơn bán hàng của cơ sở kinh doanh không tách được thuế GTGT phải nộp. Do vậy doanh thu để tính thu nhập chịu thuế có cả thuế GTGT (khoản thuế GTGT phải nộp tính trên tổng doanh thu sẽ được hạch toán vào chi phí để loại trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp).
4. Đối với hàng hóa và dịch vụ dùng để trao đổi biếu tặng, do doanh nghiệp là “người bán hàng” vừa là “người mua hàng” (mua để biếu tặng) nên giá trị của các hàng hóa dịch vụ này phải được tính vào doanh thu để tính thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, do không có hóa đơn bán hàng nên hàng hóa, dịch vụ này phải được xác định theo giá bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng để đảm bảo đánh giá khách quan, đúng đắn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
5. Đối với hàng hóa, dịch vụ tự dùng: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó. Trong trường hợp này, về nguyên tắc cũng phải căn cứ vào giá bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm tính thuế (như trường hợp hàng hóa dùng để trao đổi, biếu, tặng). Tuy nhiên để đơn giản cho quá trình quản lý và việc tính thu nhập chịu thuế mà không làm ảnh hưởng đến kết quả thu nhập tính thuế (vì cho dù tính theo chi phí hay tính theo giá bán của hàng hóa tương tự trên thị trường thì giá đó cũng đều được tính vào chi phí hợp lý khi tính thu nhập chịu

thuế của toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp), Luật thuế TNDN đã căn cứ vào chi phí sản xuất để tính doanh thu của hàng hóa tiêu dùng nội bộ.

6. Căn cứ để xác định doanh thu là hóa đơn bán hàng, trường hợp người mua không yêu cầu hóa đơn, nhưng cơ sở kinh doanh vẫn phải lập chứng từ bán hàng bằng cách lập bảng kê bán hàng hóa hoặc xuất một hóa đơn bán hàng nhưng liên 2 không xé khỏi cuốn hóa đơn.

Lưu ý:

(i) Nếu trong chuẩn mực kế toán hay văn bản pháp luật khác có định nghĩa doanh thu khác với định nghĩa doanh thu tính thuế trong văn bản pháp quy về thuế thì thực hiện theo văn bản pháp quy về thuế.

(ii) Không nên nhầm lẫn doanh thu tính thuế TNDN và doanh thu tính thuế GTGT vì về cơ bản chúng không phù hợp với nhau, do:

- Một doanh nghiệp có thể vừa sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, vừa sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT.

- Một số ngành đặc thù có thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN khác với thời điểm kê khai tính thuế GTGT.

Ví dụ: Đối với hoạt động vận tải Hàng Không, doanh thu tính thuế TNDN có lúc không phù hợp với doanh thu tính thuế GTGT. Bởi vì khi bán vé thu tiền thì tháng kê khai tính thuế GTGT là tháng xuất vé bán, nhưng Công ty vận tải Hàng Không hạch toán kết quả kinh doanh trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế mà vé vận chuyển người mua có giá trị đi trong một năm. Nên có trường hợp cùng một doanh thu nhưng thuế GTGT kê khai năm trước, thuế thu nhập kê khai năm sau.

Chương 5: Các khoản chi phí không được tính trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN

5.1. Chi phí không được tính trừ (B IV. TT/BTC 128/2003)

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.
2. Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh. Thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng quản trị của các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.
3. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi hết như: chi phí sửa chữa tài sản cố định; phí bảo hành sản phẩm hàng hoá, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.
4. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định hoặc chứng từ không hợp pháp.
5. Các khoản tiền phạt vi phạm luật giao thông, phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, phạt vay nợ quá hạn, phạt vi phạm chế độ kế toán thống kê, phạt vi phạm hành chính về thuế và các khoản phạt khác.
6. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế.
7. Các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ:
 - Chi sự nghiệp.
 - Chi ốm đau, thai sản.
 - Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.
 - Các khoản chi khác do nguồn kinh phí khác đài thọ.

5.2. Các khoản điều chỉnh giảm chi phí (làm tăng thu nhập chịu thuế)

5.2.1. Chi phí khấu hao tài sản không đúng quy định (TT/BTC 128/2004)

- Trong trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, có hiệu quả kinh tế cao được trích khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị để nhanh chóng đổi mới công nghệ, nhưng tối đa không quá 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Do đó, khi các cơ sở kinh doanh trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất kinh doanh cao hơn mức khấu hao quy định thì số khấu hao đã trích vượt không được xác định vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế.

- Số khấu hao của các tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh, nhưng không có hoá đơn, chứng từ hợp pháp và các giấy tờ khác chứng minh tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh (trừ trường hợp tài sản cố định đi thuê tài chính).
- Số khấu hao của các tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị, nhưng vẫn tiếp tục sử dụng cho sản xuất, kinh doanh.

5.2.2. Chi phí lãi vay vượt mức khống chế (TT/BTC 128/2004)

Chi phí trả lãi tiền vay vốn của các đối tượng khác không phải vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, tổ chức kinh tế được khống chế ở mức tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại có quan hệ thanh toán với cơ sở kinh doanh tại thời điểm nhận tiền vay theo hợp đồng vay đã ký kết và các khoản chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ của các doanh nghiệp đều không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

5.2.3. Tiền ăn giữa ca vượt mức qui định (TT/BTC 128/2004)

Cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí tiền ăn giữa ca cho mỗi người lao động, nhưng mức chi cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức. (290.000 đồng/tháng)

5.2.4. Chi trang phục vượt mức qui định (TT/BTC 128/2004)

Cơ sở kinh doanh có quy định mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc được tính vào chi phí hợp lý tiền mua sắm, may đo trang phục, nhưng mức chi tối đa cho mỗi người lao động không quá 500.000 đồng/năm.

5.2.5. Chi lao động nữ vượt mức qui định (B III. TT/BTC 128/2003)

Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

5.2.5.1. Chi cho đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

5.2.5.2. Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do cơ sở kinh doanh tổ chức và quản lý. Số lượng giáo viên được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định.

5.2.5.3. Chi phí tổ chức khám sức khỏe thêm 1 lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

5.2.5.4. Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai: Mức chi không quá 300.000 đồng đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn thành phố, thị trấn, thị xã và không quá 500.000 đồng đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ để giúp đỡ lao động nữ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ.

5.2.5.5. Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh được trả theo chế độ hiện hành.

5.2.6. Chi quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ vượt mức qui định (B III. TT/BTC 128/2003)

Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ giữa doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam và tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước khác. Công thức phân bổ như sau:

Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế	=	Tổng doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế ----- Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế	x	Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.
---	---	---	---	--

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ.

5.2.7. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức qui định (TT/BTC/128/2004).

Theo quy định của chế độ tài chính thì các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hoá đơn chứng từ hợp lệ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo sổ thực chi.

Các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hoá đơn, chứng từ hợp pháp gắn với kết quả kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý, nhưng không vượt quá 10% tổng các khoản chi phí hợp lý từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với hoạt động kinh doanh thương nghiệp, tổng chi phí hợp lý xác định mức khống chế không bao gồm giá vốn mua vào của hàng bán ra.

5.3. Bài đọc thêm (TLTK 1):

Chi phí hợp lý: Thuế TNDN là loại thuế đánh trên thu nhập ròng (đã trừ chi phí) nên các công ty thường tìm mọi cách khai tăng chi phí để có mức thu nhập chịu thuế thấp hơn. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần phải có quy định rõ ràng về những khoản chi phí được trừ và những khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trên thực tế, có thể có hai loại chi phí được tính trừ: các chi phí có tính chất kinh tế và các chi phí có tính chất xã hội.

Các chi phí có tính chất kinh tế là các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thu nhập. Về nguyên tắc, các chi phí có tính chất kinh tế được khấu trừ phải thoã mãn các tiêu chuẩn sau:

- Các chi phí phải có liên quan đến các hoạt động tạo ra thu nhập của doanh nghiệp.
- Các chi phí này phải được thật sự chi ra.
- Mức chi phí phải ở mức hợp lý (mức cần thiết trung bình xã hội).
- Chi phí phải có tính “thu nhập” hơn là tính “vốn”.

(Các khoản chi có tính “vốn” là các khoản chi có tính chất đầu tư dài hạn để hình thành vốn của công ty như chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định, chi đầu tư cơ sở hạ tầng... không

phải là những khoản chi có mối liên hệ chặt chẽ, trực tiếp với thu nhập được tạo ra ở kỳ hiện tại).

Tuy nhiên, vì phải phân đoạn thời gian để tính thu nhập chịu thuế nên một trong những nguyên lý không thể bỏ qua khi xác định các khoản chi phí được trừ là nguyên lý dồn tích (accrued). Theo nguyên lý này, có thể có những khoản chưa thực sự chi ra song có thể dự đoán trước một cách tương đối chắc chắn và cần có sự phân bổ trong nhiều kỳ thì có thể được xác định như các khoản chi phí được trừ một cách hợp pháp. Ví dụ về các khoản chi phí này có thể kể ra là các khoản chi phí trích trước, các khoản dự phòng nợ khó đòi, dự phòng giảm giá... Bên cạnh đó, có những khoản đã thực sự chi ra song tác dụng của chúng có thể được phát huy trong nhiều kỳ thu nhập nên phải phân bổ cho nhiều kỳ mà chúng phát huy tác dụng. Thuộc loại chi phí này là những khoản chi mua sắm tài sản cố định, chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ... Suy cho cùng thì nguyên lý dồn tích trong kế toán cũng phù hợp với những tiêu chuẩn của các chi phí có tính chất kinh tế như đã đề cập ở trên. Vì lý do này nên đa số luật thuế TNDN ở các nước đều cho phép trừ các khoản chi phí theo nguyên lý dồn tích mà kế toán tài chính đã thực hiện, chỉ loại bỏ những khoản chi không liên quan đến việc tạo ra thu nhập (như các khoản chi phúc lợi do nguồn vốn khác đài thọ) hay những khoản chi phí cá biệt không được coi là mức “cần thiết trung bình xã hội” (như các khoản tiền phạt, các khoản chi quá định mức cần thiết không có nguyên do chính đáng...). Không ai có thể khẳng định được rằng các chuẩn mực kế toán dựa theo những quy định của luật thuế hay những quy định của luật thuế dựa trên các chuẩn mực kế toán, song đa số các nước đều có một số điều chỉnh tăng hoặc giảm trên cơ sở số dư tài khoản thu nhập để xác định căn cứ tính thuế.

Các chi phí có tính chất xã hội là những khoản chi nhằm mục đích nhân đạo hoặc phúc lợi xã hội. Chẳng hạn như khoản chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, khoản chi nộp các loại bảo hiểm, chi ủng hộ người tàn tật... Đa số các nước đều cho phép tính các khoản chi này vào chi phí hợp lý để trừ khi tính thu nhập chịu thuế trong đó có những nước cho phép trừ theo số thực tế phát sinh, có những nước cho trừ theo thực tế nhưng đặt ra một mức giới hạn tối đa.

Chương 6: Chi phí hợp lý

6.1. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế TNDN (đ 9. L9/2003)

- 6.1.1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định: sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mức trích khấu hao được căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.
- 6.1.2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa: thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý và giá thực tế xuất kho;
- 6.1.3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp: theo quy định của Bộ luật lao động, tiền ăn giữa ca, trừ tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể kinh doanh và thu nhập của sáng lập viên công ty không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh;
- 6.1.4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động: theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục;
- 6.1.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại; sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định; dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác;
- 6.1.6. Các khoản chi cho lao động nữ: theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động hoặc trang phục; chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí; trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định;
- 6.1.7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh: hàng hoá, dịch vụ của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, của các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế khi ký hợp đồng vay, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay;
- 6.1.8. Trích các khoản dự phòng: theo chế độ quy định;
- 6.1.9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động;
- 6.1.10. Chi phí về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ;
- 6.1.11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại: liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và các khoản chi phí khác được khống chế tối đa không quá 10% tổng số chi phí; đối với hoạt động thương nghiệp, tổng số chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;
- 6.1.12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất: phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được tính vào chi phí hợp lý;
- 6.1.13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam.

6.1.14. Chi phí mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn chứng từ có lập bảng kê 04/GTGT.

6.2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (đ13. NĐ164/2003)

6.2.1. Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:
 - + Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước.
 - + Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.
 - + Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.
 - + Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.
 - + Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị.
 - + Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;
- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;
- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;
- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác.
- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

6.2.2. Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

6.2.3. Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

6.2.4. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

6.2.5. Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

6.3. Các khoản thuế - lệ phí được tính trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN (B II. TT/BTC 128/2003)

- 6.3.1. Thuế xuất khẩu;
- 6.3.2. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không đủ điều kiện được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định, thuế GTGT đầu vào quá thời hạn được kê khai, khấu trừ thuế theo quy định;
- 6.3.3. Thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ trong nước thuộc diện chịu thuế TTĐB;
- 6.3.4. Thuế môn bài;
- 6.3.5. Thuế tài nguyên;
- 6.3.6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế nhà, đất;
- 6.3.7. Tiền thuê đất;
- 6.3.8. Các khoản phí, lệ phí mà cơ sở kinh doanh thực nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

6.4. Bài đọc thêm (TLTK 8):

6.4.1. Tiền hoa hồng khấu trừ của cá nhân làm nhà phân phối sản phẩm, hàng hóa cho công ty có được xác định là chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN? (204)

- Trường hợp cá nhân làm dịch vụ giới thiệu, đại lý và phân phối sản phẩm trên cơ sở hợp đồng tiếp thị cho cơ sở kinh doanh (CSKD) theo phương thức trực tiếp bán các sản phẩm theo giá chỉ định của CSKD đến người tiêu dùng thì khoản thu nhập từ hoa hồng cá nhân được hưởng không phải nộp thuế GTGT mà nộp thuế TNDN theo chế độ quy định. Nếu các nhân không có điều kiện kê khai, nộp thuế TNDN đối với khoản thu nhập này thì CSKD có nhiệm vụ khấu trừ tiền thuế TNDN trước khi thanh toán tiền hoa hồng và nộp vào NSNN. Số thuế TNDN được xác định theo tỷ lệ 5% tính trên toàn bộ số thu nhập mà CSKD chi trả. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện việc ký kết hợp đồng với các cá nhân mà nhà phân phối sản phẩm theo đúng chế độ quy định, thì khoản tiền hoa hồng CSKD chi trả cho cá nhân được hạch toán vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN.
- Trường hợp các cá nhân làm nhà phân phối sản phẩm cho CSKD có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì các cá nhân này phải trực tiếp kê khai nộp thuế với cơ quan thuế. Khi nhận được tiền hoa hồng, cá nhân kinh doanh phải xuất hóa đơn giao cho CSKD làm chứng từ để hạch toán kế toán và tính chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế. Nếu không có hóa đơn của cá nhân kinh doanh giao, CSKD sẽ không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế. Từ 01/07/2004, cá nhân làm dịch vụ, giới thiệu, đại lý và phân phối sản phẩm trên cơ sở hợp đồng tiếp thị cho CSKD phải kê khai nộp thuế thu nhập theo pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

6.4.2. Chứng từ đối với khoản chi đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng. (206)

Căn cứ vào quy định của Luật thuế GTGT và Luật thuế TNDN thì trường hợp UBND thành phố có quyết định thu hồi đất đang sử dụng của Công ty A để giao cho Công ty B sử dụng, khi bàn giao đất, hỗ trợ kinh phí di chuyển, trợ cấp nghỉ việc cho cán bộ công nhân viên thì khoản kinh phí đền bù hỗ trợ nêu trên không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Chứng từ làm căn cứ để thanh toán và hạch toán giữa hai bên là thỏa thuận bằng văn bản về việc đền bù tài sản, hỗ trợ các khoản chi giữa hai bên theo quy định của pháp luật, chứng từ chi (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, ...) để thanh toán các khoản trên.

Công ty A và Công ty B căn cứ vào nội dung các khoản thu, chi và các chứng từ nêu trên để hạch toán chi phí kinh doanh, chi đầu tư xây dựng cơ bản, thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật thuế TNDN và chế độ tài chính hiện hành.

6.4.3. Hạch toán các khoản đóng góp cho các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội (207)

Khoản tiền đóng góp cho các đoàn thể, tổ chức xã hội, ủng hộ các địa phương ... không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế, không được đưa vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Theo quy định nêu trên, trường hợp Công ty đóng góp tiền vào quỹ theo thư ngỏ của các tổ chức xã hội tại địa phương, Công ty không được đưa vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, Công ty phải lấy từ quỹ phúc lợi của Công ty.

6.4.4. Hàng hóa bị tổn thất có được tính vào chi phí kinh doanh không? (212)

Hàng hóa bị tổn thất do nguyên nhân chủ quan hay khách quan đều không được tính vào chi phí hợp lý. Giá trị hàng hóa tổn thất sau khi trừ đi các khoản giá trị bồi thường (của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của các tổ chức bảo hiểm theo hợp đồng); bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính, giá trị tổn thất còn lại được đưa vào lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế theo quy định của văn bản pháp luật về thuế TNDN.

6.4.5. Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa sẽ được tính các khoản chi phí hợp lý nào khi xác định doanh thu bán hàng? (214)

Về các chi phí hợp lý, lợi nhuận bán hàng phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hóa, Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 06/06/2002 quy định:

Trường hợp người nhập khẩu mua hàng theo phương pháp mua đứt đoạn, các khoản được khấu trừ bao gồm: các chi phí về vận tải và chi phí mua bảo hiểm cho hàng hóa khi tiêu thụ trên thị trường nội địa; các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp NSNN khi nhập khẩu và bán hàng nhập khẩu mà theo quy định của pháp luật hiện hành được hạch toán vào doanh thu bán hàng, giá vốn và chi phí quản lý chung liên quan đến việc bán hàng nhập khẩu; lợi nhuận bán hàng sau khi nhập khẩu.

Trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì chi phí được trừ là hoa hồng bán hàng.

Trường hợp đại lý bán hàng được thương nhân nước ngoài ủy quyền thực hiện một số hoạt động có liên quan đến việc bán hàng sau khi nhập khẩu tại Việt Nam ngoài hợp đồng đại lý, thì những chi phí của các hoạt động này phát sinh tại Việt Nam cũng được trừ trong phạm vi các chi phí đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Việc xác định chi phí hợp lý, lợi nhuận bán hàng phải dựa vào số liệu khách quan có sẵn, phù hợp với các nguyên tắc kế toán của Việt Nam

6.4.6. Trường hợp CSKD mua sản phẩm mỹ nghệ, đất, đá, cát sỏi của người không kinh doanh thì phải lập chứng từ gì để được hạch toán vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế? (227)

Trường hợp CSKD mua sản phẩm làm mây, tre, cói, dừa, cọ ... của người nông dân trực tiếp làm ra; mua sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh mua

đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định thì lập bảng kê trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo mẫu số 04/GTGT kèm theo tờ khai tính thuế GTGT từng tháng để gửi cho cơ quan thuế.

Chương 7: Tài sản cố định và nguyên giá TSCĐ

7.1. Tài sản cố định hữu hình và vô hình

7.1.1. TSCĐ hữu hình (đ2. QĐ/BTC 206/2003)

Là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị...

7.1.2. Tiêu chuẩn TSCĐ hữu hình (đ3 QĐ/BTC 206/2003)

Nếu thoả mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
3. Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
4. Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình.

7.1.3. TSCĐ vô hình (đ2. QĐ/BTC 206/2003)

Là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

7.1.4. Tiêu chuẩn TSCĐ vô hình (đ3 QĐ/BTC 206/2003)

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thoả mãn được bảy điều kiện sau:

1. Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;
2. Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;
3. Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;
4. Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;
5. Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;
6. Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển

khai để tạo ra tài sản vô hình đó;

7. Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

7.2. Chi phí thành lập doanh nghiệp (đ3 QĐ/BTC 206/2003)

Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, lợi thế thương mại không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

7.3. TSCĐ thuê tài chính (đ2 QĐ/BTC 206/2003)

Là những tài sản cố định mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính, ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hợp đồng thuê tài sản cố định nếu không thỏa mãn các quy định trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

7.4. Nguyên giá TSCĐ hữu hình

7.4.1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ) là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ...

7.4.2. Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua trả chậm (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Trường hợp tài sản cố định hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản cố định mua sắm là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ... Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo quy định vốn hóa chi phí lãi vay.

7.4.3. Nguyên giá TSCĐ hữu hình trao đổi (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ...

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản cố định hữu hình tương tự là giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình

đem trao đổi.

7.4.4. Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất là giá thành thực tế của tài sản cố định cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá mức quy định trong xây dựng hoặc tự sản xuất).

7.4.5. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư theo phương thức giao thầu (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

7.4.6. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do điều chuyển, được cấp (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được cấp, được điều chuyển đến... là giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định ở các đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển... hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có)...

Riêng nguyên giá tài sản cố định hữu hình điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó. Đơn vị nhận tài sản cố định căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán và bộ hồ sơ của tài sản cố định đó để phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển tài sản cố định giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc không hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định mà hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

7.4.7. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do biếu tặng, nhận góp vốn, phát hiện thừa (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình loại được cho, được biếu, được tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa... là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ...

7.5. Nguyên giá TSCĐ vô hình

7.5.1. Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình loại mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Trường hợp tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản cố định là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình theo quy định vốn hóa chi phí lãi vay.

7.5.2. Nguyên giá TSCĐ vô hình trao đổi (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản cố định vô hình tương tự là giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

7.5.3. Quyền sử dụng đất (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá của tài sản cố định là quyền sử dụng đất (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất lâu dài): là tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Trường hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.5.4. Quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá của tài sản cố định là quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

7.5.5. Nhãn hiệu hàng hoá (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá của tài sản cố định là nhãn hiệu hàng hóa: là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hóa.

7.5.6. Phần mềm vi tính (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá của tài sản cố định là phần mềm máy vi tính (trong trường hợp phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan): là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

7.6. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tài sản tối thiểu, thì nguyên giá ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Chi phí phát sinh ban đầu liên quan trực tiếp đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản cố định đi thuê.

7.7. Nguyên giá TSCĐ không còn hóa đơn (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá tài sản cố định của cá nhân, hộ kinh doanh cá thể thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mà không còn hóa đơn, chứng từ là giá trị hợp lý do doanh nghiệp tự xác định tại thời điểm đăng ký kinh doanh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của giá trị đó.

Trường hợp giá trị tài sản cố định do doanh nghiệp tự xác định lớn hơn so với giá bán thực tế của tài sản cố định cùng loại hoặc tương đương trên thị trường, thì doanh nghiệp phải xác định lại giá trị hợp lý của tài sản cố định làm căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp; nếu giá trị tài sản cố định vẫn chưa phù hợp với giá bán thực tế trên thị trường, cơ quan thuế có quyền yêu cầu doanh nghiệp xác định lại giá trị của tài sản cố định thông qua Hội đồng định giá ở địa phương hoặc tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

7.8. Thay đổi nguyên giá TSCĐ (đ4. QĐ/BTC 206/2003)

Nguyên giá tài sản cố định trong doanh nghiệp chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau:

- Đánh giá lại giá trị tài sản cố định theo quy định của pháp luật;
- Nâng cấp tài sản cố định;
- Tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định.

7.9. Bài đọc thêm (TLTK 8):

Sự khác nhau giữa sửa chữa lớn TSCĐ và nâng cấp TSCĐ (232)

- 7.9.1. Sửa chữa: là việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nhưng hư hỏng phát sinh nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ.
- 7.9.2. Nâng cấp TSCĐ: là hoạt động cải tạo xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng mới cho TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước.

Chương 8: Khấu hao TSCĐ và chi phí khấu hao TSCĐ

8.1. Trích khấu hao TSCĐ (đ 9. TT/BTC 206/2003)

Mọi tài sản cố định của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Doanh nghiệp không được tính và trích khấu hao đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

- 8.1.1. Trích khấu hao TSCĐ đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hỏng: doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù, đòi bồi thường thiệt hại... và tính vào chi phí khác.
- 8.1.2. Trích khấu hao TSCĐ đối với doanh nghiệp cho thuê tài sản cố định hoạt động: phải trích khấu hao đối với tài sản cố định cho thuê.
- 8.1.3. Trích khấu hao TSCĐ đối với doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính: phải trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.
- 8.1.4. Thời điểm trích khấu hao TSCĐ: Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

8.2. Không phải trích khấu hao TSCĐ (đ9. TT/BTC 206/2003)

Những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao, bao gồm:

- 8.2.1. Tài sản cố định thuộc dự trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.
- 8.2.2. Tài sản cố định phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn,... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.
- 8.2.3. Những tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường xá,... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.
- 8.2.4. Tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.
- 8.2.5. Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

8.3. Nâng cấp, sửa chữa TSCĐ

8.3.1. Chi phí nâng cấp TSCĐ (đ7. TT/BTC 206/2003)

Các chi phí doanh nghiệp chi ra để nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản cố định đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận

ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8.3.2. Chi phí sửa chữa TSCĐ (đ7. TT/BTC 206/2003)

Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

Đối với một số ngành có chi phí sửa chữa tài sản cố định lớn và phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm, doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí kinh doanh trong kỳ với điều kiện sau khi trích trước doanh nghiệp vẫn kinh doanh có lãi. Doanh nghiệp phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

Doanh nghiệp phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước. Nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

8.4. Thời gian sử dụng TSCĐ

8.4.1. Thời gian sử dụng TSCĐ vô hình (đ11. TT/BTC 206/2003)

Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm. Riêng thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất có thời hạn là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

8.4.2. Thời gian sử dụng TSCĐ đầu tư B.O.T (đ12. TT/BTC 206/2003)

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

8.4.3. Thời gian sử dụng TSCĐ đầu tư Hợp đồng hợp tác kinh doanh (đ12. TT/BTC 206/2003)

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C) có bên nước ngoài tham gia Hợp đồng, sau khi kết thúc thời hạn của hợp đồng bên nước ngoài thực hiện chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam, thì thời gian sử dụng tài sản cố định của tài sản cố định chuyển giao được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

8.5. Phương pháp trích khấu hao TSCĐ

8.5.1. Phương pháp trích khấu hao đường thẳng

8.5.1.1. Mức trích (Q Đ/BTC 206/2003)

Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{trung bình hàng năm} \\ \text{của tài sản cố định} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

Ví dụ: Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là

119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ- BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2004.

Nguyên giá tài sản cố định = 119 triệu - 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 120 triệu : 10 năm = 12 triệu đồng/năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 12 triệu đồng : 12 tháng = 1 triệu đồng/tháng

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

8.5.1.2. Thay đổi nguyên giá TSCĐ (QĐ/BTC 206/2003)

Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

Ví dụ: Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2009.

Nguyên giá tài sản cố định = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng

Số khấu hao lũy kế đã trích = 12 triệu đồng X 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 90 triệu đồng : 6 năm = 15 triệu đồng/năm

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng : 12 tháng = 1.250.000 đồng/tháng

Từ năm 2009 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp.

8.5.2. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh (QĐ/BTC 206/2003)

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của tài sản cố định quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian sử dụng của tài sản cố định	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm ($t \leq 4$ năm)	1,5
Trên 4 đến 6 năm (4 năm $< t \leq 6$ năm)	2,0
Trên 6 năm ($t > 6$ năm)	2,5

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

- Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 10 triệu đồng. Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC) là 5 năm.

Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.
- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng $20\% \times 2$ (hệ số điều chỉnh) = 40%
- Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm
1	10.000.000	$10.000.000 \times 40\%$	4.000.000	333.333	4.000.000
2	6.000.000	$6.000.000 \times 40\%$	2.400.000	200.000	6.400.000
3	3.600.000	$3.600.000 \times 40\%$	1.440.000	120.000	7.840.000
4	2.160.000	$2.160.000 : 2$	1.080.000	90.000	8.920.000
5	2.160.000	$2.160.000 : 2$	1.080.000	90.000	10.000.000

Trong đó:

- + Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).
- + Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định ($2.160.000 : 2 = 1.080.000$). [Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần ($2.160.000 \times 40\% = 864.000$) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định ($2.160.000 : 2 = 1.080.000$)].

8.5.3. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm (QĐ/BTC 206/2003)

Ví dụ: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là $30\text{m}^3/\text{giờ}$. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là $2.400.000 \text{ m}^3$. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m³ đất ủi = 450 triệu đồng:
 $2.400.000 \text{ m}^3 = 187,5 \text{ đ/m}^3$

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	Sản lượng thực tế tháng (m ³)	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
2	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$
3	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
4	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
5	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$
6	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
7	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$
8	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
9	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
10	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
11	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
12	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
	Tổng cộng cả năm	35.437.500

8.6. Bài đọc thêm (TLTK 8):

8.6.1. Cách xác định mức trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp tư nhân (197)

Theo quy định tại Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng từ năm tài chính 2004 đối với các công ty Nhà nước; CTCP Nhà nước; CT TNHH Nhà nước có 2 thành viên trở lên, DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Các DN khác chỉ bắt buộc áp dụng các quy định liên quan tới việc xác định chi phí khấu hao TSCĐ để tính thuế TNDN.

- Cách xác định mức trích khấu hao:

- Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của TSCĐ để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ. Xác định thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ theo công thức sau:

$$T = T2 (1 - t1/T1)$$

Trong đó:

T: Thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ

T1: Thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC.

T2: Thời gian sử dụng của TSCĐ xác định theo quy định.

t1: Thời gian thực tế đã trích khấu hao của TSCĐ

- Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của TSCĐ) như sau:

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ = Giá trị còn lại của TSCĐ/ Thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ.

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

8.6.2. Giá trị của QSDĐ có được xác định như thế nào và có thể đưa vào tài sản vô hình được không? (198)

QSDĐ được coi là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của tài sản cố định là QSDĐ (bao gồm QSDĐ có thời hạn và QSDĐ lâu dài): là tiền chi ra để có QSDĐ hợp pháp công (+) chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ ... (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị QSDĐ nhận góp vốn.

Tuy nhiên, trường hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.6.3. Những khoản chi phí lớn, không định kỳ, thường xuyên để nâng cấp tài sản cố định thì hạch toán như thế nào? (200)

Các chi phí doanh nghiệp chi ra để nâng cấp tài sản cố định được phản ánh trong nguyên giá của tài sản cố định đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm. Đối với một số ngành có chi phí sửa chữa tài sản cố định lớn và phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm, doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí kinh doanh trong kỳ với điều kiện sau khi trích trước doanh nghiệp vẫn kinh doanh có lãi. Doanh nghiệp lập kế hoạch trích chi phí sửa chữa tài sản cố định và thông báo cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý.

Doanh nghiệp phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước. Nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm.

nếu chi phí thực tế sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hoạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8.6.4. Việc khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp có được tự lựa chọn phương pháp khấu hao không? (201)

Trong ba phương pháp trích khấu hao (khấu hao đường thẳng, khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh, khấu hao theo sản lượng), quy định thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng phương pháp khấu hao phù hợp với đặc điểm kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định và chỉ cần đăng ký với cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Trường hợp áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; Thiết bị và phương tiện vận tải; Dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng tài sản cố định mà doanh nghiệp đã lựa chọn và đăng ký phải thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng tài sản cố định đó.

8.6.5. Thủ tục để được trích khấu hao tài sản cố định đối với những tài sản không có hóa đơn chứng từ (208)

Khấu hao tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN về nguyên tắc phải đảm bảo yêu cầu sau:

- TSCĐ sử dụng vào sản xuất kinh doanh.
- TSCĐ phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ hợp pháp khác, chứng minh TSCĐ thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh.
- TSCĐ phải được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ kế toán của cơ sở kinh doanh theo chế độ quản lý và hạch toán kế toán theo chế độ hiện hành

Đối với một số trường hợp doanh nghiệp tư nhân (DNTN) được chuyển đổi từ hình thức hộ cá thể trước đây nộp thuế theo hình thức khoán không lưu giữ hóa đơn chứng từ đối với TSCĐ đang sử dụng; hoặc DNTN được thành lập mới có sử dụng tài sản thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, được đầu tư trước thời điểm thành lập doanh nghiệp với mục đích phục vụ nhu cầu cá nhân của Chủ doanh nghiệp nên không lưu giữ hóa đơn, chứng từ hợp pháp thì khi đưa tài sản vào hoạt động SXKD của DNTN mới thành lập (hoặc chuyển đổi) được trích khấu hao và tính vào chi phí hợp lý. Giá trị để xác định nguyên giá đối với TSCĐ của DNTN căn cứ theo giá trị của cơ quan có thẩm quyền xác định.

Trường hợp DNTN thành lập mới vào tháng 1/2004, không phải chuyển đổi từ hộ cá thể, có sử dụng một số tài sản được đầu tư trước khi thành lập doanh nghiệp, những tài sản đó mặc dù thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp nhưng là những tài sản được đầu tư nhằm mục đích kinh doanh, không phải với mục đích phục vụ nhu cầu cá nhân (ví dụ như khách sạn, nhà xưởng và nội thất kèm theo) nên phải có trách nhiệm lưu giữ hóa đơn, chứng từ.

Nếu không có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp thì không đủ điều kiện để trích khấu hao và tính vào chi phí khi tính thu nhập chịu thuế.

8.6.6. Trích khấu hao đối với TSCĐ mới và TSCĐ đã qua sử dụng hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh như thế nào? (210)

- Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), tài sản cố định đã qua sử dụng mà giá trị thực tế còn từ 90% trở lên (so với giá bán của tài sản cố định mới cùng loại hoặc của tài sản cố định tương đương trên thị trường); cơ sở sản xuất kinh doanh phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng tài sản cố định quy định để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định.
- Đối với những tài sản cố định khác không phải là TSCĐ còn mới hoặc TSCĐ mà giá trị thực tế còn dưới 90% thì thời gian sử dụng của tài sản được căn cứ vào các tiêu chuẩn sau:

+ Tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế;

+ Hiện trạng của TSCĐ (thời gian TSCĐ đã qua sử dụng, thể hệ TSCĐ, tình trạng thực tế của tài sản ...);

+ Tuổi thọ kinh tế của TSCĐ.

- Trường hợp thời gian sử dụng từng loại tài sản cố định do cơ sở sản xuất xác định khác so với những quy định tại Phụ lục I thì cơ sở sản xuất phải giải trình rõ các căn cứ để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định đó để Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Trường hợp cơ quan Thuế qua kiểm tra thấy thời gian sử dụng TSCĐ do cơ sở sản xuất xác định khác so với quy định và cơ sở sản xuất không có văn bản giải trình và chưa có ý kiến trả lời của Bộ Tài chính thì việc xác định thời gian sử dụng TSCĐ làm căn cứ trích khấu hao tài sản thực hiện theo quy định. Chỉ những chi phí trích khấu hao phù hợp với quy định mới được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN làm căn cứ tính số thuế TNDN được miễn, giảm. Phần chi phí khấu hao vượt so với quy định không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở sản xuất kinh doanh phải lấy lợi nhuận sau thuế để bù đắp.

8.6.7. Tài sản cố định tạo ra thu nhập chịu thuế nhưng tài sản cố định đó không có hóa đơn chứng từ đầu vào thì có được trích khấu hao không? (211)

- Trường hợp Công ty A có một số tài sản được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra thu nhập chịu thuế nhưng tài sản không có hóa đơn, chứng từ hoặc có tài sản đứng tên cá nhân chưa chuyển sang tên Công ty thì Công ty không được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.
- Trường hợp Công ty A bị thu hồi theo quyết định của UBND thành phố và được đền bù thiệt hại về đất thấp hơn giá trị còn lại trên sổ kế toán của đơn vị thì khoản lỗ được bù trừ vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

8.6.8. Hạch toán và trích khấu hao tài sản cố định thuê trong KCN? Khoản tiền đóng suất đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật của doanh nghiệp trong Khu Công nghiệp (KCN) có phiếu thu của Ban quản lý KCN có được hạch toán và trích khấu hao TSCĐ hay không? (213)

Căn cứ để hạch toán tài sản cố định và trích khấu hao là hóa đơn và các chứng từ liên quan đến quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp. Phiếu thu tiền của Ban quản lý Khu công nghiệp và Khu chế xuất sử dụng khi thu tiền đóng suất đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

của các doanh nghiệp chưa được coi là hóa đơn, chứng từ hợp pháp để hạch toán và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp.

Căn cứ vào hóa đơn và hợp đồng, chứng từ hợp pháp giữa Ban quản lý Khu công nghiệp và Khu chế xuất và doanh nghiệp trong Khu chế xuất, khoản tiền đóng suất đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các doanh nghiệp được hạch toán như sau:

- Nếu hợp đồng là hợp đồng thuê xây dựng thì sau khi hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, doanh nghiệp được hạch toán tăng tài sản cố định và trích khấu hao trong chi phí sản xuất kinh doanh.
- Nếu hợp đồng là hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng thì tiền thuê hàng năm được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế sử dụng hạ tầng đó.

8.6.9. Các khoản chi phí phát sinh trước khi doanh nghiệp hoạt động được phân bổ như thế nào? Tỷ lệ cụ thể là bao nhiêu? (215)

Chi phí trước khi doanh nghiệp đi vào hoạt động bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến công tác đào tạo (đào tạo công nhân viên, nhân viên, cán bộ kỹ thuật, quản lý) và chuẩn bị sản xuất (các công việc chuẩn bị bộ máy) nếu các chi phí này có tính chất liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh và phát sinh lớn thì doanh nghiệp có thể phân bổ với thời gian phân bổ tối đa là 03 năm.

Như vậy, giả sử doanh nghiệp có các khoản chi phí này phát sinh từ năm 2000 với mức tỷ lệ hàng năm là 10% thì doanh nghiệp được phân bổ tiếp tục giá trị còn lại của khoản chi phí này trong năm tài chính 2004.

8.6.10. Quy định về trích khấu hao tài sản cố định góp vốn (216)

Đối với tài sản cố định của Công ty được xác định bởi các yếu tố sau thì Công ty được trích khấu hao tài sản cố định góp vốn căn cứ được định giá tại Biên bản định giá tài sản của các thành viên sáng lập:

- Là tài sản được hình thành từ việc góp vốn khi thành lập Công ty, không có hóa đơn nhưng có biên bản giao nhận tài sản cố định, biên bản định giá tài sản góp vốn được lập bởi các thành viên sáng lập Công ty; tài sản góp vốn được các thành viên sáng lập định giá phù hợp với giá thực tế của nó (tức được xác định trên cơ sở giá trị hợp lý so với giá thị trường tương đương ở thời điểm góp vốn);
- Tài sản đó được theo dõi, ghi chép trên sổ kế toán và được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra thu nhập chịu thuế;

Trường hợp cơ quan Thuế qua kiểm tra thấy tài sản góp vốn được định giá so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh buộc người định giá định giá lại hoặc chỉ định tổ chức giám định (ví dụ: cơ quan kiểm toán độc lập ...) để định giá lại tài sản góp vốn làm căn cứ để trích khấu hao.

8.6.11. Năm 1998, sau khi xây dựng xong tầng 1 công trình nhà văn phòng, Công ty đã đưa vào sử dụng và trích khấu hao từ năm đó. Đến năm 2002, Công ty tiếp tục nâng cấp nhà văn phòng của mình lên 3 tầng và từ năm 2002 trở đi, Công ty xác định khung thời gian sau nâng cấp là 20 năm. Vậy việc khấu hao được tính như thế nào? (219)

- Trường hợp năm 1998, sau khi xây dựng xong tầng 1 của nhà văn phòng mà Công ty đã thực hiện quyết toán hoàn thành công trình theo quy định, đã bàn giao và đưa vào sử dụng, đã hạch toán tăng tài sản cố định thì việc trích khấu hao theo quy định tại

Quyết định 507-TC/ĐTXD ngày 22/07/1986 của Bộ Tài chính, việc xây dựng theo 2 tầng nữa vào năm 2002 là hoạt động nâng cấp tài sản cố định và được xác định thời gian sử dụng theo quy định tại Quyết định số 166/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính.

- Trường hợp Công ty chưa quyết toán hoàn thành công trình năm 1998, nhưng đã đưa vào sử dụng thì giá trị công trình là giá tạm tính, Công ty được trích một phần khấu hao để đảm bảo thu hồi vốn. Đến năm 2002, sau khi công trình hoàn thành toàn bộ, Công ty thực hiện việc quyết toán giá trị công trình thì phải điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định và hạch toán tăng tài sản cố định để trích khấu hao tài sản theo nguyên giá mới. Thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định từ khi công trình hoàn thành toàn bộ là năm 2002. Theo quy định tại Quyết định 166 kể trên, Công ty xác định mức khấu hao trung bình hàng năm của công trình nhà văn phòng như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao} = \frac{(\text{Tổng giá trị công trình} - \text{Giá trị khấu hao đã trích})}{\text{Số năm sử dụng}}$$

Căn cứ vào quy định này, Công ty xác định chi phí hợp lý để tính thuế TNDN với cơ quan thuế. Kể từ ngày 01/01/2004 tài sản cố định của công ty được trích khấu hao theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8.6.12. Xác định giá trị tài sản cố định và trích khấu hao tài sản cố định trong từng giai đoạn (221)

Căn cứ hướng dẫn tại Quyết định số 1062 TC/QĐ/CSTC ngày 14/11/1996, Quyết định số 166/1999/QĐ – BTC ngày 31/12/1999 và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thì: Căn cứ vào tính chất của tài sản cố định trong doanh nghiệp, doanh nghiệp tiến hành phân loại tài sản cố định tùy theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, doanh nghiệp tự phân loại chi tiết hơn các tài sản cố định của doanh nghiệp cho từng nhóm cho phù hợp. Việc phân loại của công ty dẫn tới thay đổi tỷ lệ trích khấu hao tài sản cố định và tổng số tiền trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí công ty phải đăng ký với cơ quan Thuế phương pháp trích khấu hao tài sản cố định đảm bảo đúng quy định và chỉ được áp dụng mức mới (phù hợp với Chế độ khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính) từ năm đăng ký. Các mức khấu hao ngoài khung quy định phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Riêng chi phí thành lập doanh nghiệp, nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 Quyết định số 1062 TC/QĐ/CSTC, Điều 5 Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC, Điều 4 Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC nêu trên để được tính là tài sản cố định thì công ty căn cứ vào thời điểm được tính mà lựa chọn thời gian khấu hao phù hợp.

8.6.13. TSCĐ được đầu tư trên miếng đất mà quyền sử dụng mảnh đất đó của một thành viên công ty được trích khấu hao (233)

Tài sản sở hữu của Công ty trên mảnh đất của thành viên công ty tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được trích khấu hao đối với tài sản đó.

8.6.14. Trong thời gian xây dựng cơ bản, chi phí quản lý doanh nghiệp có được đưa vào chi phí không? (234)

Các khoản chi phí xây dựng cơ bản trực tiếp và gián tiếp có liên quan đến xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản thì được hạch toán vào chi phí xây dựng cơ bản.

Chương 9: Chi phí vật tư nguyên liệu

9.1. Mức tiêu hao vật tư hợp lý (B III. TT/BTC 128/2003)

Mức tiêu hao vật tư hợp lý do giám đốc hoặc chủ cơ sở kinh doanh xây dựng và quyết định. Đối với cơ sở kinh doanh có Hội đồng quản trị thì Tổng giám đốc xây dựng định mức tiêu hao vật tư để trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Kết thúc năm, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán vật tư, phân tích tình hình thực hiện định mức tiêu hao vật tư và phải báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan thuế.

Mọi trường hợp tổn thất vật tư, hàng hoá đều không được tính giá trị vật tư, hàng hoá tổn thất vào chi phí hợp lý.

9.2. Giá vật tư hàng hóa xuất kho

9.2.1. Vật tư hàng hóa mua ngoài (B III. TT/BTC 128/2003)

- Giá mua vật tư, hàng hoá trong nước gồm: giá mua ghi trên hoá đơn của người bán hàng, cộng (+) chi phí thu mua, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phí bảo hiểm, tiền thuê kho bãi, phí chọn lọc, tái chế.
- Giá mua vật tư, hàng hoá nhập khẩu là giá thanh toán, cộng (+) thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, các khoản phụ thu theo quy định của Nhà nước (nếu có), cộng (+) chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, thuê kho bãi. Giá thanh toán đối với vật tư, hàng hoá nhập khẩu được xác định:
 - + Theo giá thực thanh toán nếu cơ sở kinh doanh kê khai giá tính thuế nhập khẩu theo giá hợp đồng ngoại thương cao hơn giá thực thanh toán.
 - + Theo giá kê khai tính thuế nhập khẩu nếu cơ sở kinh doanh kê khai giá tính thuế nhập khẩu theo giá hợp đồng ngoại thương thấp hơn giá thực thanh toán.

9.2.2. Vật tư tự chế (B III. TT/BTC 128/2003)

Đối với vật tư tự chế là giá vật tư thực tế xuất kho cộng với chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tự chế.

9.2.3. Vật tư thuê ngoài gia công (B III. TT/BTC 128/2003)

Đối với vật tư thuê ngoài gia công, chế biến là giá vật tư thực tế xuất kho giao gia công cộng (+) với chi phí gia công, chi phí vận chuyển, bốc dỡ.

Cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, vật tư; thuê ngoài gia công chế biến vật tư, hàng hoá; thuê vận chuyển, bốc xếp, bảo quản vật tư, hàng hoá phải có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định.

9.3. Ghi chú (B III. TT/BTC 128/2003)

Giá vật tư, hàng hoá thực tế xuất kho đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ là giá không có thuế giá trị gia tăng của vật tư, hàng hoá mua ngoài và các dịch vụ liên quan đến vật tư, hàng hoá mua ngoài; còn đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, giá vật tư, hàng hoá thực tế xuất kho bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của vật tư, hàng hoá mua ngoài và các dịch vụ liên quan đến vật tư, hàng hoá mua ngoài.

9.4. Bài đọc thêm (TLTK 8):

9.4.1. Trường hợp CSKD mua sản phẩm mỹ nghệ, đất, đá, cát sỏi của người không kinh doanh thì phải lập chứng từ gì để được hạch toán vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế? (227)

Trường hợp CSKD mua sản phẩm làm mây, tre, cói, dừa, co ... của người nông dân trực tiếp làm ra; mua sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định thì lập bảng kê trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo mẫu số 04/GTGT kèm theo tờ khai tính thuế GTGT từng tháng để gửi cho cơ quan thuế.

Ghi chú:

- Căn cứ vào số thực tế các mặt hàng trên mà đơn vị mua của người bán không có hóa đơn, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, cơ sở ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng. Hàng hóa mua vào lập theo bảng kê này được căn cứ vào chứng từ mua giữa người bán và người mua lập có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ người bán, và ký nhận của bên bán bên mua.
- Đối với cơ sở có tổ chức các trạm nơi thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. Cơ sở kinh doanh lập bảng kê tổng hợp chung của cơ sở.

9.4.2. Mua dịch vụ cá nhân không kinh doanh, có chứng từ là giấy biên nhận thì doanh nghiệp có được tính vào chi phí không? (228)

Mua dịch vụ của cá nhân không kinh doanh được lập bảng kê tính vào chi phí. Giám đốc doanh nghiệp duyệt chi theo bảng kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do vậy trường hợp doanh nghiệp vận tải trên đường vận chuyển hàng hóa có sửa chữa phương tiện dọc đường không có giấy biên nhận của người sửa chữa được lập bảng kê theo quy định nêu trên và được tính vào chi phí khi tính thu nhập chịu thuế TNDN.

Chương 10: Tiền lương

10.1. Chi phí tiền lương (B.III. TT/BTC 128/2003)

Chi phí tiền lương của cơ sở kinh doanh bao gồm các khoản tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động.

10.2. Chi phí tiền lương đối với doanh nghiệp Nhà nước (B.III. TT/BTC 128/2003)

Đối với doanh nghiệp Nhà nước: Chi phí tiền lương phải trả cho người lao động được xác định căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành hướng dẫn về chế độ tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định của Bộ Luật lao động.

10.3. Chi phí tiền lương đối với cơ sở kinh doanh khác (B.III. TT/BTC 128/2003)

Đối với cơ sở kinh doanh khác: Chi phí tiền lương phải trả cho người lao động căn cứ vào hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

10.4. Đăng ký tiền lương (B.III. TT/BTC 128/2003)

Hàng năm, cơ sở kinh doanh phải đăng ký với cơ quan thuế về tổng quỹ lương phải trả trong năm, căn cứ và phương pháp xây dựng tổng quỹ lương cùng với việc nộp tờ khai thuế TNDN (Mẫu số 02A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này).

10.5. Bài đọc thêm (TLTK 8)

10.5.1. Chứng từ thanh toán tiền hoa hồng cho công tác viên bán hàng: (209)

Căn cứ theo quy định của Luật thuế TNDN thì đối với khoản chi phí phải trả cho các cộng tác viên để được chấp nhận là chi phí hợp lý khi xác định thuế TNDN công ty phải tập hợp các loại chứng từ:

- Hợp đồng lao động (theo quy định của Luật lao động) với các cộng tác viên và phải đăng ký với cơ quan thuế về tổng quỹ lương phải trả trong năm, căn cứ vào phương pháp xây dựng tổng quỹ lương cùng với việc nộp tờ khai thuế TNDN (Mẫu số 02A/TNDN).
- Chứng từ theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Đối với cộng tác viên có thu nhập đạt mức thuế TNCN thì phải kê khai nộp thuế TNCN hoặc công ty kê khai nộp thay theo quy định tại Pháp lệnh số 14/2004/PL – UBTVQH1 ngày 24/03/2004 về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

10.5.2. Việc trích nộp tiền vào Quỹ Hưu trí không được đưa vào chi phí để tính thuế TNDN: (223)

Khoản tiền công ty A đóng vào Quỹ Hưu trí do công ty thành lập không phải là tiền mua BHXH theo quy định của Luật pháp Việt Nam và không phải là khoản tiền đóng góp vào các quỹ BHXH bắt buộc của các quốc gia theo thông lệ luật pháp quốc tế về BHXH cho người lao động.

Vì vậy, khoản tiền công ty A và của nhân viên người nước ngoài của công ty A đóng góp vào Quỹ Hưu trí của công ty không được tính vào khoản chi phí hợp lý được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN và khoản đóng góp của cá nhân người lao động không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNCN.

10.5.3. Hợp đồng tư vấn với giảng viên theo từng vụ việc thì chứng từ hợp pháp để xác định chi phí hợp lý khi tính thu nhập chịu thuế như thế nào? (225)

- Về chi phí thuê tư vấn hay từng vụ việc: Chứng từ hợp pháp để xác định chi phí hợp lý là hợp đồng thuê tư vấn với giảng viên hoặc đại diện của nhóm giảng viên, khi kết thúc hợp đồng phải có Biên bản thanh lý hợp đồng. Khi thanh toán tiền công, công ty phải lập phiếu chi, các giảng viên phải trực tiếp ký nhận vào phiếu chi. Công ty có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế TNDN để nộp vào NSNN trước khi chi trả thu nhập cho các giảng viên, cộng tác viên nếu mức tiền công chi trả cho các đối tượng nói trên đến mức chịu thuế TNCN. Giám đốc công ty phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi này.
- Về thanh toán tiền điện nước, điện thoại nếu trong hóa đơn thanh toán tiền ghi không đúng tên, mã số, địa chỉ, ... của công ty thì công ty không được xác định là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hóa đơn này.

10.5.4. Doanh nghiệp có hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể (nhưng không tham gia đầy đủ BHXH) thì có được tính vào chi phí hợp lý không? (236)

Tại điểm 3b, mục III, phần B Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính đã hướng dẫn nếu có hợp đồng lao động hoặc thỏa ước tập thể được tính vào chi phí hợp lý. Nếu vi phạm chế độ BHXH sẽ bị xử phạt theo quy định của Pháp luật bảo hiểm.

10.5.5. Chứng từ thanh toán các khoản khoán gọn trong xây dựng cơ bản như tư vấn, thiết kế ... được quy định cụ thể như thế nào để tính vào chi phí hợp lý? (237)

Trong xây dựng cơ bản như tư vấn, thiết kế, chi phí tiền lương thường được khoán trọn gói cho từng hạn mục công trình do một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện thì việc khoán gọn theo nội dung công việc là biện pháp quản lý của doanh nghiệp, để được tính vào chi phí sản xuất phải là chi phí thực tế có chứng từ theo quy định của pháp luật mới được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế.

10.5.6. Khoản tiền lương chỉ có hợp đồng giữa doanh nghiệp với người lao động, chưa có cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có được tính vào chi phí khi tính thuế TNDN không? (235)

Chi phí tiền lương phải trả cho người lao động căn cứ vào hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể. Hàng năm, cơ sở sản xuất kinh doanh phải đăng ký với cơ quan thuế về tổng quỹ lương cùng với việc nộp tờ khai thuế TNDN (mẫu số 02A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC). Trong hợp đồng lao động không cần phải cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chương 11: Dự phòng (TT/BTC 107/2001)

11.1. Các khoản dự phòng

- 11.1.1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho có thể xảy ra trong năm kế hoạch;
- 11.1.2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong hoạt động tài chính: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giảm giá các loại chứng khoán của doanh nghiệp có thể xảy ra trong năm kế hoạch;
- 11.1.3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các khoản nợ phải thu có thể không đòi được do đơn vị nợ hoặc người nợ không có khả năng thanh toán trong năm kế hoạch;

11.2. Nguyên tắc dự phòng:

Doanh nghiệp phải xây dựng cơ chế về quản lý vật tư, hàng hóa, quản lý công nợ để hạn chế các rủi ro trong kinh doanh. Đối với công nợ, quy chế phải xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng người trong việc quản lý, theo dõi, thu hồi công nợ nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các khoản công nợ khó đòi, cũng như để xác định trách nhiệm vật chất của từng bộ phận, cá nhân khi có phát sinh các khoản nợ khó đòi. Nghiêm cấm doanh nghiệp lợi dụng việc trích lập dự phòng để tính thêm vào chi phí các khoản dự phòng không có đủ căn cứ nhằm làm giảm nghĩa vụ nộp ngân sách. Những doanh nghiệp cố tình vi phạm sẽ bị xử lý phạm như hành vi trốn thuế.

11.3. Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng:

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán trong hoạt động tài chính đều được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp được Bộ Tài chính chấp thuận áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm) thì thời điểm lập dự phòng là ngày cuối cùng của năm tài chính.

11.4. Điều kiện lập dự phòng:

11.4.1. Đối với vật tư hàng hóa tồn kho:

- Có hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính hoặc các bằng chứng khác chứng minh giá vốn vật tư hàng hóa tồn kho.
- Là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá trị trường thấp hơn giá ghi trên sổ kế toán.

Vật tư hàng hóa tồn kho bị giảm giá so với giá ghi trên sổ kế toán bao gồm: vật tư hàng hóa tồn kho, bị hư hỏng kém mất phẩm chất, bị lỗi thời hoặc giá bán bị giảm theo mặt hàng chung trên thị trường.

Trường hợp vật tư hàng hóa tồn kho có giá trị bị giảm so với giá ghi trên sổ kế toán nhưng giá bán sản phẩm dịch vụ được sản xuất từ vật tư hàng hóa này không bị giảm giá thì không được trích lập dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho.

11.4.2. Đối với các loại chứng khoán giảm giá:

- Là chứng khoán của doanh nghiệp, được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.
- Được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

Những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng giảm giá

11.4.3. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi

- Phải có tên, địa chỉ, nội dung từng khoản nợ, số tiền phải thu của từng đơn vị nợ hoặc người nợ, trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi.
- Để có căn cứ lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp phải có chứng từ gốc hoặc xác nhận của đơn vị nợ hoặc người nợ về số tiền còn nợ chưa trả, bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh toán hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ ...
- Căn cứ để được ghi nhận là khoản nợ phải thu khó đòi là:
 - Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 2 năm trở lên, kể từ ngày đến hạn thu nợ được ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được nợ.
 - Trường hợp đặc biệt, tuy thời gian quá hạn chưa tới 2 năm, nhưng đơn vị nợ đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản hoặc người nợ có các dấu hiệu khác như bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử ... thì cũng được ghi nhận là khoản nợ khó đòi.

11.5. Phương pháp lập dự phòng:

11.5.1. Lập dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho

Doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình giảm giá, số lượng tồn kho thực tế của từng loại vật tư hàng hóa để xác định mức dự phòng theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng giảm} \\ \text{giá vật tư hàng hóa} \\ \text{cho năm kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng vật tư hàng hóa tồn} \\ \text{kho giảm giá tại thời điểm} \\ \text{lập báo cáo tài chính năm} \end{array} \times \left| \begin{array}{l} \text{Giá hạch} \\ \text{toán trên} \\ \text{sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá thực tế trên thị} \\ \text{trường tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính năm} \end{array} \right|$$

Giá thực tế trên thị trường của các loại vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm là giá cả có thể mua hoặc bán được trên thị trường.

Việc lập dự phòng phải tiến hành riêng cho từng loại vật tư hàng hóa bị giảm giá và tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho của doanh nghiệp vào bảng kê chi tiết. Bảng kê là căn cứ để hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

11.5.2. Lập dự phòng giảm giá cả loại chứng khoán đầu tư:

Doanh nghiệp phải lập dự phòng cho từng loại chứng khoán đầu tư có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm của năm báo cáo theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư chứng khoán} \\ \text{cho năm kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị} \\ \text{giảm giá tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính năm} \end{array} \times \left| \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{hạch toán trên} \\ \text{sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right|$$

Doanh nghiệp phải lập dự phòng riêng cho từng loại chứng khoán bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư, làm căn cứ hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

11.5.3. Lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi:

Trên cơ sở những đối tượng và điều kiện lập dự phòng về nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ, chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên.

Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết làm căn cứ để hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Tổng mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi tối đa bằng 20% tổng số dư nợ phải thu của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

11.6. Xử lý hoàn nhập dự phòng:

11.6.1. Khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho:

Cuối năm, doanh nghiệp có vật tư hàng hóa tồn kho, bị giảm giá so với giá ghi trên sổ kế toán, thì phải trích lập dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho theo các quy định trên đây:

Nếu số dự phòng giảm giá, phải trích lập cho năm kế hoạch bằng số dư khoản dự phòng năm trước đã trích thì doanh nghiệp không phải trích lập khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho đã trích lập năm trước thì doanh nghiệp trích thêm vào chi phí quản lý doanh nghiệp phần chênh lệch giữa số phải trích lập cho năm kế hoạch với số dư khoản dự phòng đã trích lập năm trước.

Ngược lại, nếu số dự phòng giảm giá phải trích cho năm kế hoạch thấp hơn số dư khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa đã trích lập năm trước thì doanh nghiệp phải hoàn nhập vào thu nhập khác phần chênh lệch giữa số dư khoản dự phòng đã trích lập năm trước với số dự phòng phải trích lập cho năm kế hoạch.

Thời điểm hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa đã lập và lập dự phòng mới, được tiến hành tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

11.6.2. Khoản dự phòng giảm giá các loại chứng khoán đầu tư:

Được xử lý như khoản dự phòng giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho nói trên, nhưng giá trị khoản dự phòng được hoàn nhập vào thu nhập hoạt động tài chính.

11.6.3. 11.6.3 Khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi:

– Khi các khoản nợ phải thu được xác định khó đòi, doanh nghiệp phải trích lập dự phòng theo các quy định trên đây; nếu số dự phòng phải trích lập cho năm kế hoạch bằng số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp không phải trích lập;

Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập năm trước, thì doanh nghiệp phải trích thêm vào chi phí quản lý doanh nghiệp phần chênh lệch giữa số phải trích lập cho năm kế hoạch với số dư khoản dự phòng đã trích lập năm trước;

Ngược lại, nếu số dự phòng phải trích cho năm kế hoạch thấp hơn số dự khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập vào thu nhập khác phần chênh lệch giữa số dự khoản dự phòng đã trích lập năm trước với số dự phòng phải trích lập cho năm kế hoạch.

- Thời điểm hoàn nhập khoản dự phòng công nợ khó đòi đã lập và lập dự phòng mới được tiến hành tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính hàng năm.

11.7. Dự phòng về trợ cấp mất việc làm (TT/BTC 82/2003)

11.7.1. Mức trích lập quỹ:

Mức trích lập Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

Mức trích cụ thể do doanh nghiệp tự quyết định tùy vào khả năng tài chính của doanh nghiệp hàng năm.

Khoản trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ của doanh nghiệp.

11.7.2. Thời điểm trích lập quỹ:

Thời điểm trích lập Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm là thời điểm khóa sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính năm.

11.7.3. Sử dụng Quỹ dự phòng:

- Nếu Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm hàng năm không chi hết được chuyển số dư sang năm sau;
- Trường hợp Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm tài chính thì toàn bộ phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng quỹ đúng mục đích và báo cáo việc sử dụng quỹ tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hàng năm bao gồm các chỉ tiêu: tổng số chi trợ cấp, số người được trợ cấp và số trích quỹ dự phòng trong năm.

11.8. Dự phòng rủi ro nghề nghiệp đối với doanh nghiệp kiểm toán (TT/BTC 64/2004):

- Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp thì phải lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp tính vào chi phí kinh doanh với mức trích hàng năm từ 0,5% đến 1% trên doanh thu dịch vụ kiểm toán (doanh thu không có thuế giá trị gia tăng) tùy theo khả năng tài chính của doanh nghiệp).
- Khi phải bồi thường thiệt hại do lỗi của doanh nghiệp kiểm toán gây ra cho khách hàng và người sử dụng kết quả kiểm toán thì doanh nghiệp kiểm toán được doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm đã cam kết, hoặc sử dụng quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp để bồi thường thiệt hại.

Trường hợp số tiền phải chi trả bồi thường lớn hơn số bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc lớn hơn số dư tổn quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp thì số chênh lệch

lớn hơn được tính vào chi phí kinh doanh hoặc trừ vào vốn kinh doanh sau khi trừ số thu bồi thường của đơn vị, cá nhân gây ra (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Khi quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp có số dư cuối năm tài chính tương đương 10% doanh thu dịch vụ kiểm toán trong năm tài chính thì không tiếp tục trích quỹ dự phòng nữa.

11.9. Bài đọc thêm (TLTK 9):

11.9.1. Ghi nhận khoản dự phòng:

Chuẩn mực quy định rằng doanh nghiệp chỉ được ghi nhận dự phòng khi và chỉ khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại, không kể là nghĩa vụ pháp lý hay danh nghĩa phát sinh từ sự kiện đã xảy ra;
- Có khả năng chắc chắn rằng doanh nghiệp cần phải sử dụng nguồn vốn sinh ra lợi ích kinh tế để thanh toán nghĩa vụ;
- Doanh nghiệp có thể ước tính chính xác giá trị của nghĩa vụ. Chuẩn mực lưu ý rằng rất hiếm khi xảy ra trường hợp doanh nghiệp không ước tính được giá trị nghĩa vụ của mình.

Trong trường hợp hãn hữu, chẳng hạn một vụ kiện, khẳng định được doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại hay không là một việc không dễ dàng. Trong trường hợp này, người ta mặc nhiên cho rằng có một sự kiện quá khứ đã xảy ra dẫn đến nghĩa vụ hiện tại nếu như, sau khi xem xét các bằng chứng hiện có, doanh nghiệp phần nào chắc chắn rằng một khoản mục nghĩa vụ hiện thời đang tồn tại tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Doanh nghiệp phải ghi nhận dự phòng đối với khoản nghĩa vụ hiện thời này nếu đáp ứng được các điều kiện ghi nhận khác nêu tại phần trên. Khi không chắc chắn rằng hiện tại có tồn tại khoản mục nghĩa vụ nào không, doanh nghiệp phải trình bày một khoản công nợ bất thường tương ứng, trừ khi khẳng định khả năng không phải sử dụng đến nguồn lợi kinh tế cho mục đích nêu trên.

11.9.2. Xác định khoản dự phòng:

Giá trị ghi nhận là dự phòng chính là kết quả ước tính sát thực nhất về khoản chi cần thiết nhằm thanh toán khoản nghĩa vụ hiện thời tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán (đây chính là khoản tiền mà doanh nghiệp thanh toán một cách hợp lý để thanh toán nghĩa vụ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hay chuyển nhượng nghĩa vụ này cho bên thứ ba). Để ước toán dự phòng sát thực nhất, doanh nghiệp cần phải tính đến mọi rủi ro, bất trắc liên quan đến sự kiện dẫn đến nghĩa vụ. Trong trường hợp ảnh hưởng của giá trị tiền tệ tính theo thời gian là đáng kể, doanh nghiệp phải giảm trừ dòng tiền chi ra theo dự toán xuống mức giá trị hiện tại của dòng tiền.

Trường hợp doanh nghiệp dự tính một phần hoặc toàn bộ số chi phí cần thiết dành ra để thanh toán dự phòng sẽ được một bên khác hoàn trả, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khoản hoàn lại này khi hoàn toàn chắc chắn rằng chi phí thanh toán nghĩa vụ sẽ được hoàn trả. Giá trị ghi nhận không vượt quá giá trị của khoản dự phòng và được hạch toán là một tài sản riêng rẽ.

Doanh nghiệp chỉ sử dụng dự phòng cho mục đích đã đề ra từ đầu. Các khoản dự phòng phải được xoát xét lại tại từng thời điểm lập bảng cân đối kế toán và phải được điều chỉnh

để phản ánh giá trị ước tính sát thực nhất. Khi chắc chắn rằng không phải sử dụng đến nguồn lực kinh tế để thanh toán nghĩa vụ, doanh nghiệp phải quy hồi khoản dự phòng liên quan.

Chuẩn mực đề ra các quy định cụ thể cho việc áp dụng các nguyên tắc chung đối với các khoản lỗ hoạt động kinh doanh trong tương lai, hợp đồng phát sinh lỗ và dự phòng tái cơ cấu.

Chương 12: Chênh lệch tỷ giá.

12.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (I. TT/BTC 44/1997)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái (sau đây gọi tắt là chênh lệch tỷ giá) là chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán với tỷ giá quy đổi tại thời điểm điều chỉnh của cùng một loại ngoại tệ.

12.2. Xử lý chênh lệch tỷ giá của nghiệp vụ ngoại tệ trong kỳ (II. TT/BTC 44/1997)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được bù trừ giữa số tăng và số giảm (trừ điểm 4 dưới đây), cuối năm được xử lý như sau:

12.2.1. Thời kì chuẩn bị đầu tư, xây dựng, doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động hoặc công trình chưa hoàn thành bàn giao thì chênh lệch tỷ giá phát sinh lũy kế đến thời điểm công trình hoàn thành bàn giao thì:

- Trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng (dư có tài khoản 413) được phân bổ đều vào thu nhập tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không dưới 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.
- Trường hợp chênh lệch tỷ giá giảm (dư nợ tài khoản 413) được phân bổ đều vào chi phí tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không dưới 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

12.2.2. Thời kì doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng tính vào thu nhập tài chính trong kì.
- Trường hợp chênh lệch tỷ giá giảm tính vào chi phí tài chính trong kì.

12.2.3. Thời kì giải thể, thanh lý doanh nghiệp:

- Trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng tính vào thu nhập thanh lý doanh nghiệp.
- Trường hợp chênh lệch tỷ giá giảm tính vào chi phí thanh lý doanh nghiệp.

12.2.4. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì do việc mua, bán ngoại tệ được hạch toán trực tiếp vào chi phí hoặc thu nhập hoạt động tài chính.

12.3. Xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (II. TT/BTC 44/1997)

Cuối kì kế toán, doanh nghiệp phải quy đổi số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng” Việt Nam theo tỷ giá quy định. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá sau khi quy đổi với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán được xử lý như sau:

12.3.1. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

12.3.2. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được xử lý như sau:

12.3.2.1. Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn:

- Trường hợp tỷ giá quy đổi số dư cuối kỳ cao hơn tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán thì chênh lệch tỷ giá xử lý như điểm 1.
- Trường hợp tỷ giá quy đổi số dư cuối kỳ thấp hơn tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

12.3.2.2. Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn:

- Trường hợp tỷ giá quy đổi số dư cuối kỳ cao hơn tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.
- Trường hợp tỷ giá quy đổi số dư cuối kỳ thấp hơn tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán thì chênh lệch tỷ giá xử lý như điểm 1.

Khi thanh lý từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn, nếu tỷ giá thanh toán thực tế phát sinh cao hơn hoặc thấp hơn tỷ giá đang hạch toán trên sổ sách thì phần chênh lệch tỷ giá phát sinh được xử lý như quy định tại điểm 2 mục 12.2.

12.4. Bài đọc thêm (III. TT/BTC 38/2001)

Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khoản chênh lệch tỷ giá chưa xử lý của khoản vay có gốc ngoại tệ phát sinh trước khi Thông tư 38/2001 có hiệu lực thi hành thì xử lý như sau:

Khoản chênh lệch tỷ giá cao hơn do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ có gốc ngoại tệ phát sinh từ năm tài chính 1999 trở về trước được phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cho các năm trả nợ còn lại theo kế ước vay, kể từ năm tài chính 2000 trở đi; thời gian phân bổ không quá 5 năm. Doanh nghiệp phải đăng ký với cục thuế địa phương việc phân bổ khoản chênh lệch tỷ giá nêu trên.

Trường hợp tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tiến triển tốt, doanh nghiệp có thể đề nghị với cục thuế địa phương để rút ngắn thời gian phân bổ.

Thông tư 38/2001 thay thế Thông ty6 số 101/2000/TT-BTC ngày 17/10/2000 của Bộ Tài chính và có hiệu lực cho việc quyết toán tài chính và quyết toán thuế từ năm tài chính 2000 trở đi (kể cả đối với các doanh nghiệp kết thúc năm tài chính vào năm 2000). Các quy định khác tại Thông tư 44-TC/TCDN ngày 08/07/1997 của Bộ Tài chính không trái với các quy định tại Thông tư 38/2001 vẫn còn hiệu lực thi hành.

Chương 13: Chuyển lỗ.

13.1. Đăng ký chuyển lỗ (I. TT/BTC 13/2001)

Việc chuyển lỗ được thực hiện theo kế hoạch của doanh nghiệp. Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình, trong phạm vi 15 ngày kể từ khi lập báo cáo quyết toán thuế và xác định được số lỗ phát sinh của năm tài chính đó, doanh nghiệp chủ động đăng ký với cơ quan thuế kế hoạch chuyển lỗ của năm tài chính đó để trừ vào thu nhập chịu thuế của các năm tiếp theo (trong phạm vi 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ) và thực hiện đúng thời gian chuyển lỗ đã đăng ký.

Ví dụ: năm 2000 doanh nghiệp A phát sinh lỗ 500.000 USD. Theo dự kiến kể từ năm 2001 doanh nghiệp A bắt đầu có lãi 150.000 USD, 2002 lãi 200.000 USD, 2003 lãi 300.000 USD, 2004 lãi 400.000 USD và năm 2005 lãi 550.000 USD. Theo quy định tại Giấy phép đầu tư, doanh nghiệp A được miễn thuế TNDN 2 năm.

Như vậy, theo quy định, doanh nghiệp A được miễn thuế TNDN 2 năm 2001 và 2002 (năm 2001 là năm đầu tiên kinh doanh có lãi). Doanh nghiệp A có thể lựa chọn phương án chuyển lỗ năm 2000 sang các năm từ 2003 đến 2005 để được hưởng trọn vẹn 2 năm miễn thuế. Việc chuyển lỗ sang năm nào do doanh nghiệp A tự quyết định và đăng ký (có thể chuyển toàn bộ số lỗ của năm 2000 sang năm 2005 hoặc chia đều số lỗ của năm 2000 sang 3 năm từ năm 2003 đến năm 2005).

13.2. Thời gian chuyển lỗ (Đ46. ND 164/2003)

Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

13.3. Mẫu (TT/BTC 128/2004)

Phụ lục số 1
*Về việc chuyển lỗ theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày
 22.tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số thuế:.....

Năm:

I. Kế hoạch chuyển lỗ phát sinh các kỳ tính thuế trước:

Năm	Số lỗ phát sinh	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20..						
20..						

II. Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
200..				
200...				
200...				
200...				
20....				
Tổng cộng*:				

Chú ý:

- Cơ sở kinh doanh chuyên kinh doanh nhà ở, kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có số lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải lập bảng kế hoạch chuyển lỗ và chỉ được chuyển vào thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các kỳ tính thuế sau.

- *Dòng tổng cộng của cột (4) số lỗ chuyển trong kỳ tính thuế (Mục II - Phụ lục này) là số liệu để ghi vào chỉ tiêu mã số B29 hoặc mã số B30 (nếu là bảng xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất).

13.4. Bài đọc thêm (TLTK 1)

Việc tạo ra thu nhập có tính chất tương đối về mặt thời gian. Những khoản thu nhập ở thời điểm hiện tại có thể là kết quả của các hoạt động lao động hoặc đầu tư trong quá khứ, nhưng cũng có thể chỉ là thu nhập ứng trước của các hoạt động hứa hẹn trong tương lai. Mặt khác, thu nhập phát sinh tại những khoản thời gian khác nhau có thể rất khác nhau. Do vậy, để đảm bảo tính khả thi và sự công bằng trong đánh thuế, một sự phân đoạn có tính quy ước về mặt thời gian cần phải được xác định làm cơ sở cho việc xác định thu nhập chịu thuế phát sinh trong khoảng thời gian đó. Thông thường, người ta lấy khoảng thời gian là một năm (12 tháng) làm cơ sở tính thuế. Những khoản thu nhập phát sinh trong khoảng thời gian đó được coi là đối tượng chịu thuế thu nhập. Mặc dù vậy, đối với thuế TNDN, đa số các nước lấy một khoảng thời gian dài hơn một năm làm cơ sở xác định thuế thu nhập. Vấn đề này được thực hiện thông qua việc quy định chuyển lỗ của năm tính thuế về phía trước (carry backward) hoặc về phía sau (carry forward). Đa số các nước như: Trung Quốc, Nhật, Đài Loan, Indonesia, Thái Lan, ... và Việt Nam cho phép chuyển lỗ sang những năm sau trong thời gia 5 năm. Một số nước khác như Mỹ, Canada, Pháp cho phép chuyển lỗ vào các năm trước trong thời gian 3 năm. Việc tính thuế thu nhập phát sinh theo năm thực chất chỉ được coi là hình thức tạm tính. Số thuế chính thức phải nộp sẽ được xác định trên cơ sở số thu nhập phát sinh “bù trừ” trong khoảng thời gian quy ước đó (thường là một năm nhất định).

Chương 14: Ưu đãi miễn giảm thuế TNDN

14.1. Miễn thuế TNDN:

- 14.1.1. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế (Đ36 ND/CP 164/2003 – để lập Phụ lục 3 Mẫu 04/TNDN).
- 14.1.2. Đối với các khu kinh tế, các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN (Đ37 ND/CP 164/2003 – để lập Phụ lục 4 Mẫu 04/TNDN).
- 14.1.3. Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại (Đ38 ND/CP 164/2003 – để lập Phụ lục 5 Mẫu 04/TNDN).
- 14.1.4. Cơ sở kinh doanh hàng xuất khẩu quy định tại Mục III, Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 164/2003, ngoài việc được miễn thuế, giảm thuế TNDN còn được ưu đãi thêm về thuế TNDN (Đ39 ND/CP 164/2003 – để lập Phụ lục 6 Mẫu 04/TNDN).
- 14.1.5. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế TNDN cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau (Đ40 ND/CP 164/2003):
 - 14.1.5.1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ (để lập Phụ lục 7 Mẫu 04/TNDN);
 - 14.1.5.2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm (để lập Phụ lục 8 Mẫu 04/TNDN);
 - 14.1.5.3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 1 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm (để lập Phụ lục 8 Mẫu 04/TNDN);
 - 14.1.5.4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp (để lập Phụ lục 9 Mẫu 04/TNDN);
 - 14.1.5.5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số (để lập Phụ lục 10 Mẫu 04/TNDN);
 - 14.1.5.6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật (để lập Phụ lục 10 Mẫu 04/TNDN);
 - 14.1.5.7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội (để lập Phụ lục 10 Mẫu 04/TNDN);

- 14.1.6. Miễn thuế TNDN cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước (Đ41 ND/CP 164/2003).
- 14.1.7. Miễn thuế TNDN cho hộ cá thể sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước (Đ42 ND/CP 164/2003).
- 14.1.8. Miễn thuế TNDN cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật (Đ43 ND/CP 164/2003 - để lập Phụ lục 11 Mẫu 04/TNDN).

14.2. Giảm thuế TNDN:

- 14.2.1. Giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Pháp luật Việt Nam (Đ44 ND/CP 164/2003 - để lập Phụ lục 11 Mẫu 04/TNDN).
- 14.2.2. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế TNDN tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ (Đ45 ND/CP 164/2003 - để lập Phụ lục 12 Mẫu 04/TNDN).

14.3. Thời điểm tính thời gian miễn, giảm thuế TNDN (Đ47 ND/CP 164/2003):

- 14.3.1. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế TNDN hàng năm.
- 14.3.2. Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn, giảm thuế theo quy định là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ dưới 6 tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.
- 14.3.3. Trong cùng một thời gian nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết

14.4. Tự xác định điều kiện hưởng ưu đãi miễn giảm thuế (E.IV TT/BTC 128/2003):

- Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được ưu đãi thuế, mức thuế suất ưu đãi, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ (-) vào thu nhập chịu thuế và quyết toán thuế.

Cơ quan thuế khi kiểm tra, thanh tra đối với cơ sở kinh doanh phải kiểm tra các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, số thuế cơ sở kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế, số

lỗ cơ sở kinh doanh được trừ vào thu nhập chịu thuế theo đúng điều kiện thực tế mà cơ sở kinh doanh đáp ứng được.

Chương 15: Tự kê khai thuế TNDN (Mẫu 02A/TNDN)

15.1. Kê khai thuế TNDN (D.II. TT/BTC 128/2003):

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai và nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 02A/TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất vào ngày 25 tháng 01 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc kỳ tính thuế đối với cơ sở kinh doanh có kỳ tính thuế là năm tài chính khác năm dương lịch.

Căn cứ để kê khai là dựa vào kết quả sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của năm trước và khả năng kinh doanh của năm tiếp theo.

Đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập thì cơ sở kinh doanh tự xác định doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, số thuế phải nộp từng quý và chủ động kê khai với cơ quan thuế trong thời hạn chậm nhất không quá ngày 25 của tháng sau, kể từ tháng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

15.2. Kê khai điều chỉnh thuế TNDN (D.II. TT/BTC 128/2003)

Đối với cơ sở kinh doanh mà kết quả sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trong 6 tháng đầu năm có sự thay đổi lớn dẫn đến có thể tăng hoặc giảm trên 20% số thuế tạm nộp đã kê khai với cơ quan thuế thì cơ sở kinh doanh phải làm đầy đủ hồ sơ đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp cả năm và số thuế tạm nộp của hai quý cuối năm gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất không quá ngày 30 tháng 07 hàng năm.

Hồ sơ đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp cả năm và từng quý gồm có:

- Công văn đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp cả năm trong đó nêu rõ lý do xin điều chỉnh, số thuế đã tạm nộp 6 tháng đầu năm và số thuế còn phải nộp 6 tháng cuối năm.
- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bản thuyết minh báo cáo tài chính theo mẫu quy định của pháp luật về kế toán.

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị của cơ sở kinh doanh, cơ quan thuế trực tiếp quản lý có thông báo cho cơ sở kinh doanh số thuế tạm nộp cả năm đã điều chỉnh lại và số thuế còn phải nộp trong 2 quý cuối năm hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của doanh nghiệp chậm nhất là ngày 25 tháng 08 của năm.

15.3. Kê khai thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

Đối với tổ chức kinh doanh không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được số liệu địa chính do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi đến, cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế phải thông báo cho tổ chức kinh doanh có hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất.
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo kê khai thuế của cơ quan thuế, tổ chức kinh doanh có hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải kê khai và nộp tờ khai thuế theo mẫu số 02D/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế.

15.4. Ấn định thuế TNDN tạm nộp (D.II. TT/BTC 128/2003)

Cơ sở kinh doanh không gửi tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp thì cơ quan thuế có thông báo nhắc nhở cơ sở kinh doanh nộp tờ khai thuế. Nếu hết ngày 25 tháng 03 mà cơ

sở kinh doanh vẫn chưa nộp tờ khai thuế thì cơ quan thuế ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo để cơ sở kinh doanh thực hiện.

15.5. Khấu trừ thuế TNDN (D.III. TT/BTC 128/2003)

Tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp vào Ngân sách nhà nước theo thời hạn do Bộ Tài chính quy định phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh, chậm nhất không quá 15 ngày, kể từ ngày chuyển trả tiền cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Tổ chức, cá nhân Việt Nam không khấu trừ tiền thuế của tổ chức, cá nhân nước ngoài thì ngoài việc nộp thay số tiền thuế, còn bị phạt vi phạm hành chính về thuế theo chế độ hiện hành.

Chương 16: Tự quyết toán thuế TNDN (Mẫu 04/TNDN)

16.1. Tự quyết toán thuế TNDN (D.IV. TT/BTC 128/2003)

Việc tự quyết toán thuế hàng năm được thực hiện như sau:

Khi kết thúc kỳ tính thuế, cơ sở kinh doanh phải thực hiện tự quyết toán thuế với cơ quan thuế theo mẫu tờ khai tự quyết toán thuế số 04/TNDN (trừ trường hợp ấn định tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu).

- Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm tự kê khai đầy đủ các chỉ tiêu trên tờ khai tự quyết toán thuế.
- Việc tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo kỳ tính thuế là năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm).

Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng kỳ tính thuế là năm tài chính khác với năm dương lịch thì việc tự quyết toán thuế thực hiện theo năm tài chính.

16.2. Tự quyết toán thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản.

Cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước), sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ sở kinh doanh là liên doanh của nhiều cơ sở kinh doanh khác, khi có quyết định giải thể, phá sản mà bị lỗ thì số lỗ được phân bổ cho từng cơ sở kinh doanh tham gia liên doanh. Cơ sở tham gia liên doanh được tổng hợp số lỗ phân bổ từ cơ sở liên doanh vào kết quả kinh doanh của mình khi quyết toán thuế.

16.3. Thời hạn nộp tờ khai tự quyết toán thuế TNDN

Cơ sở kinh doanh phải nộp tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc kết thúc năm tài chính.

Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước), sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản thì thời gian nộp tờ khai quyết toán thuế trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

16.4. Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN điều chỉnh

Cơ sở kinh doanh sau khi đã nộp tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế mới phát hiện ra sai sót và cần điều chỉnh số liệu thì xử lý như sau:

- Nếu trong thời hạn nộp tờ khai tự quyết toán thuế, cơ sở kinh doanh được nộp tờ khai tự quyết toán thuế điều chỉnh để thay thế tờ khai tự quyết toán thuế đã gửi cơ quan thuế.
- Nếu quá thời hạn nộp tờ khai tự quyết toán thuế nhưng vẫn trong thời hạn 10 ngày nộp số thuế còn thiếu theo tờ khai tự quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh nộp tờ khai tự quyết toán thuế điều chỉnh thay thế tờ khai tự quyết toán thuế đã nộp cho cơ quan thuế và nộp thuế theo tờ khai tự quyết toán thuế điều chỉnh, đồng thời nộp phạt về hành vi chậm nộp tờ khai tự quyết toán thuế.

- Trường hợp nộp tờ khai tự quyết toán thuế điều chỉnh đã quá thời hạn 10 ngày nộp số thuế còn thiếu theo tờ khai tự quyết toán thuế đã gửi thì ngoài việc phải nộp số thuế còn thiếu theo tờ khai tự quyết toán thuế điều chỉnh còn phải nộp phạt về hành vi chậm nộp tờ khai và chậm nộp thuế.

16.5. Mẫu 04/TNDN (TT/BTC 128/2004)

Hướng dẫn chi tiết lập tờ khai tự quyết toán Mẫu 04/TNDN

TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngày nộp tờ khai
(do cơ quan thuế ghi)

[01] Kỳ tính thuế:.....từ.....đến.....

[02] Mã số thuế:

[03] Tên cơ sở kinh doanh:

[04] Địa chỉ trụ sở:

[05] Quận/Huyện: [06] Tỉnh/Thành phố:

[07] Điện thoại [08] Fax: [09] E-mail:

[10] Ngành nghề kinh doanh chính :

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

ST T	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A1	Theo báo cáo tài chính
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	A2	Theo báo cáo tài chính
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ($A3=A4+A5+A6+A7$)	A3	Theo báo cáo tài chính
a	Chiết khấu thương mại	A4	Theo báo cáo tài chính
b	Giảm giá hàng bán	A5	Theo báo cáo tài chính
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	A6	Theo báo cáo tài chính
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	A7	Theo báo cáo tài chính
3	Doanh thu hoạt động tài chính	A8	Theo báo cáo tài chính
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ($A9=A10+A11+A12$)	A9	Theo báo cáo tài chính
a	Giá vốn hàng bán	A10	Theo báo cáo tài chính
b	Chi phí bán hàng	A11	Theo báo cáo tài chính
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	A12	Theo báo cáo tài chính
5	Chi phí tài chính	A13	Theo báo cáo tài chính
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	A14	Theo báo cáo tài chính
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ($A15=A1-A3+A8-A9-A13$)	A15	Theo báo cáo tài chính
7	Thu nhập khác	A16	Theo báo cáo tài chính
8	Chi phí khác	A17	Theo báo cáo tài chính
9	Lợi nhuận khác ($A18=A16-A17$)	A18	Theo báo cáo tài chính
10	Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($A19=A15+A18$)	A19	Theo báo cáo tài chính
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp		

1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B1 = B2 + B3 + \dots + B18$)	B1	
a	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	Xem 4.4
b	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
c	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B4	Xem 3.4
d	Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định	B5	Xem 5.2.1
e	Chi phí lãi tiền vay vượt mức không chế theo quy định	B6	Xem 5.2.2
g	Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định	B7	Xem 5.1.4
h	Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	B8	Xem 5.1.5
i	Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B9	Xem 5.1.6
k	Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	B10	Xem 5.1.2
l	Tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động	B11	Xem 5.1.1
m	Chi phí tiền ăn giữa ca vượt mức quy định	B12	Xem 5.2.3
n	Chi trang phục vượt mức quy định	B13	Xem 5.2.4
o	Chi cho lao động nữ vượt mức quy định	B14	Xem 5.2.5
p	Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định	B15	Xem 5.2.6
q	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	B16	Xem 12.3
r	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân khánh tiết, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức quy định	B17	Xem 5.2.7
s	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B18	Xem 6.4.3-4
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B19 = B20 + B21 + B22 + B23 + B24$)	B19	
a	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B20	Xem 3.2
b	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B21	
c	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B22	Xem 4.4
d	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	B23	Xem 12.3
e	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B24	
3	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ ($B25 = A19 + B1 - B19$)	B25	
3.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B26	Xem 3.1.1
3.2	Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B27	Xem 4.3 & 6.2
4	Lỗ từ các năm trước chuyển sang ($B28 = B29 + B30$)	B28	Xem 13.1 & 13.3

4.1	Lỗ từ hoạt động SXKD (trừ lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B29	Xem 3.6.2
4.2	Lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B30	Xem 3.6.1
5	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ) (B31=B32+B33)	B31	
5.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (B32=B26 –B29)	B32	
5.2	Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (B33=B27 –B30)	B33	
C	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế		
1	Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (=B31x28%)	C1	Xem 2.1.1
	Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (C2=B33x28%)	C2	Xem 2.1.3
2	Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	C3	Xem 2.1.3
3	Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%	C4	Xem 2.1.5
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế	C5	Xem 14.1 và 14.2
5	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C6	Xem 3.4
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (C7=C1+C3-C4-C5- C6)	C7	

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

1	<input type="checkbox"/>	Biên lai hoặc chứng từ chứng minh đã nộp thuế thu nhập tại nước ngoài
2	<input type="checkbox"/>	Bản đăng ký thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại điểm 3.4, mục II, phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003
3	<input type="checkbox"/>	Văn bản phân bổ chi phí quản lý kinh doanh của Công ty ở nước ngoài cho cơ sở thường trú tại VN
4	<input type="checkbox"/>	Văn bản thỏa thuận của Bộ Tài chính về khoản chi phí trích trước tính vào chi phí hợp lý.
5	<input type="checkbox"/>	Văn bản của Chính phủ cho tính vào chi phí hợp lý các khoản chi từ thiện, tài trợ cho các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ các địa phương.
6	<input type="checkbox"/>	Các văn bản khác liên quan đến việc xác định doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Tôi cam đoan là các số liệu điền vào tờ khai thuế này là chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

----- ngày----- tháng-----năm 200----

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: Các chỉ tiêu B29, B30, C3, C4, C5, C6 nếu có số liệu kê khai Doanh nghiệp phải có Phụ lục kèm theo tờ khai này.

Chương 17: Xử lý vi phạm – Khiếu nại – Khởi kiện

17.1. Những vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế (A.I. TT/41/2004):

- 17.1.1. Vi phạm quy định về đăng ký thuế, kê khai thuế, lập, nộp quyết toán thuế;
- 17.1.2. Vi phạm quy định về thu, nộp tiền thuế, tiền phạt;
- 17.1.3. Vi phạm quy định về kiểm tra; thanh tra về thuế;
- 17.1.4. Các hành vi trốn thuế.

17.2. Hành vi trốn thuế (A.VI. TT/BTC 41/2004)

Hành vi trốn thuế là hành vi của cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật về thuế dẫn đến làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm. Các tiêu chí để xác định hành vi trốn thuế là:

- Chủ thể của hành vi trốn thuế là các cá nhân hoặc tổ chức thuộc đối tượng nộp thuế.
- Hậu quả của hành vi vi phạm là dẫn đến việc làm giảm số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm.

17.3. Thời điểm xác định hành vi trốn thuế (A.VI. TT/BTC 41/2004)

Thời điểm xác định cá nhân, tổ chức hoàn thành hành vi trốn thuế để xử phạt về hành vi trốn thuế là thời điểm cá nhân, tổ chức đã hoàn thành việc kê khai số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế hoặc thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế (nếu có) theo hồ sơ đề nghị của cá nhân, tổ chức đó, cụ thể như sau:

- 17.3.1. Đối với các trường hợp pháp luật quy định chế độ kê khai, tạm nộp hàng tháng, quyết toán theo năm thì thời điểm cá nhân, tổ chức thực hiện nộp quyết toán thuế năm theo quy định của pháp luật về thuế là thời điểm hoàn thành việc kê khai số thuế phải nộp;
- 17.3.2. Đối với các trường hợp pháp luật quy định kê khai, nộp thuế 1 lần là thời điểm cá nhân, tổ chức hoàn thành việc kê khai số tiền thuế phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế;
- 17.3.3. Đối với các trường hợp hoàn thuế, miễn, giảm thuế là thời điểm quyết định hoàn thuế, miễn, giảm thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền đã có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm cá nhân, tổ chức hoàn thành việc kê khai miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định của pháp luật;
- 17.3.4. Trường hợp pháp luật về thuế quy định cho phép đối tượng nộp thuế điều chỉnh, bổ sung tờ khai thuế, quyết toán thuế kê khai miễn thuế, giảm thuế TNDN thì thời điểm xác định cá nhân, tổ chức hoàn thành hành vi trốn thuế là thời điểm cá nhân, tổ chức đã hoàn thành việc kê khai điều chỉnh, bổ sung tờ khai thuế, quyết toán thuế, kê khai miễn thuế, giảm thuế TNDN.

17.4. Không đăng ký thuế (A.VI. TT/BTC 41/2004)

Không đăng ký thuế là trường hợp đăng ký thuế quá thời hạn từ trên 10 ngày làm việc hoặc trên 10 ngày làm việc vẫn chưa thực hiện việc đăng ký thuế.

17.5. Không nộp tờ khai thuế (A.VI. TT/BTC 41/2004)

Không nộp tờ khai thuế là trường hợp nộp tờ khai thuế quá thời hạn từ trên 10 ngày làm việc hoặc trên 10 ngày làm việc vẫn chưa nộp tờ khai thuế.

17.6. Không nộp quyết toán thuế (A.VI. TT/BTC 41/2004)

Không nộp quyết toán thuế là trường hợp nộp quyết toán thuế quá thời hạn từ trên 90 ngày làm việc hoặc trên 90 ngày làm việc vẫn chưa nộp quyết toán thuế.

17.7. Vi phạm kê khai trong thời hạn hưởng ưu đãi thuế TNDN (B.IV. TT/BTC 41/2004)

Trường hợp đối tượng nộp thuế theo phương pháp kê khai đang trong thời hạn hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN bị phát hiện có những vi phạm như tăng chi phí để tăng số lỗ, tăng chi phí để giảm lãi, giảm chi phí để tăng lãi và xác định không đúng các điều kiện để được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN thì:

- Nếu vi phạm được kiểm tra phát hiện ngay trong những năm được ưu đãi miễn thuế TNDN thì không xử phạt trốn thuế mà thực hiện xử phạt vi phạm hành chính khác liên quan;
- Nếu những vi phạm nêu trên chưa được kiểm tra phát hiện mà cá nhân, tổ chức không tự điều chỉnh hậu quả làm giảm số thuế TNDN của năm tiếp sau khi hết thời hạn được miễn thuế TNDN thì những vi phạm trên sẽ bị xử phạt trốn thuế.

17.8. Ngày nộp thuế TNDN (D.III TT/BTC 128/2003)

Cơ sở kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế hàng quý theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo số thuế cơ quan thuế ấn định đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

Việc xác định ngày nộp thuế của cơ sở kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng chuyển khoản qua Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác thì ngày nộp thuế là ngày Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác ký nhận trên Giấy nộp tiền vào ngân sách;
- Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng tiền mặt thì ngày nộp thuế là ngày cơ quan Kho bạc nhận tiền thuế hoặc cơ quan thuế cấp Biên lai thuế.

17.9. Nộp thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình, chuyển đổi hình thức sở hữu (D.III TT/BTC 128/2003)

Cơ sở kinh doanh được thụ hưởng tài sản của cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước), chia, tách, sáp nhập, hợp nhất chịu trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu và tiền phạt (nếu có) của cơ sở kinh doanh cũ.

17.10. Khiếu nại, tố cáo (D.I. TT/BTC 41/2003)

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế hoặc người đại diện hợp pháp của cá nhân, tổ chức đó có quyền khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính.

Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

17.11. Khởi kiện hành chính (D.II. TT/BTC 41/2003)

Việc khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính, được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trầm Thiện Ân (2004) “Giải pháp hoàn thiện thuế thu nhập Doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” - Luận án Thạc sĩ Kinh tế - Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Không xuất bản.
2. Phan Hiển Minh, Nguyễn Ngọc Thanh, Châu Thành Nghĩa (2002) “Hệ thống các qui định về ưu đãi miễn giảm thuế” - NXB Thống kê Hà Nội.
3. Nguyễn Thanh Tuyền, Nguyễn Ngọc Thanh (2001) “Giáo trình thuế” - NXB Thống kê Hà Nội.
4. Phan Hiển Minh (2005), “Pháp luật Thuế và báo cáo Thuế”, “Tài liệu bồi dưỡng Kế toán trưởng doanh nghiệp và Kế toán trưởng kế toán Nhà nước” – Trường ĐH Mở bán công TP.HCM, Tài liệu lưu hành nội bộ.
5. Bộ Tài Chính (2004) “Tài liệu bồi dưỡng kế toán trưởng doanh nghiệp” - NXB Tài Chính Hà Nội.
6. Bộ Tài Chính (2004) “Tài liệu bồi dưỡng kế toán trưởng kế toán nhà nước” - NXB Tài Chính Hà Nội.
7. Tổng Cục Thuế (2004) “Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch kiểm thu viên thuế” - Tài liệu tập huấn - Hà Nội - Không xuất bản.
8. Tổng Cục Thuế (2004) “Tình huống và giải đáp về thuế 2004-2005” - Tập 3 - NXB Tài Chính Hà Nội.
9. Tổng Cục Thuế (2003) “Một số nội dung cơ bản của chính sách thuế đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và hộ kinh doanh cá thể” – NXB Thống kê – Hà Nội.
10. Ernst & Young Global Limited (2003) “Worldwide Corporate Tax Guide”.
11. Deloitte Touche Tohmatsu (2003), International Accounting Standards – “Nội dung tóm tắt chuẩn mực kế toán quốc tế”.
12. Luật, Nghị định, Thông tư, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài Chính, Tổng Cục Thuế có liên quan đến thuế TNDN.

BẢN DỊCH TIẾNG ANH

TABLE OF CONTENT

Chapter 1: Self-declaration and voluntary payment of corporate income tax	74
Chapter 2: Tax rate	76
Chapter 3: Taxable income – Non-taxable income	81
Chapter 4: Turnover used to calculate taxable income	84
Chapter 5: Items which shall not constitute reasonable deductible expenses for purpose of calculation of taxable income	88
Chapter 6: Reasonable expenses	90
Chapter 7: Fixed assets and historical cost price of fixed assets	94
Chapter 8: Depreciation of Fixed Assets and Depreciation expenses of Fixed Assets	101
Chapter 9: Costs of Raw materials	104
Chapter 10: Salaries	106
Chapter 11: [insert]	106
Chapter 12: [insert]	106
Chapter 13: [insert]	106
Chapter 14: Corporate income tax shall be exempted reduced or reduced	107
Chapter 15: Self-declaration of corporate income tax	109
Chapter 16: Self-finalization of corporate income tax	111
Chapter 17: [insert]	112

Chapter 1: Self-declaration and voluntary payment of corporate income tax

1.1 The applicable duration and applicable localities of the regime for self-declaration and voluntary payment of tax shall be: (Article 1. Decision/MoF 197/2003)

1.1.1 (a) From 1 January 2004, the test shall apply to a number of selected production and trading establishments in the areas of Ho Chi Minh City and Quang Ninh.

1.1.2 (b) From 1 January 2005, the test results shall be summarized and the test extended to production and trading establishments, and also extended to some other localities.

1.1.3 (c) In 2007, the test results shall be collated and assessed and the regime and policies shall be completed in order to prepare for official implementation of the regime for taxpayers to self-declare tax and initiate their own tax payments.

**1.2 Self-declaration and voluntary payment of corporate income tax:
(Article 1. Decision/MoF 197/2003)**

1.2.1 (a) Provisional payment of Corporate income tax: Production and trading establishments shall make their own determination of the amount of corporate income tax provisionally payable each quarter on the sample form issued by the Ministry of Finance and shall initiate payment of such amount of tax into the State Budget no later than the 25th day of the first month of the following quarter.

The amount of corporate income tax provisionally payable each quarter shall be determined on the basis of revenue in the quarter in which the declaration is made, and the ratio of taxable income over revenue in the previous year and the corporate income tax rate. If within any one year there are large changes in production and trading making the ratio of taxable income over revenue change in comparison with the previous year, a production and trading establishment shall adjust the ratio of taxable income provisionally payable and pay tax at the adjusted rate but must forward a letter to the tax office explaining the causes and reasons for the change. If the tax office checks and discovers that there was no basis for adjusting the ratio of taxable income provisionally payable, the tax office shall have the right to fix the amount of tax provisionally payable each quarter.

1.2.2 (b) Self-declaration of corporate income tax finalization: At the end of the Gregorian year or financial year, production and trading establishments shall make their own declaration of corporate income tax finalization on the sample form issued by the Ministry of Finance no later than ninety (90) days after the end of the Gregorian year or financial year and shall also pay the full amount of any deficit into the State Budget or, if they had paid an excess, such excess shall be deducted from the amount of tax payable in the following tax period.

Production and trading establishments shall bear self responsibility before the law for the truthfulness and accuracy of the tax declarations and calculations.

In the case of merger, consolidation, division, dissolution or bankruptcy, a production and trading establishment shall conduct tax finalization of value

added tax and corporate income tax with the tax office in accordance with current law.

1.3 Reading materials: Self-declaration - Voluntary payment of tax - Experiences in other countries (not translated)

Chapter 2

2.1.1 The rate of corporate income tax applicable to business establishments (Article 10 Law 09/2003)

2.1.2 The rate of corporate income tax applicable to business establishments shall be twenty eight (28) per cent.

The rate of corporate income tax applicable to business establishments conducting prospecting, exploration and exploitation of petroleum and gas and other rare and precious natural resources shall be from twenty eight (28) per cent to fifty (50) per cent, depending on each specific project and business establishment.

2.1.3 The rate of corporate income tax applicable to assignment of land use rights and land lease rights (Article 14 Decree 164/2003)

The rate of income tax applicable to assignment of land use rights and land lease rights shall be twenty eight (28) per cent.

After calculation of income tax at the rate of twenty eight (28) per cent pursuant to clause 1 of this article, additional income tax shall be payable on the residual income in accordance with the following progressive method tariff:

Progressive Method Tax Tariff

<i>Level</i>	<i>Rate of Residual Income over Expenses</i>	<i>Tax Rate</i>
1.	Up to 15%	0%
2.	From 15% up to 30%	10%
3.	From 30% up to 45%	15%
4.	From 45% up to 60%	20%
5.	From 60%	25%

2.1.4 The rate of corporate income tax applicable to Lotteries businesses (BVI Circular/MoF 128/2003)

Lotteries businesses shall pay corporate income tax at the rate of twenty eight (28) per cent, and their residual income shall be paid into the State Budget after deducting amounts for establishment of or payment into funds in accordance with regulations of the Ministry of Finance.

2.1.5 The rate of corporate income tax applicable to new business establishment (Article 17 Law 09/2003)

Tax rates of twenty (20) per cent, fifteen (15) per cent and ten (10) per cent shall apply to investment projects which establish a new business establishment in an industry, sector or area in which investment is encouraged and to co-operatives.

Investment projects which establish a new business establishment in an industry, sector or area in which investment is encouraged and business establishments which relocate in accordance with master planning or which re-locate to an area in which investment is encouraged shall be exempted from tax for a maximum of four years from the time when taxable income arises and shall be granted a fifty (50) per cent reduction of income tax payable for a maximum period of nine subsequent years.

2.2 Subjects not liable to pay corporate income tax

Co-operatives and co-operation groups engaged in agricultural production and earning income from products of cultivation, husbandry and aquaculture.

Rural family households and individuals engaged in agricultural production and earning income from products of cultivation, husbandry and aquaculture, except where they produce large quantities of goods and earn high income from these activities.

Pending regulations from the Government, corporate income tax shall temporarily not be collected from rural family households and individuals engaged in agricultural production and earning high income from a large production from cultivation, husbandry and aquaculture.

2.3 Framework of duration of use of all types of fixed assets (Article 12. Decision/MoF 206/2003)

List of categories of fixed assets	Minimal duration of use (years)	Maximal duration of use (years)
A- Dynamic machinery and equipment		
1- Dynamic generators	8	10
2- Electrical generators	7	10
3- Electrical transformers and power source equipment	7	10
4- Other machinery and dynamic equipment	6	10
B- Working machinery and equipment		
1- Tools	7	10
2- Mining and construction machinery	5	8
3- Tractors	6	8
4- Machines used for agriculture and forestry	6	8
5- Oil, petrol and water pumps	6	8

6- Metallurgical equipment, anti-corrosion and anti-rust surface treatment equipment	7	10
7- Specialized equipment for manufacture of chemicals	6	10
8- Specialized machinery and equipment for manufacture of building materials, terracotta, porcelain and glassware	6	8
9- Specialized equipment for manufacture of optical and electronic component, and for precision mechanical engineering	5	12
10- Machinery and equipment used for manufacture of leather, for printing stationery and cultural products	7	10
11- Machinery and equipment used in the textile industry	10	15
12- Machinery and equipment used in the clothing industry	5	7
13- Machinery and equipment used in the paper industry	5	15
14- Machinery and equipment for production and processing of grains and foodstuffs	7	12
15- Machinery used in the film industry and in health services	6	12
16- Telecom, information, electronics, informatics and television and machinery and equipment	3	15
17- Machinery and equipment for production of pharmaceutical drugs	6	10
18- Other working machinery and equipment	5	12
C- Measurement equipment and laboratory instruments		
1- Equipment for measurement of and experiments on mechanical, sonic and thermodynamic volumes/quantity	5	10
2- Optical and optical spectrum equipment	6	10
3- Electrical and electronic equipment	5	8
4- Analytic measurement equipment used in physical chemistry	6	10
5- Radioactivity measurement instruments and equipment	6	10

6- Equipment used in specialized sectors	5	8
7- Other experimental and measurement equipment	6	10
8- Moulds used in the casting industry	2	5
D- Transport Equipment and Means of Transport		
1- Means of transport by road	6	10
2- Means of transport by rail	7	15
3- Means of transport by water	7	15
4- Means of transport by air	8	20
5- Equipment for conveyance via pipelines	10	30
6- Equipment for goods discharge and lifting	6	10
7- Other facilities and means of transport	6	10
E- Instruments for Management		
1- Calculating and measuring instruments	5	8
2- Electronic equipment, machinery and software for the purpose of management	3	8
3- Other instruments and facilities for management purposes	5	10
F- Buildings and Architectural Works		
1- Permanent and substantial buildings	25	50
2- Buildings of other kinds	6	25
3- Storehouses, tanks/reservoirs; bridges, roads; parking lots, drying yards and so forth	5	20
4- Quays, dams, sluices, sluice-ways, canals, harbours, docks and so forth	6	30
5- Other architectural works	5	10
G- Livestock and perennial plantations		
1- Livestock of all kinds	4	15
2- Industrial and perennial plantations, and orchards	6	40
3- Lawns and green areas	2	8
H- Fixed assets of other kinds which are not yet included in the above categories	4	25

Note:

- (1) Substantial buildings means residential houses, main offices and office buildings, hotels and so forth, the solidity of which reaches degrees I or II. Buildings of other kinds means residential houses, main offices and office buildings and so forth, the solidity of which are residential houses, main offices, office buildings... the solidity of which is determined to have reached degrees III or IV pursuant to regulations of the Ministry of Construction.

2.4 [Nil]

2.5 [Nil]

Chapter 3 - Taxable income – Non-taxable income

3.1 CIT Taxable income in a tax period: (BI. Circular/MoF 128/2003)

- 3.1.1 Taxable income in any one tax period shall comprise income earned from production, business and service activities and other taxable income, including income earned from production, trading and service activities conducted overseas.

A tax period for calculating corporate income tax shall be fixed in accordance with the Gregorian calendar year. Where any business establishment is permitted to apply a financial year other than the Gregorian year, such applicable financial year shall be its tax period for calculating corporate income tax. When tax is first calculated in the case of a new business establishment, and when the final tax payment is calculated in the case of a business establishment which converts its form of enterprise, converts its form of ownership, merges, divides, dissolves or is declared bankrupt, the tax period for calculating corporate income tax shall be fixed in accordance with the laws on accounting.

Taxable income in any one tax period shall be determined as follows:

Taxable income in the tax period shall equal	=	turnover used to calculate taxable income in the period	-	reasonable expenses in the tax period	+	other taxable income in the tax period
--	---	---	---	---------------------------------------	---	--

- 3.1.2 After using the above formula to determine taxable income, business establishments may deduct the amount of losses carried forward from previous tax periods in order to calculate the amount of corporate income tax payable pursuant to regulations.

3.2 Income not subject to CIT:

3.2.1 Taxable income from a capital contribution to a joint venture, shareholding company or economic partnership

(Article 8 Decree 164/2003)

Business establishments earning income being dividends distributed because they have made a capital contribution to a joint venture, shareholding company or economic partnership shall not be required to pay corporate income tax when such joint venture, shareholding company or economic partnership has already paid corporate income tax on the dividends prior to distribution.

3.2.2 Collectible interest but the customer does not pay it after ninety (90) days

(BII. Circular/MoF 128/2003)

Where collectible interest on current loans is accounted for as income but the customer does not pay it after ninety (90) days or the loan is confirmed as irrecoverable prior to expiry of ninety (90) days, the interest shall not be included in the turnover used to calculate taxable income. A credit institution should monitor this deducted item and follow it up via the external accounts and if collected the item should be accounted for as professional receipts income.

3.3 Other taxable income in a tax period shall comprise: (Article 8 Decree 164/2003)

- (a) Difference between purchase and sale of securities;
- (b) Income from activities relating to the ownership of intellectual property or copyright;
- (c) Other income from the ownership of or right to use assets;
- (d) Income from assignment of land use rights or land lease rights;
- (d) Income from assignment or liquidation of assets;
- (e) Interest on deposits, loans, or sales of goods with deferred payment;
- (g) Difference earned from the sale or exchange of foreign currency;
- (h) Annual closing balance of contingency reserves in accordance with the stipulated regime;
- (i) Income earned from bad debts which were written-off and are now repaid;
- (k) Income from accounts payable the creditors of which are unidentified;
- (l) Income from production, business or services omitted in previous years which has been newly discovered;

3.4 Income earned from production and trading of goods and services overseas.

(BV. Circular/MoF 128/2003)

Example 1: Enterprise A receives 800 million dong of income from overseas. This is the remaining income after having paid 200 million dong of income tax in accordance with the law of the foreign country.

The amount of corporate income tax payable on the income received by Enterprise A from overseas in accordance with the *Law on Corporate Income Tax* of Vietnam shall be:

$$(800 \text{ million dong} + 200 \text{ million dong}) \times 28\% = 280 \text{ million dong.}$$

Since Enterprise A has already paid 200 million dong of income tax overseas, the remaining amount payable shall be:

$$280 \text{ million dong} - 200 \text{ million dong} = 80 \text{ million dong.}$$

Example 2: Enterprise B receives 798 million dong of income from overseas. This is the remaining income after having paid 342 million dong of income tax in accordance with the law of the foreign country.

The amount of corporate income tax payable on the income received by Enterprise B from overseas in accordance with the *Law on Corporate Income Tax* of Vietnam shall be:

$$(798 \text{ million dong} + 342 \text{ million dong}) \times 28\% = 319.2 \text{ million dong.}$$

Enterprise B shall only be allowed to deduct the amount of corporate income tax paid overseas which is equal to the amount of corporate income tax calculated in

accordance with the *Law on Corporate Income Tax* of Vietnam, being 319.2 million dong. In other words, Enterprise B does not have to pay corporate income tax on the above income received from overseas.

3.5 [Nil]

3.6 [Nil]

Chapter 4

4.1 Turnover used to calculate taxable income (BII. Circular/MoF 128/2003)

- 4.1.1 If a business establishment pays value added tax by the tax credit method, turnover used to calculate taxable income shall be turnover excluding value added tax.

For example: Establishment A pays value added tax by the tax credit method and its VAT sales invoice states:

- Selling price: 100,000 dong
- Value added tax (10%): 10,000 dong
- Payment price: 110,000 dong

Turnover earned by Enterprise A to calculate taxable income is 100,000 dong.

- 4.1.2 If a business establishment pays value added tax calculated directly on the basis of added value, turnover used to calculate taxable income shall include value added tax.

For example: Establishment B pays value added tax calculated directly on the basis of added value and its sales invoice states the selling price at 110,000 dong (including VAT).

Turnover earned by Enterprise B to calculate taxable income is 110,000 dong.

- 4.1.3 Turnover used to calculate taxable income shall be determined in a number of specific industries as follows:

- 4.1.3.1 (a) Where goods are sold by way of instalment payments, the turnover on goods sold shall be calculated on a lump sum payment price excluding any interest payable on instalments or interest on deferred payment.

If payment under a contract for the purchase and sale by way of instalment payments extends over a number of tax periods, turnover shall be the amount payable by the purchaser in the tax period excluding any interest payable on instalments or interest on deferred payment prescribed in the contract.

Expenses for goods sold by way of instalment payments shall be determined on principles consistent with turnover.

- 4.1.3.2 (b) With respect to goods or services produced and used by a business establishment for the purpose of exchange, donation, fit-out of employees or to reward employees, the turnover shall be calculated on the basis of the selling price of products, goods or services of the same or similar kind in the market at the time of exchange, donation, fit-out of employees or reward paid to employees.

- 4.1.3.3 (c) With respect to goods or services produced by a business establishment for its own use during the production process, such as power, or products to be used as its own fixed assets or capital construction, the turnover shall be the cost of producing such products.

- 4.1.3.4 (d) With respect to processing of goods, the turnover from processing, including fees, fuel, power, sub-materials and other expenses required for processing goods.
- 4.1.3.5 (e) With respect to a business establishment which either acts as an agent or accepts goods on consignment to sell at the price fixed by the principal, the turnover shall be the commission of such business establishment.
- 4.1.3.6 (f) With respect to leasing out assets, the amount of rent collected for each period under the lease contract.

If a lessee pays rent in advance for a number of years, the turnover used to calculate taxable income shall be determined in the same manner as determination of the expenses of the business establishment.

Depending on its conditions and determination of reasonable expenses, a business establishment may select one of two methods for determining turnover used to calculate taxable income as follows:

- The amount of rent shall be determined for each year as equal to pre-paid turnover divided by the number of years for which it is paid in advance;
- The amount of rent which is paid in advance for a number of years.

If a business establishment selects the above method, namely turnover used to calculate taxable income is the whole of the rent received during a period, and if during that period the business establishment is entitled to a preferential tax rate, its taxable income entitled to exemption or reduction shall be equal to total taxable income divided by the number of years for which the lessee pays rent in advance multiplied by the number of years for which the business establishment is entitled to a tax exemption or reduction.

- 4.1.3.7 (g) With respect to lending, interest on deposits and receipts from finance leasing products, turnover shall be the interest collectible in any one period, fixed on the following principles:
- Interest on overdue debts shall not be accounted for by a credit institution as income but should be monitored and followed up via the external accounts and when collected accounted for as professional receipts income;
 - Where collectible interest on current loans is accounted for as income but the customer does not pay it after ninety (90) days or the loan is confirmed as irrecoverable prior to expiry of ninety (90) days, the interest shall not be included in the turnover used to calculate taxable income. A credit institution should monitor this deducted item and follow it up via the external accounts and if collected the item should be accounted for as professional receipts income.
- 4.1.3.8 (h) Turnover from air transportation means all sums that an enterprise is entitled to from passenger transportation and from luggage and cargo transportation, irrespective of whether payment is received or not. The date for determining turnover is the date on which transportation has been completed.

- 4.1.3.9 (i) Turnover from sale of electricity means the sum recorded in VAT invoices. The date for determining turnover is the last date on the meter index in the invoice for electricity.
- For example: An invoice is issued calculating electricity price on the meter index 5 December up to 5 January, turnover from this invoice shall be accounted for in January.
- 4.1.3.10 (j) For other services, such as post office services, water supply, and so forth, turnover shall be calculated on the same basis.
- 4.1.3.11 (k) With respect to insurance and re-insurance operations, the turnover shall be the amount receivable for primary premiums, assessment fees as agent, reinsurance ceding, commission for re-insurance, and all other items.
- 4.1.3.12 (l) With respect to sharing products pursuant to a business co-operation contract, turnover used to calculate taxable income shall be determined as follows:
- In the case of goods sold in the Vietnamese market, the selling price stated on the sales invoice;
 - In the case of export goods, the FOB price at export bordergates.

4.2 Point of time for fixing turnover in order to calculate taxable income

(BII. Circular/MoF 128/2003)

Point of time for fixing turnover in order to calculate taxable income:

- 4.2.1 (a) In respect of goods, when ownership of the goods is transferred or when a sales invoice is issued;
- 4.2.2 (b) In respect of services, when the services are completed or when a sales invoice is issued.

4.3 Turnover used to calculate taxable income from the assignment of land use rights or land lease rights (CIV. Circular/MoF 128/2003)

- 4.3.1 Turnover used to calculate taxable income from the assignment of land use rights or land lease rights shall be the actual price of assignment between the economic organization and the assignee at the time of the assignment. The actual price of assignment shall be the price stated on the invoice or the winning bid at an auction.
- 4.3.2 In the case of assignment of land use rights or land lease rights together with the infrastructure on the land, turnover shall be the whole sum received including the sum received for leasing the infrastructure on the land.
- 4.3.3 In the case of assignment of land use rights or land lease rights together with the infrastructure and buildings on the land, turnover shall be the sum received excluding the sum received for assigning or selling buildings on the land. If an economic organization fails to separate out the proceeds from assignment or sale of buildings on the land, the turnover used to calculate taxable income shall also include such proceeds.

4.4 [Nil]

4.5 [Nil]

Chapter 5: Items which shall not constitute reasonable deductible expenses for purpose of calculation of taxable income:

5.1 Items which shall not deductible expenses (BIV. Circular/MoF 128/2003)

1. Costs of salaries where a business establishment fails to implement correctly the regime on labour contracts in accordance with the laws on labour, except where seasonal workers are hired.
2. Salary and wages of owners of private enterprises, members of partnerships, heads of individual households and individual business persons; and remuneration paid to founding members and members of boards of management of limited liability companies and shareholding companies who are not directly involved in the management of production and trading of goods and services.
3. Amounts advanced for expenses but not actually expended in full, such as expenses for repairs of fixed assets; warranty fees for goods and products, for construction works; and other amounts advanced.
4. Expenses incurred without source documents as required by the regulations or with unlawful source documents.
5. Fines for breaches of traffic laws, breaches of business registration regulations, fines on overdue debts, fines for breaches of accounting-statistics regulations, fines for administrative offences in the field of taxation and other fines.
6. Expenses unrelated to turnover or taxable income, such as expenses of investment in capital construction, expenses for supporting mass organizations, social organizations and localities; charity expenses and other expenses unrelated to turnover or taxable income.
7. Expenses covered by other sources of capital:
 - 7.1 Professional expenses;
 - 7.2 Expenses for illness and maternity cases;
 - 7.3 Allowances for regular and irregular difficulties;
 - 7.4 Other expenses covered by other sources of capital.

5.2 [insert]

5.2.1 (Circular/MoF 128/2004)

5.2.2 (Circular/MoF 128/2004)

Payment of interest on loans for production and trading of goods and services borrowed from banks, credit institutions and economic organizations at the actual interest rate pursuant to a loan contract, and on loans from other organizations at the actual interest rate in the signed loan contract but not more than one point two (1.2) times the interest rate at the same time of commercial banks which have a trading relationship with the business establishment. Payment of interest on loans for

contribution to legal capital or charter capital shall not be included in reasonable expenses for the purpose of determination of taxable income.

5.2.3 (Circular/MoF 128/2004)

5.2.4 (Circular/MoF 128/2004)

5.2.5 (Circular/MoF 128/2004)

5.2.6 (Circular/MoF 128/2004)

5.2.7 (Circular/MoF 128/2004)

5.3 [Nil]

Chapter 6: Reasonable expenses

6.1 Reasonable expenses (Article 9. Law9/2003)

Reasonable expenses which are deductible for the purpose of calculation of taxable income shall comprise:

- 6.1.1 Expenses being depreciation of fixed assets used for production and business activities. The level of depreciation shall be based on the value of the fixed assets and the period over which they are depreciated. Production establishments and establishments trading in goods and services which achieve high economic efficiency shall be entitled to conduct accelerated depreciation at a maximum rate not to exceed twice the level of depreciation pursuant to the regime in order to renew quickly equipment and technology.

The Ministry of Finance shall provide regulations on criteria for fixed assets and the levels of depreciation referred to in this clause.

- 6.1.2 Costs of raw materials, materials, fuel, power and goods actually used for production or trading in goods and services and relating to the turnover and taxable income of the relevant period, calculated on the basis of reasonable consumption levels and actual ex-work prices;
- 6.1.3 Salaries, wages, allowances made in accordance with the Labour Code, and costs of mid-shift meals, except for salary and wages of owners of private enterprises and heads of individual households and income of founders of companies who are not directly involved in the management of production and business;
- 6.1.4 Expenses for scientific and technological research; innovations and initiatives, health care; training employees in accordance with applicable regulations; funding education;
- 6.1.5 Costs of hired services, including electricity, water, telephones; repair of fixed assets, rent paid for leases of fixed assets; auditing, legal services; design, determination and protection of trademarks; insurance of assets; charges for using technical data, patents and technology licences not forming part of the fixed assets; technical services and other hired services;
- 6.1.6 Payments made to female employees in accordance with law; expenses for occupational safety protection or costs of uniforms; expenses for maintenance of security of business establishments; travelling expenses; contributions which business establishments employing labour must make to social insurance and medical insurance funds; trade union expenses; expenses for assisting activities of the Party and mass organizations in business establishments; payments made to cover management expenses of superior levels and funds of associations in accordance with applicable regulations;
- 6.1.7 Payment of interest on loans for production or trading in goods and services borrowed from banks, other credit institutions and financial organizations at actual interest rates; payment of interest on loans borrowed from other lenders at actual interest rates at the time of signing loan contracts, but the maximum not to exceed one and a half (1.5) times the lending interest rate of commercial banks at the time of the loan;
- 6.1.8 Contingency provisions in accordance with law;
- 6.1.9 Retrenchment benefits paid to employees;

- 6.1.10 Expenses relating to sales of goods and services;
- 6.1.11 Expenses for advertisement, marketing and promotion directly related to production and trading in goods and services, and other expenses, the total of which may not exceed ten (10) per cent of total expenses; in the case of commercial trading activities, total expenses for the purpose of calculating this limit shall not include the purchase price of goods sold;
- 6.1.12 Taxes, fees, charges and land rent payable related to production and trading in goods and services shall be considered as reasonable expenses;
- 6.1.13 Business operational expenses allocated by foreign companies to their resident establishments in Vietnam in accordance with regulations of the Government;
- 6.1.14 Expenses for the purchase of goods and services by non-business organizations and individuals without invoices in accordance with regulations of the Government.

6.2 Expenses of assignment of land use rights or land lease rights

(Article 13 Decree 164/2003)

- 6.2.1 Expenses in order to have land use rights or land lease rights shall comprise:
- Prime cost of the land which shall be determined as follows:
 - + With respect to land assigned by the State with collection of land use fees or land rent, the prime cost shall be the amount stated on the invoice of the State for collection of land use fees or land rent;
 - + With respect to land for which land use rights or land lease rights are received from another organization or individual, the prime cost shall be the amount stated in the contract and legal voucher for payment upon receipt of the land use rights;
 - + With respect to an organization producing and trading goods and services which exchanges building works to receive land from the State, the prime cost shall be the value of the exchanged building works;
 - + With respect to an auction of land use rights or land lease rights, the prime cost shall be the winning bid;
 - + With respect to land for which land use rights or land lease rights are assigned by a limited liability company or shareholding company and the origin of such land was capital contribution to a joint venture, the prime cost shall be as stated in the minutes on capital contribution of the board of management;
 - + With respect to an organization producing and trading goods and services which inherited land use rights in accordance with civil law, or received it by way of donation without a prime cost being fixed, the prime cost shall be fixed on the basis of prices for various types of land decided by the people's committee of the province or city under central authority based on the framework of prices for all types of land

stipulated by the Government at the time of inheritance or receipt of the land use rights.

Where an organization producing and trading goods and services inherited or received by way of donation prior to 1994, the prime cost shall be fixed on the basis of prices for various types of land decided by the people's committee of the province or city under central authority based on the framework of prices for all types of land stipulated in Decree 87-CP of the Government dated 17 August 1994.

- Costs being compensation for loss of land not deducted from land use fees or land rental.
- Costs being compensation for loss of crops.
- Costs being assistance to relocate to new housing.
- Costs being assistance to relocate graves.
- Other costs being assistance to clear land.
- Costs being fees and charges in accordance with the laws relating to issuance of land use rights.

6.2.2 Expenses of land improvement and of levelling a site.

6.2.3 Expenses of investment and construction of infrastructure and buildings on the land.

6.2.4 Where an organization producing and trading goods and services conducts business in a number of industries, these expenses shall be allocated at the ratio being turnover from assignment of land use rights or land lease rights over total turnover of such organization.

6.2.5 Where turnover used to calculate taxable income includes buildings on the land, when determining expenses, such expenses shall also include the value of buildings on the land.

6.3 Taxes, fees, charges shall be deductible for the purpose of calculation of taxable income (BII. Circular/MoF 128/2003)

Taxes, fees, charges and land rent which are mandatory and related to production, business and service activities (except for corporate income tax), including:

6.3.1 Export duties;

6.3.2 Input value added tax on export goods and services which do not satisfy the conditions for payment of value added tax by the tax credit method or for a refund of value added tax. Input value added tax out of time shall be declared and deducted in accordance with regulations;

6.3.3 Special sales tax on domestic goods and services subject to special sales tax;

6.3.4 Business registration fees;

6.3.5 Royalties;

6.3.6 Agricultural land use tax; land and housing tax;

6.3.7 Land rent

6.3.8 Fees and charges paid to the State Budget in accordance with the laws on fees and charges.

Chapter 7 – Fixed assets and historical cost price of fixed assets

7.1 Tangible fixed assets and Intangible fixed assets

7.1.1 Tangible fixed assets (Article 2. Decision/MoF 206/2003)

means working assets which are essentially in a material form (each asset item has an independent structure or there is a system comprising various components being assets which link to each other in order to perform one or several specific functions), which satisfy the criteria for tangible fixed assets, and which are involved in business cycles but still retain their original material form such as houses, buildings, machinery, equipment and so forth.

7.1.2 Criteria and recognition of tangible fixed assets

(Article 3. Decision/MoF 206/2003)

such tangible assets shall be deemed to be fixed assets if they satisfy all the following four criteria:

1. It is certain that in the future economic benefit will be derived from use of the fixed asset;
2. The historical cost of the asset has been fixed in a reliable way;
3. The duration of use is one year or more;
4. The value is 10,000,000 (ten million) VND or more.

In the case where a system comprises many separate sections of assets linked to each other, in which each constituent component has a different duration of use, and where the system as a whole still fulfils its main operative functions even if one part of the system is missing; but where each section of assets is required to be separately managed due to requirements of managing and using fixed assets, then so long as each such section of assets satisfies all the four criteria it shall be deemed to be one independent tangible fixed asset.

With respect to working animals providing labour and/or products, so long as each animal satisfies all the four criteria then it shall be deemed to be one tangible fixed asset.

With respect to perennial orchards, each plot of orchard or tree which satisfies all the four criteria shall be deemed to be one tangible fixed asset.

7.1.3 Intangible fixed assets (Article 2. Decision/MoF 206/2003)

means assets which are in a non-material form and which express a fixed sum of investment, which satisfy the criteria for intangible fixed assets, and which are involved in business cycles such as a number of expenses directly relating to land use, and expenses for publishing rights, patents, copyright and so forth.

7.1.4 Criteria and recognition of intangible fixed assets

(Article 3. Decision/MoF 206/2003)

shall be recognized as intangible fixed assets created by internal sections of the enterprise if they satisfy the following seven criteria:

1. Their technical feasibility ensures they will be completed and brought into use as planned or in order to be sold;
2. The enterprise intends to complete the intangible assets in order to use or sell them;
3. The enterprise is able to use or sell such intangible assets;
4. Such intangible assets will create economic benefits in the future;
5. There are adequate technical, financial and other sources in order to complete the stages of initial operation, sale or use of such intangible assets;
6. There is the ability to fix in a certain way the total costs in the initial operational stage of creating such intangible assets;
7. The estimates satisfy the standards on duration of use and value in accordance with the regulations on intangible fixed assets.

7.2 Expenses for establishment of the enterprise

(Article 3. Decision/MoF 206/2003)

Expenses for establishment of the enterprise, expenses for staff training, advertising expenses incurred prior to establishment of the enterprise, expenses for the research stage, expenses for moving location and commercial advantages are not intangible fixed assets but shall be gradually allocated to business expenses for a maximum period of three years as from the date the enterprise commences operation.

7.3 Finance leased fixed assets (Article 2. Decision/MoF 206/2003)

means fixed assets which are leased to the enterprise by a finance leasing company. Upon expiry of the term of the lease contract, the lessee has the option to purchase such assets or to renew the lease on the conditions set out in the lease. The total lease payments for any one type of asset specified in the lease contract must be at least equal to the value of such asset at the time when the lease contract was signed.

7.4 The historical cost price of tangible fixed assets:

7.4.1 The historical cost price of tangible fixed assets in the form of purchased items: (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of tangible fixed assets in the form of purchased items (including brand-new or second-hand) shall be the actual price paid plus (+) taxes (excluding tax refunds) and related expenses directly payable at the date the fixed assets were put into a useable state such as interest on any loan for investment in fixed assets, costs of transportation and discharge; costs of upgrading, costs for installation and trial operation, tax and registration fees and so forth.

7.4.2 The historical cost price of tangible fixed assets are purchased on deferred payment or on instalment (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

In a case where historical cost price tangible fixed assets are purchased on deferred payment or on instalment the historical cost price of fixed assets shall be the price if payment was made immediately on the date of purchase plus (+) taxes (excluding tax refunds) and related expenses directly payable at the date the fixed assets were put into a useable state such as costs of transportation and discharge; costs of upgrading, costs for installation and trial operation, tax and registration fees and so forth. The difference between the purchase price on deferred payment and the price on immediate payment shall be charged to financial expenses in accordance with the terms for payment except where such difference is included in the historical cost price of tangible fixed assets in accordance with the regulations on capitalization of expenses being loan interest.

7.4.3 The historical cost price of tangible fixed assets purchased in the form of an exchange: (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of tangible fixed assets purchased in the form of an exchange for a dissimilar tangible fixed asset or other asset shall be the reasonable price of the asset which is received, or the reasonable price of the asset which was exchanged (after adding extra items payable or deducting items receivable) plus (+) taxes (excluding tax refunds) and related expenses directly payable and calculated up to the date the fixed assets were put into a useable state such as costs of transportation and discharge; costs of upgrading, costs for installation and trial operation, tax and registration fees and so forth.

The historical cost price of tangible fixed assets purchased in the form of an exchange for a similar tangible fixed asset or which may be formed as the result of a sale with payment in the form of ownership of a similar tangible fixed asset shall be the residual value of the tangible fixed asset which was exchanged.

7.4.4 The historical cost price of tangible fixed assets formed from construction or production by the enterprise itself: (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of tangible fixed assets formed from construction or production by the enterprise itself shall be the actual price of the fixed asset plus costs for installation and trial operation, and related expenses directly payable calculated up to the date the fixed assets were put into a useable state (excluding internal interest, unreasonable expenses such as materials which were a waste of money, labour or other expenses exceeding the stipulated levels during construction or production by the enterprise itself).

7.4.5 The historical cost price of tangible fixed assets in the form of assigning a contractor (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of tangible fixed assets resulting from investment and capital construction in the form of assigning a contractor shall be the actual price of the finalised construction work in accordance with the provisions of the currently applicable *Regulations on Management of Investment and Construction*, plus registration fees and other directly related expenses.

7.4.6 The historical cost price of tangible fixed assets which are allocated or transferred and so forth: (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of tangible fixed assets which are allocated or transferred and so forth shall be the residual value of the fixed assets recorded in the accounting books of the original agencies or units allocating or transferring such fixed assets or the value actually estimated by the hand-over committee plus costs the recipient must pay calculated up to the date the fixed assets were put into a useable state such as costs of transportation, discharge, upgrading, installation, trial operation, any registration fees and so forth.

In particular, the historical cost price of tangible fixed assets transferred among member units having dependent accounting systems within an enterprise shall be the historical cost price reflected in the [accounting books of] transferring units in accordance with the documentation file of such fixed assets. The unit receiving such fixed assets shall rely on the historical cost price, amount of accumulated depreciation, residual book value and the documentation file of such fixed assets in order to record [the historical cost price] in the accounting books. All expenses and costs relating to the transfer of fixed assets among member units which have dependent accounting systems within an enterprise shall not be included in the historical cost price but shall be accounted for in business expenses in the period.

**7.4.7 The historical cost price of Tangible fixed assets which are donated or presented items, capital contributed, found to be in excess
(Article 4. Decision/MoF 206/2003)**

The historical cost price of tangible fixed assets which are donated or presented items, capital contributed to joint-ventures, capital contribution which is returned to the contributor, [fixed assets] found to be in excess, etc. shall be the value actually estimated by the hand-over committee plus costs the recipient must pay calculated up to the date the fixed assets were put into a useable state such as costs of transportation, discharge, upgrading, installation, trial operation, any registration fees and so forth.

7.5 The historical cost price of intangible fixed assets:

7.5.1 The historical cost price of intangible fixed assets in the category of purchased items: (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of intangible fixed assets in the category of purchased items shall be the actual price payable plus (+) taxes (excluding tax refunds)

and related expenses payable calculated up to the date the fixed assets were put into a useable state as intended.

In a case where intangible fixed assets are purchased on deferred payment or on instalment, the historical cost price shall be the price if payment was made immediately on the date of purchase. The difference between the purchase price on deferred payment and the price on immediate payment shall be charged to financial expenses in accordance with the terms for payment except where such difference is included in the historical cost price of tangible fixed assets in accordance with the regulations on capitalization of expenses being loan interest.

7.5.2 The historical cost price of intangible fixed assets purchased in the form of an exchange: (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of intangible fixed assets purchased in the form of an exchange for a dissimilar tangible fixed asset or other asset shall be the reasonable price of the intangible fixed asset which is received, or the reasonable price of the asset which was exchanged (after adding extra items payable or deducting items receivable) plus (+) taxes (excluding tax refunds) and related expenses directly payable and calculated up to the date the fixed assets were put into a useable state as planned.

The historical cost price of intangible fixed assets purchased in the form of an exchange for a similar intangible fixed asset or which may be formed as the result of a sale in order to exchange and take ownership of a similar intangible fixed asset shall be the residual value of the intangible fixed asset which was exchanged.

7.5.3 Land use rights: (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of intangible fixed assets being land use rights (including use for a term only and long-term use) shall be the amount paid to acquire the lawful land use right, costs being compensation paid for site clearance, costs of ground levelling and registration fees and so forth (but excluding costs incurred to construct works on the ground); or the value of a land use right received as capital contribution.

In cases where an enterprise leases land then the land rent shall not be recorded as an intangible fixed asset but shall be gradually allocated to business expenses.

7.5.4 Rights to issue, copyrights and patents: (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of fixed assets being rights to issue, copyrights and patents shall be the total expenses actually paid out by the enterprise to have rights to issue, copyrights and patents.

7.5.5 Goods trademarks: (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of fixed assets being goods trademarks shall be the actual expenses directly related to purchase of the goods trademarks.

7.5.6 Computer software: (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of fixed assets being computer software (where it is separable from related hardware) shall be the actual expenses paid out by the enterprise in order to obtain the computer software.

7.6 The historical cost price of finance leased fixed assets (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of finance leased fixed assets reflected in [the books of] the lessee shall be the reasonable value of the finance leased asset at the date of commencement of the lease. If the reasonable value of the leased asset is higher than the current value of the minimum rent, then the historical cost price shall be such minimum rent. Initial expenses arising and directly related to the finance leasing activities shall be included in the historical cost price of finance leased fixed assets.

7.7 The historical cost price of fixed assets without invoices (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of fixed assets of individuals and family households establishing a private enterprise, a limited liability company or a shareholding company without invoices or source documents shall be the reasonable value fixed at the date of business registration and [individuals and family households] shall be responsible before the law for the accuracy of such value.

If the value of fixed assets as determined by an enterprise itself is higher than the actual selling price of fixed assets of the same type or equivalent assets on the market, then the enterprise must re-determine the reasonable value of the fixed assets as a basis for calculating corporate income tax; and if the value of the fixed assets is still inconsistent with the actual selling price on the market, then the tax office shall have the right to require the enterprise to re-determine the value of the fixed assets via a local Valuation Council or an organization which has this function in accordance with law.

7.8 The historical cost price of the fixed assets shall be permitted to vary (Article 4. Decision/MoF 206/2003)

The historical cost price of the fixed assets of an enterprise shall be permitted to vary [or be changed] in the following circumstances:

- (a) Revaluation of fixed assets in accordance with law;
- (b) Upgrading of fixed assets;

(c) Dismantling [or removal] of one or more parts of a fixed asset.

7.9 [Nil]

Chapter 8 - Depreciation of Fixed Assets and Depreciation expenses of Fixed Assets

8.1 Fixed assets shall be subject to depreciation (Article 9. Decision/MoF 206/2003)

All fixed assets of an enterprise which are involved in business activities shall be subject to depreciation. The amount calculated as depreciation of fixed assets shall be charged to business expenses in the period.

Enterprises shall not be permitted to calculate and charge a sum for depreciation of fixed assets which have already been depreciated to the full extent but which are still involved in business activities.

- 8.1.1 With respect to fixed assets which have not been depreciated to the full extent and which are damaged, the enterprise must ascertain the reasons and responsibility for the damage, and shall claim or pay damages and account for same in other expenses.
- 8.1.2 Any enterprise being a lessor of fixed assets for operational purposes must charge depreciation on the leased fixed assets.
- 8.1.3 Any enterprise being a lessee of finance leased fixed assets must charge depreciation on the leased fixed assets the same as on fixed assets owned by the enterprise in accordance with current regulations. If at the commencement of the lease the enterprise being the lessee of the finance leased fixed assets undertakes in the lease contract not to purchase the leased assets, it must charge depreciation on the finance leased fixed assets for the whole term of such lease.
- 8.1.4 Commencement of charging depreciation or termination of charging depreciation shall take place on the date (following the number of days in a month) on which the fixed assets are increased, reduced, or their involvement in production and business activities ceases.

8.2 Fixed assets shall not be depreciated (Article 9. Decision/MoF 206/2003)

Fixed assets which are not involved in business activities and which need not be depreciated shall comprise:

- 8.2.1 Fixed assets from State reserves which are assigned to an enterprise to hold on trust or to manage.
- 8.2.2 Fixed assets which serve the welfare activities of an enterprise such as a kindergarten, club, traditional house, canteen and so forth in which the welfare fund invests.
- 8.2.3 Fixed assets which serve general social requirements rather than business activities of enterprises such as dykes, dams, bridges, sluices, roads etc. which are assigned to enterprises by the State to manage.
- 8.2.4 Other fixed assets which are not involved in business activities.
- 8.2.5 A long term land use right is a special intangible fixed asset which an enterprise shall record in the accounting books at historical cost price but shall not depreciate.

8.3 Upgrading and repair of fixed assets

8.3.1 Expenses for upgrading a fixed asset (Article 7. Decision/MoF 206/2003)

Expenses incurred by an enterprise for upgrading a fixed asset shall be reflected as an increase in the historical cost price of such fixed asset and shall not be charged to business expenses in the period.

Expenses relating to any intangible fixed asset which arise after the initial record of it was made [in the books], which can be assessed in a certain way and which increase the business benefit of such intangible fixed asset compared with the initial operating objective, must be accounted for as an increase in the historical cost price of such fixed asset. Other expenses relating to any intangible fixed asset which arise after the initial record of it was made [in the books] shall be accounted for in production and business expenses.

8.3.2 The cost of repairing a fixed asset (Article 7. Decision/MoF 206/2003)

The cost of repairing a fixed asset shall be treated as an expense and shall be directly charged to or gradually allocated to business expenses in the period for a maximum of three years.

With respect to some particular industries where large sums for costs of repairing fixed assets are incurred unequally over periods or years, then an enterprise shall be permitted to charge such expenses to business expenses in advance in any one period, on condition that the enterprise continues to conduct business profitably. Such an enterprise must prepare a plan for such advanced expenses of repairs of fixed assets and submit it to the tax authority directly managing it.

The enterprise shall be required to finalize settlement of the actual expenses incurred for the repairs with the amount charged in advance as expenses, and if actual expenses of repairs are higher than the advanced expenses then the difference shall be directly charged to or gradually allocated to business expenses in the period for a maximum of three years. If the actual expenses of repairs are lower than the advanced expenses then the difference shall be accounted for as a reduction in business expenses in the period.

8.4 The duration of use of fixed assets

8.4.1 The duration of use of intangible fixed assets

(Article 11. Decision/MoF 206/2003)

An enterprise shall itself determine the duration of use of intangible fixed assets which shall not exceed twenty (20) years. The duration of use of a land use right shall be the term of the land use right in accordance with regulations.

8.4.2 The duration of use of fixed assets on investment under the form of B.O.T

(Article 12. Decision/MoF 206/2003)

With respect to an investment project under the form of Build - Operate - Transfer (BOT), the duration of use of fixed assets shall be fixed from the date of commissioning use of the fixed assets up until termination of the project.

8.4.3 The duration of use of fixed assets on investment under the form of B.C.C

(Article 12. Decision/MoF 206/2003)

With respect to a business co-operation contract in which a foreign party is participating, if upon the expiry of the contract the foreign party carries out the transfer [of fixed assets] without compensation to the State, then the duration of use of the fixed assets shall [also] be fixed from the date of commissioning use of the fixed assets up until termination of the project.

8.5 Methods of depreciation of fixed assets [Nil]

Chapter 9 - Costs of raw materials

9.1 Material consumption levels (BIII. Circular/MoF 128/2003)

Directors or owners of business establishments shall establish and decide material consumption levels. In respect of enterprises with boards of management, the general director shall establish material consumption levels for submission to the board of management for approval. At the end of each year, business establishments shall conduct accounting finalization of material consumption and analysis of implementation of material consumption levels and shall report thereon to the tax office upon request.

If any materials or goods are lost or damaged, their value shall not be included in reasonable expenses.

9.2 Actual ex-work prices

9.2.1 Materials and goods purchased from outside:

(BIII. Circular/MoF 128/2003)

Prices of domestic materials and goods shall include the price stated in the invoice of the seller plus costs of purchase, such as costs of transportation, loading and unloading, preservation, insurance premiums, rental of warehouses, and fees for selection and reprocessing;

In the case of imported materials and goods, they shall be accounted for in expenses at the price actually paid plus import duties, special sales tax and additional charges (if any) in accordance with State regulations, plus costs of transportation, loading and unloading, preservation, and rental of warehouses. The price actually paid for imported materials and goods shall be determined as follows:

- If a business establishment declares a price to calculate import duty, namely the contract price, which is higher than the price actually paid, the price actually paid shall be used;
- If a business establishment declares a price to calculate import duty, namely the contract price, which is lower than the price actually paid, the business establishment may only include in expenses the price it declared to calculate import duty.

9.2.2 Self-produced materials (BIII. Circular/MoF 128/2003)

In respect of self-produced materials, the actual ex-work price of materials plus the actual costs incurred during the self-production process.

9.2.3 Materials processed outside (BIII. Circular/MoF 128/2003)

In respect of materials processed outside, the actual ex-work price of materials to be processed plus the costs of processing and costs of transportation and loading and unloading.

The prices of purchased materials and goods, the costs of processing, and the fees for transportation, loading and unloading, and preservation must be supported by invoices and vouchers in accordance with regulations.

9.3 Notes (BIII. Circular/MoF 128/2003)

If a business establishment pays VAT by the tax credit method, actual ex-work prices shall be prices excluding VAT of materials and goods purchased from outside and of services relating to materials and goods purchased from outside. If a business establishment pays tax by the direct method, or if it produces or trades in goods and services not subject to VAT, actual ex-work prices shall include VAT of materials and goods purchased from outside and of services relating to materials and goods purchased from outside.

9.4 [Nil]

Chapter 10 – Salaries

10.1 Costs of salaries (BIIL. Circular/MoF 128/2003)

Costs of salaries of a business establishment shall include salaries, wages and allowances which must be paid to employees pursuant to the provisions of the *Labour Code*.

10.2 Costs of salaries of State owned enterprises (BIIL. Circular/MoF 128/2003)

In respect of State owned enterprises, the determination of costs of salaries which must be paid to employees shall be based on current guidelines on the regime for salaries, wages and allowances which is stipulated in the *Labour Code*.

10.3 Costs of salaries of other business establishments (BIIL. Circular/MoF 128/2003)

In respect of other business establishments, the determination of costs of salaries which must be paid to employees shall be based on labour contracts or collective labour agreements.

10.4 Registration (BIIL. Circular/MoF 128/2003)

Every year, business establishments shall register with the tax office their total wages fund for the year based on their plan for drafting same as well as lodging their corporate income tax declarations (on Form 02A-TNDN).

10.5 [Nil]

Chapter 11 [Insert]

Chapter 12 [Insert]

Chapter 13 [Insert]

Chapter 14 Corporate income tax shall be exempted reduced or reduced

14.1 Corporate income tax shall be exempted reduced

- 14.1.1 Corporate income tax payable by business establishments newly established from investment projects and by business establishments which relocate shall be exempted or reduced
- 14.1.2 The Prime Minister of the Government shall make decisions on incentive tax rates and duration of exemption from and reduction of corporate income tax applicable to economic zones and projects in which investment is specially encouraged
- 14.1.3 Business establishments investing in the construction of new production lines, expansion of their scale, technology renewal, improvement of ecological environment or improvement of production capacity shall be entitled to exemption from and reduction of corporate income tax in respect of the increased portion of income
- 14.1.4 Any business establishment which exports goods as prescribed in Section III of List A in the appendix to this Decree/GOV 164/2003 shall be entitled to the following corporate income tax incentives in addition to the exemptions and reductions.
- 14.1.5 Business establishments shall be entitled to exemption from corporate income tax payable on a portion of income in the following circumstances:
 - 14.1.5.1 Income earned from performance of contracts for scientific research and technological development or from information services regarding science and technology.
 - 14.1.5.2 Income earned from the sale of products during their period of test production in accordance with the correct production process, but only for a maximum of six months from the date of commencement of the test production.
 - 14.1.5.3 Income earned from the sale of products made from new technology applied for the first time in Vietnam, but only for a maximum of one year from the date of application of the new technology to produce the products.
 - 14.1.5.4 Income earned from performance of technical service contracts directly serving agricultural production.
 - 14.1.5.5 Income earned from vocational training specially reserved for ethnic minority people.
 - 14.1.5.6 Income earned from production and trading of goods and services by business establishments specially reserved for employees being disabled people.
 - 14.1.5.7 Income earned from vocational training specially reserved for disabled people, for children living in particularly difficult conditions and for persons involved in social evils.
- 14.1.6 If each worker in a co-operative has an annual monthly income in a year below the minimum salary level stipulated by the State for State employees, the co-operative shall be exempt from corporate income tax.
- 14.1.7 If each worker in an individual household producing and trading goods and services has an average monthly income in a year below the minimum salary level stipulated by the State for State employees, such household shall be exempt from corporate income tax.
- 14.1.8 Investors which contribute capital in the form of patents, technical know-how, technological processes or technical services shall be exempt from corporate income tax.

14.2 Corporate income tax shall be reduced

- 14.2.1 Foreign investors shall be granted a fifty (50) per cent reduction of the amount of corporate income tax payable in respect of income earned from assignment of their

capital contribution to Vietnamese enterprises established pursuant to the law of Vietnam.

- 14.2.2 Where an enterprise conducts production, construction or transportation activities and employs ten (10) to one hundred (100) female employees, with the female employees of the enterprise accounting for fifty (50) or more per cent of the total regularly present employees of the enterprise; or where an enterprise employs over one hundred (100) female employees on a regular basis, with the female employees of the enterprise accounting for thirty (30) or more per cent of the total regularly present employees of the enterprise; such enterprise shall be entitled to a reduction of the amount of tax payable equivalent to the amount it pays to female employees.

14.3

- 14.3.1 Business establishments shall self-determine their conditions for entitlement to tax incentives and their levels of tax exemption, tax reduction and carry-forward of losses to taxable income and shall provide the tax office with a written notification thereof within the time-limit for lodging their annual tax finalization declaration.
- 14.3.2 The point of time for commencement of application of the tax exemptions and reductions prescribed in this Decree shall be as from the first financial year in which a business establishment has taxable income excluding losses carried forward pursuant to article 46 of this Decree. If a business establishment has a period of under six months producing and trading goods and services in its first year of entitlement to tax exemptions or reductions, it shall have the right to enjoy such entitlement in that first year or to register with the tax office for the period of entitlement to commence as from the following year. The period of application of tax exemptions and reductions shall be calculated consecutively from the first financial year in which a business establishment has taxable income excluding losses carried forward.
- 14.3.3 Where business establishments are entitled to corporate income tax incentives pursuant to various different sets of circumstances, they shall select the most favourable and notify the tax office of their selection.

14.4 Principles for effecting tax exemptions and reductions:

Business establishments shall self-determine their conditions for entitlement to tax incentives and their levels of tax exemption, tax reduction and carry-forward of losses and shall conduct tax finalization.

Tax offices shall conduct the task of checking the conditions for entitlement to tax incentives, determine the tax amount for which any one business establishment will be granted exemption or reduction and the amount of losses carried forward which may be deducted from taxable income, correctly in accordance with the conditions which such business establishment actually satisfies.

Chapter 15 – Self-declaration of corporate income tax:

15.1 Declaration of corporate income tax (DII. Circular/MoF 128/2003)

Annually, business establishments shall be responsible for declaration and submission of corporate income tax self-declarations (Form 02A-TNDN attached to this Circular) to the tax office directly in charge no later than the twenty fifth day of January, or in the case of a business establishment permitted to apply a financial year other than the Gregorian year, no later than the twenty fifth day of the month after the last month of such applicable financial year.

The basis for self-declaration shall be the results from production and trading in goods and services of the previous year and the business potential for the following year.

Newly established business establishments shall make a self-declaration of turnover, expenses, taxable income and amount of tax payable for the whole year and divided into each quarter and shall submit it to the tax office no later than the twenty fifth day of the month after the month of issuance of their business registration certificate.

15.2 Adjustment of declaration of corporate income tax (D.II. Circular/MoF 128/2003)

If there are major changes to the production and business situation during the first six months of the year which may result in an increase or reduction of more than twenty (20) per cent compared to the amount provisionally payable as self-declared with the tax office, a business establishment shall prepare a complete file requesting adjustment of the amount of tax provisionally payable for the whole year and for the last two quarters of the year and shall submit it to the tax office directly managing it no later than 30 July.

A file requesting adjustment of the amount of tax provisionally payable for the whole year and for each quarter shall comprise:

- Request for adjustment to provisional tax payable for the whole year specifying reasons, amount paid for the first six months of the year, and amount payable in the second six months;
- Financial statements for the first six months of the year, including balance sheets, profit and loss statements, and explanatory statements of financial accounts on the forms stipulated in the laws on accounting.

After consideration of the above reports, the tax office directly managing the business establishment shall notify it by 25 August at the latest of the provisional tax payable for the whole year (adjusted) and the amounts payable in the two final quarters or, in a case of disapproval, the tax office shall notify the business establishment of the reasons therefor.

15.3 Declaration of corporate income tax of assignment of land use rights and land lease rights

Applicable to an economic organization which does not conduct regularly the business of assignment of land use rights and land lease rights:

- (a) Within a time-limit of five working days from the date on which the tax office directly in charge receives cadastral data from the office for registration of land use rights, such tax office shall notify the economic organization which assigned the land use rights or land lease rights to declare turnover, expenses, taxable income and amount of tax payable on the assignment.
- (b) Within a time-limit of fifteen (15) working days from the date on which the economic organization receives the notice from the tax office directly in charge of it, the economic organization shall lodge a tax declaration with such tax office on Form 02D-TNDN attached to this Circular.

15.4 The amount of tax provisionally of CIT payable (D.II. Circular/MoF 128/2003)

Where a business establishment fails to declare corporate income tax, the tax office shall send the business establishment a reminder to do so. If the business establishment still fails to lodge its declaration by 25 March, the tax office shall fix the amount of tax provisionally payable for the whole year and for each quarter pursuant to clause 2 above and shall notify the business establishment for implementation.

15.5 Withholding corporate income tax (D.III. Circular/MoF 128/2003)

Organizations and individuals in Vietnam paying income to foreign business organizations and individuals having no resident establishments in Vietnam shall be responsible for withholding corporate income tax and paying it into the State Budget. The time-limit for payment shall be as regulated by the Ministry of Finance for each business industry, but shall not exceed fifteen (15) days from the date of making payments to such foreign organizations and individuals. If a Vietnamese organization or individual fails to deduct corporate income tax, it shall be liable to pay such amount on behalf of the foreign party as well as being subject to a fine pursuant to current regulations on administrative offences.

15.6 [Nil]

Chapter 16 –

16.1 Corporate income tax self-finalization (D.IV. Circular/MoF 128/2003)

At the end of each tax period, business establishments shall self-finalize tax with the tax office in accordance with Form 02DD-TNDN (except in cases where the tax office fixes a ratio of taxable income over turnover).

1. Business establishments shall be responsible to complete all items on the declaration form for tax self-finalization.
2. A year for the purpose of corporate income tax self-finalization shall be the Gregorian year, commencing on 1 January and ending on 31 December of the same year.

Where a business establishment is permitted to apply a financial year other than the Gregorian year, tax self-finalization shall be conducted in accordance with such financial year.

16.2 Corporate income tax self-finalization in case of conversion of form of enterprise, conversion of form of ownership , merger, consolidation, division, dissolution or bankruptcy

In case of conversion of form of enterprise, conversion of form of ownership (including assignment, sale, contractual management or lease of a State owned enterprise), merger, consolidation, division, dissolution or bankruptcy, the business establishment must self-finalize tax as at the date on which the competent authority issues the decision on any of the above changes.

In the case of dissolution or bankruptcy of an enterprise which is a joint venture between a number of business establishments, its losses must be allocated to each business establishment and the total losses reported in general business results when the business establishment conducts corporate income tax self-finalization.

16.3 The time-limit for submission of tax self-finalization declarations

Business establishments shall submit tax self-finalization declarations to the tax office directly in charge within ninety (90) days from the last date of the Gregorian year or financial year.

In cases of conversion of form of enterprise, conversion of form of ownership (including assignment, sale, contractual management or lease of a State owned enterprise), merger, consolidation, division, dissolution or bankruptcy, the time-limit for submission of tax self-finalization declarations shall be forty five (45) days after issuance of the decision on any of the above changes by the competent authority.

16.4 An amended declaration of corporate income tax self-finalization

If business establishments discover errors after lodging their declaration of corporate income tax self-finalization with the tax office, they may amend data and it shall be dealt with as follows:

1. If it is still within the time-limit for lodging declarations of corporate income tax self-finalization, the business establishment shall lodge an amended declaration of corporate income tax self-finalization to replace the initially lodged declaration.
2. If it is outside the time-limit for lodging declarations of corporate income tax self-finalization but within the time-limit of ten (10) days for paying a shortfall of tax pursuant to a declaration of corporate income tax self-finalization, the business establishment shall lodge an amended declaration of corporate income tax self-finalization to replace the initially lodged declaration and shall pay tax in accordance with the amended declaration and shall also pay a penalty for late lodgement of declaration of corporate income tax self-finalization.
3. If the amended declaration of corporate income tax self-finalization is lodged outside the time-limit of ten (10) days for paying shortfall of tax pursuant to a declaration of corporate income tax self-finalization, in addition to paying shortfall of tax pursuant to the amended declaration of corporate income tax self-finalization, the business establishment shall also pay fines for late lodgement of declaration and for late payment of tax.

16.5 [Nil]

Chapter 17 [Insert]

THUẬT NGỮ TIẾNG ANH

A

Accuracy: tính chính xác

Actual ex-work prices: giá vật tư hàng hoá xuất kho

Assignment of land use rights: chuyển quyền sử dụng đất

B

Bankruptcy: phá sản

Business registration fees: thuế môn bài

C

Capital contribution: góp vốn cổ phần

Collectible interest: lãi phải thu

Conduct tax finalization: thực hiện quyết toán thuế

Consolidation: hợp nhất

Constituent component: bộ phận cấu thành

Constitute reasonable deductible expenses: chi phí không được tính trừ

Contingency provisions: trích các khoản dự phòng

Converts its form of enterprise: chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

Converts its form of ownership: chuyển đổi hình thức sở hữu

Copyrights: bản quyền

Corporate Income Tax (CIT): Thuế thu nhập doanh nghiệp

Corporate income tax finalization: quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Corporate income tax self-finalization: tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Credit institution: doanh thu được giảm

Criteria and recognition of intangible fixed assets: tiêu chuẩn tài sản cố định vô hình

Criteria and recognition of tangible fixed assets: tiêu chuẩn tài sản cố định hữu hình

D

Deducted: được trừ

Deferred payment: trả chậm

Deficit: còn thiếu

Depreciation of fixed assets: khấu hao tài sản cố định

Depreciation: khấu hao

Determined: xác định

Dismantling: tháo dỡ

Dissolution: giải thể

Division: chia tách

E

Economic partnership: liên kết kinh tế

Excess: thừa

Excluding: chưa bao gồm

F

Fees, charges: phí, lệ phí

Finance leased fixed assets: tài sản cố định thuê tài chính

Finance leasing: thuê tài chính

Financial year: năm tài chính

Fit-out of employees: trang bị cho người lao động

Fixed assets on investment under the form of Build-Operate-Transfer (B.O.T): tài sản cố định đầu tư B.O.T

Fixed assets on investment under the form of Business Co-operation Contract (B.C.C): tài sản cố định đầu tư B.C.C

Fixed assets: tài sản cố định

Fixed: ấn định

Found to be in excess: phát hiện thừa

Framework of duration: khung thời gian

Funds: các quỹ

G

Goods trademarks: nhãn hiệu hàng hoá

H

Historical cost price: nguyên giá

I

Implementation: việc thực hiện

Infrastructure: kết cấu hạ tầng

Intangible fixed assets in the category of purchased items: tài sản cố định vô hình mua sắm

Intangible fixed assets: tài sản cố định vô hình

Interest on deferred payment: lãi trả chậm

Investment is encouraged: khuyến khích đầu tư

Irrecoverable: không thu hồi được

J

Joint venture: liên doanh

L

Land lease rights: quyền thuê đất

Leasing out assets: cho thuê tài sản

Liquidation: thanh lý

Losses carried forward: lỗ chuyển sang trước

Lotteries businesses: hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết

Lump sum payment price: giá thanh toán một lần

M

Material consumption levels: mức tiêu hao vật tư hợp lý

Materials and goods purchased from outside: vật tư hàng hoá mua ngoài

Materials processed outside: vật tư thuê ngoài gia công

Merger: sáp nhập

N

Non-material form: không có hình thái vật chất

Non-taxable income: thu nhập không chịu thuế

O

Ownership of copyright: quyền tác giả

Ownership of intellectual property: quyền sở hữu công nghiệp

P

Patents: bằng sáng chế

Pre-paid turnover: doanh thu trả tiền trước

Prime cost: giá vốn

Principles consistent: nguyên tắc phù hợp

Production and trading establishments: cơ sở sản xuất, kinh doanh

Production and trading of goods and services overseas: hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ ở nước ngoài

Production process: quá trình sản xuất kinh doanh

Professional expenses: chi sự nghiệp

Progressive Method Tax Tariff: biểu thuế lũy tiến từng phần

Provisional payment: tạm nộp

Q

Quarter: quý (03 tháng)

R

Rate of Residual Income over Expenses: biểu thuế thu nhập còn lại trên chi phí

Reasonable expenses: chi phí hợp lý

Regime: chế độ

Residual Income: thu nhập còn lại

Retrenchment benefits: trợ cấp thôi việc

Revenue: doanh thu

Rights to issue: quyền phát hành

Royalties: thuế tài nguyên

S

Self-declaration: Tự kê khai

Self-produced materials: vật tư tự chế

Special sales tax: thuế tiêu thụ đặc biệt

State Budget: Ngân sách Nhà nước

Subsequent years: năm tiếp theo

T

Tangible fixed assets are purchased on deferred payment or on instalment: tài sản cố định hữu hình mua trả chậm

Tangible fixed assets formed from construction or production by the enterprise itself: tài sản cố định hữu hình tự xây dựng

Tangible fixed assets in the form of assigning a contractor: tài sản cố định hữu hình do đầu tư theo phương thức giao thầu

Tangible fixed assets in the form of purchased items: tài sản cố định hữu hình mua sắm

Tangible fixed assets purchased in the form of an exchange: tài sản cố định hữu hình trao đổi

Tangible fixed assets which are allocated or transferred and so forth: tài sản cố định hữu hình do điều chuyển, được cấp

Tangible fixed assets: tài sản cố định hữu hình

Tax credit method: phương pháp khấu trừ thuế

Tax declarations and calculations: kê khai, tính thuế

Tax exempted: miễn thuế

Tax period: kỳ nộp thuế

Tax Rate: thuế suất

Taxable income: thu nhập chịu thuế

Taxes: thuế

The actual price of assignment: giá thực tế chuyển nhượng

The duration of use: thời gian sử dụng

The Gregorian year: năm dương lịch

The historical cost price of the fixed assets shall be permitted to vary: thay đổi nguyên giá tài sản cố định

The rate of corporate income tax: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

The ratio of taxable income: tỷ lệ thu nhập chịu thuế

The ratio: tỷ trọng

The tax office: cơ quan thuế

To fix the amount of tax provisionally payable: ấn định số thuế tạm nộp

Turnover: doanh thu

V

Value Added Tax: thuế giá trị gia tăng

Voluntary payment: tự nộp thuế

W

Way of instalment payments: phương thức trả góp

Withholding corporate income tax: thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ

Written-off: xóa sổ kế toán